

Lương Y NGUYỄN VĂN SANG

750 Cây lá thuốc nam

(THÔNG DỤNG VÀ DỄ TÌM
THEO KINH NGHIỆM
TRONG NAM DƯỢC THẦN HIỆU)

**QUYỂN
MỘT**

NGUYỄN
DƯỢC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Lương y NGUYỄN VĂN SANG

750

CÂY LÁ THUỐC NAM

(THÔNG DỤNG VÀ DỄ TÌM
THEO KINH NGHIỆM TRONG NAM DƯỢC THẦN HIỆU)

QUYỂN MỘT

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐỘNG

Lời nói đầu

Biên soạn quyển sách này tôi để tri ân các lương y bậc thầy của chúng ta.

Công trình tìm tòi và nghiên cứu về cây thuốc và vị thuốc Nam đã bảo vệ sức khỏe và lao động đem lại sự phồn vinh và cứu bệnh trong thời hiện đại. Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm những cây thuốc Nam truyền thống của tổ tiên, coi thuốc Nam là vật quý chữa bệnh cho người dân Nam; mở rộng phạm vi y học hòa quyện với thuyết Hoa Đà thật là diệu lý cũng sâu xa.

Trong tập “Thập tam phương gia giảm” cũng có phụ bổ âm đơn và cứu bệnh có cả trăm vị thuốc Nam. Nguồn dược liệu cũng gồm các bản thảo Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh thiên sư – Thuốc Nam phối, sấy vẫn được trữ theo thời vụ rất hợp cho người dân sử dụng.

Nam y dược học cổ truyền đã được Tuệ Tĩnh truyền bá cho nhân dân trong thời cổ đại và của Hải Thượng Lãn Ông. Trong thời đại hiện nay mọi người có thể chữa bệnh thông thường và cứu ngặt bằng những vị thuốc Nam đang tìm nhặt, hái tại địa phương.

Khi xưa, có người đi mua thuốc Tàu mà quên đi những vị thuốc có tác dụng “quý” của Nam dược làm giàu cho ngoại quốc mà trong dân còn bệnh túng nghèo. Thuốc Nam hiện nay rất thông dụng trong mọi lớp người với nhiều cách chữa : chườm cứu, xoa bóp, ngâm, uống, xông

ơ đơn giản của người dân rất là diệu lý. Thuốc rất công hiệu từ thời xưa và nay vẫn áp dụng tốt. Thuốc Nam đã góp phần vào dược học phương Đông. Phong trào trồng thuốc Nam tự túc, tự lực được phát triển rộng rãi khắp các địa hương cung cấp cho người dùng và lương y trong cả nước, nước Nam là kho dược vô tận như dầu lá trầm dùng trong hộ đội, xài mãi mãi cho sở quân y và dân y đã từng phò gụy cứu ngặt bệnh tình, nhất là trong các thời kỳ xưa đã háng chiến cứu nước, bọn giặc đã không chế đem thuốc tân ược đến chiến khu. Cây thuốc Nam tiềm ẩn trong dân là ít lớn, rất quý. Thuốc nam gồm chung các loại cây cỏ, động ật, khoáng vật trong dân gian. Các thứ thuốc được xem là đại thuốc quý của Việt Nam như : Mật gấu, ngọc trai, tê iác, xương hổ, ngà voi, vẩy trúc, trầm hương, nhung nai và àng trăm cây có vị thuốc Nam khác được trình bày trong ập này. Chúng ta sẽ tìm hiểu nghiên cứu rõ thêm làm lợi ích cho nhân dân làm nở mặt cho ngành dược học Việt Nam ó trên 2000 vị thuốc.

Sách nhỏ này được chúng tôi sưu tầm và biên soạn; tuy ậy cũng còn thiếu sót nhiều. Mong quý bạn tìm hiểu, tham hảo thêm. Hy vọng lớp hậu thế, với tinh thần trách nhiệm ời đời, hãy cùng chung sức gìn giữ và phát huy vốn quý ủa kho tàng thuốc Nam, một di sản quý báu lâu đời mà ng cha ta đã dày công lưu lại.

Xin chân thành cảm ơn

Biên soạn

L.Y. Nguyễn Văn Sang

PHÂN TÍCH ÂM DƯƠNG

Trong y dược học, lý luận âm dương được quán triệt từ đầu, từ đơn giản đến phức tạp trong bệnh lý, chẩn đoán và điều trị. Trong thiên nhiên và cơ thể có phân tích tương trưng như sau:

ÂM: Đất, Mặt trăng, Nước, Lạnh, Yên tĩnh, Huyết, Tạng, Kinh âm, Hàn, Hư.

DƯƠNG: Trời, Mặt trời, Lửa, Nóng, Hoạt động, Khí, Phủ, Kinh dương, Nhiệt, Thực.

Bệnh trạng phát sinh do sự mất thăng bằng về âm dương. Âm dương trong bốn mùa là căn bản của vạn vật. Khí trời và đất hòa hợp với nhau mà làm thăng bằng để dinh dưỡng. Dương khí đang có trong cơ thể, giống như trong không trung có mặt trời. Nguyên khí trong cơ thể luôn luôn dựa vào âm huyết sẽ không bị tan rã. Phần âm huyết phải nhờ nguyên khí để hoạt động cho cơ thể, không vậy thì âm huyết bị ứ đọng. Khí và huyết có hòa hợp để sanh trưởng và thăng bằng âm dương. Do vậy tính vị, qui kinh trong những vị thuốc Nam rất cần được phân tích để sử dụng đúng chỗ và hợp lý. Trong những vị thuốc Nam có tác dụng dược lý như nhau nhưng tính và vị khác nhau do hàn, ôn và nhiệt. Nhờ phân biệt dược tính âm dương của thuốc mà ta sử dụng đúng chỗ và hợp lý bệnh tình.

Ví dụ : Bệnh cảm thường thường được phân ra 2 loại: cảm hàn, cảm nhiệt. Bệnh cảm nhiệt thì dùng: Trúc điệp, Dã xài y, Rau má, Sài hồ nam, Vỏ quít, Huyền sâm, là loại thuốc

nh ôn, hàn, mát để giải nhiệt. Bệnh cảm hàn dùng những vị này thì vô hiệu quả. Vị thuốc này toàn là hàn và ôn. Định luật âm dương nói: Cảm hàn ngộ vị hàn sẽ làm bệnh thêm rồi ta cho dùng thuốc Nam uống không kết quả. Sự thật là dùng vị thuốc hàn - nhiệt) chưa đúng chỗ. Thuốc có âm, có dương liên hệ cụ thể trong lúc cân nhắc sử dụng. Thuốc có tính chất mát, ôn, lạnh dùng để chữa bệnh nhiệt. Thuốc có tính ấm, ôn, nóng dùng để chữa bệnh hư hàn. Về quá trình bệnh tật, chuẩn đoán và chữa bệnh trong y học phải theo tính chất phân biệt âm dương, nếu âm thắng thì dùng âm hư, dương thắng âm tức là âm hư. Lúc nào cũng phải nghĩ đến sự điều hòa âm dương cho hợp lý. Có khi phải sao chế để biến đổi tính âm dương của thuốc như: Thuốc hàn phải sao gừng để giảm tính hàn, sao với giấm thuốc sẽ tăng chất sát trùng, sao với muối để vị thuốc đi vào thận, sao với đường, mật, cam thảo cho vị thuốc vào tỳ. Sao với rượu cho vị thuốc dẫn vào phế.

Màu đỏ và đắng để chữa mát tim. Khí hậu cũng liên kết với âm dương như: Phong (gió) thể hàn, lạnh (âm); như trời nắng (dương) thì có tính chất nóng nực (là dương). Thấp thì có độ ẩm, cao thì có phương cách phòng và chữa bệnh hợp lý. Chúng ta trong y học biết vận dụng ngũ hành và liên kết Mộc - Hoả - Thổ - Kim - Thủy. Màu : Xanh - Đỏ - Vàng - Trắng - Đen

Vị : Chua - Đắng- Ngọt - Cay - Mặn

Ngũ quan: Mắt - Lưỡi - Miệng - Mũi - Tai

Nước dịch: Nước mắt-Mồ hôi-Nước bọt Nước mũi- Nước tiểu

Tình chí : Giận, mừng, lo nghĩ, buồn, sợ

Hệ kinh lạc: Thông hành khí huyết của cơ thể cũng phải được thăng bằng âm dương.

TOA THUỐC NAM CĂN BẢN KHI DÙNG

Gồm có 7 vị thuốc Nam thông thường, sau đó sẽ hốt thêm các vị trị bệnh.

Rau má	8 gram
Cỏ mực	8 gram
Cam thảo đất	8 gram
Rễ tranh	6 gram
Vỏ quýt	3 gram
Củ sả	3 gram
Gừng tươi	3 gram

Liều lượng thông thường nên biết khi dùng là:

4 hoặc 5 gram tương đương 1 nhóm

8 hoặc 10 gram tương đương 2 nhóm

Có thể bốc 2 nhóm rồi cân thử để biết rõ

Nếu thuốc thân củ hay thân gỗ thì 1 nhóm tương đương 10 gram

Mỗi thang nên gia giảm mà dùng tùy theo người lớn, người già, hay trẻ em. Nếu sắc thuốc còn tươi thì có tác dụng hơn.

Nên sắc thang thuốc Nam mỗi lần với 3 - 4 chén nước liêu nước ngập vừa xâm xấp xác thuốc cho dễ ra thuốc và khi cạn còn 8 phân hay 1 chén là thuốc đã tới. Nên uống khi thuốc còn ấm nóng. Uống thuốc trước hoặc sau khi ăn cơm độ 2 giờ cho thuốc dễ thấm vào tạng phủ và có kết quả.

**ĐƯỢC XÈP THEO THỨ TỰ A, B, C CỦA TÊN VỊ
THUỐC NAM THƯỜNG GỌI THEO THỜI HIỆN ĐẠI
RẤT DỄ TÌM.**

A

1. Ac-ti-sô:

Tên khoa học: *Cynara scolymus*

Vị đắng thuốc mát thơm. Làm thông mật, viêm thận, sưng khớp – Dùng lá và hoa tươi hoặc khô, dùng như trà sắc uống với một ít vị thuốc khác. Ngày 5 gram hoặc 10 gram. Thông tiểu dùng làm nước trà uống (trà Actisô). Có khi chế thành cao lỏng dùng dưới hình thức thuốc giọt. Mỗi lần dùng 20 giọt, ngày 3 lần. Đi vào kinh can, thận. Rễ Actisô có khả năng thông tiểu.

2. A giao:

Tên khoa học: *Gélanitum asini* (Gelatina nigra)

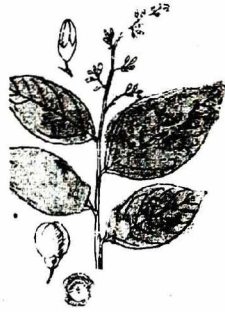
A giao là một vị thuốc bổ, trị hồi hộp, mất ngủ, ho ra máu, tiểu ra máu, dùng làm thuốc an thai. Liều dùng 4 gram đến 8 gram mỗi ngày. Theo tài liệu cổ A giao có vị ngọt, tính bình vào 3 kinh : phế, can, thận. Tác dụng dưỡng huyết, bổ phế, an thai. Dùng chữa hư lao, phụ nữ thai sản, tâm phiền mất ngủ.

3. An tức hương :

Tên khoa học : *Bensoinum Bensoie*



Actisô



An tức hương



Ấu (Ấu trĩ)

Vị cay, đắng tính bình vào hai kinh: tâm, tỳ. Hành khí huyết khai khiếu, an thần, người già khó thở, người âm hư hỏa vượng không dùng được. Chữa viêm phế quản nước từ đường hô hấp. Dùng ngoài làm mau lành các vết thương, chữa nẻ vú (dùng ngâm rượu xoa lên các nơi vú nẻ).

4. Ấu (Ấu trĩ):

Tên khoa học: *Trapa bicornis* L

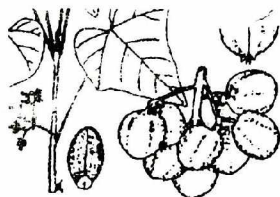
Chủ yếu dùng luộc ăn hoặc chế làm bột. Quả Ấu sao vàng thơm sắc uống chữa mệt nhọc, chữa sốt khi cảm cúm. Liều dùng từ 4 hoặc 8 quả. Trái ấu vị ngọt tính mát trừ nhiệt độc trên đầu nổi chốc. Loại mọc dưới nước như cây bông súng, củ có ở các ao đầm, trái Ấu ăn mát.

B

5. Ba đậu:

Tên khoa học : *Croton tiglium* L

Vị thuốc cay, tính nóng. Vào vị và đại tràng có tác dụng nóng nhiều rất độc. Bã đậu thường dùng dưới hình thức Bã đậu sương, nghĩa là đem hạt bã đậu ép bỏ hết dầu rồi mới dùng. Liều lượng dùng rất hạn chế, với liều 0,02 – 0,05 gram nên thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác. Có tác dụng tả hàn tích, trục đờm, hành thủy. Lá hái quanh năm thường chỉ dùng lá tươi. Trong Tây y chỉ dùng dầu Ba đậu. Ba đậu sương chữa lạnh trong người. Nên thận trọng khi sử dụng Ba đậu. Ba đậu kỵ với Khiên ngư. Uống nước Hoàng liên để giải độc.



6. Ba kích (Cây ruột gà):

Tên khoa học : *Morinda officinalis* How.

Vị thuốc bổ trí não, bồi dưỡng thận, tinh khí. Vị ngọt, cay tính ôn. Trị phong thấp, lưng gối mỗi đau, phụ nữ kinh nguyệt không đều, có tác dụng mạnh gân cốt, đi vào thận kinh cá bệnh liệt dương, di tinh, Dùng dưới dạng thuốc sắc. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram. là loại cây trồng có rễ, đào kỹ kéo gãy nấu với thịt ăn để bồi bổ sức khỏe. trừ tê, nhức mỏi.

7. Bạc hà :

Tên khoa học : *Mentha arensis*

Cây Bạc hà thấp cỡ 5 tấc, giống như cây quế làm rau ăn Tính ấm vị cay, có tác dụng tán phong giải nhiệt, thông cơ trứng nắng, hoa đờm, tiêu tích trệ, phát tán, cho ra mồ hôi trị cảm, viêm họng, ho. Dùng 6 đến 12 gram, sắc uống.

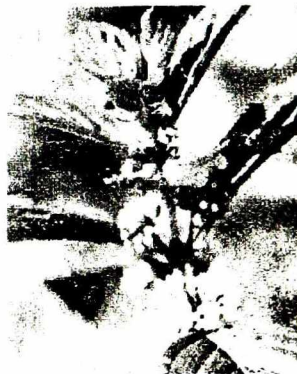
8. Bách bộ:

Tên khoa học : *Stemora tuberosa* Lour

Vị ngọt đắng, tính ấm. Là một loại dây leo ở Bắc Thái. Đào củ về rửa sạch. Nước sắc Bách bộ cho thêm chút đường có khả năng diệt ruồi. Dung dịch 1/20 để diệt ruồi có tác dụng sát trùng, trừ ho tiêu đờm, làm thuốc tẩy. Ngày dùng 10 gram đến 15 gram sắc uống lúc bụng đói sau đó sẽ tẩy đi ngoài. Trừ ruồi, muỗi, rận chó, bột bách bộ rắc vào hố phân.



Ba kích



Bạc hà



Dây và củ Bách bộ



Bách bộ

9. Bá tử :

Là hột cây Trắc bá diệp. Bá tử có vị ngọt, tính bình vào hai kinh tâm và tỳ, có tác dụng bổ tâm định thần, trị ra mồ hôi, thông tiện. Dùng cho người có chứng hồi hộp, mất ngủ hay quên, người yếu ra mồ hôi nhiều.

10 . Bạch đàn:

Có tác dụng giáng khí nôn ngất, đẩy hơi, có mùi thơm Tinh dầu dùng bôi xoa sát trùng cho ấm thân thể như dầu tràm. Lá Bạch đàn dùng để xông nấu với lá từ bi, lá sả, lá ổi.

11. Bạch đầu ông:

Cây cỏ mọc hoang ở nhiều nơi vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vị lạt, tính ôn, dùng thân lá khô sắc uống. Có tác dụng chữa lỵ, đau hòn bán, giải độc, lương huyết. Liều dùng từ 12 gram đến 20 gram.

2. Bạch hoa xà:

Tên khoa học : *Blumbago zeylanica*

Lá Bạch hoa xà dùng ngoài để chữa vết thương mụn nhọt. Lít chích nhức nên giã lá Bạch hoa xà cho nát đắp ngay lên hồ rít chích (5 phút hết nhức). Đắp lên nơi sưng đau, mụn họt thì giã lá với muống com nguội, chờ thành bột nhão rồi ắp lên nơi sưng đau, nổi mẩn, nổi nhọt, đắp nhớ chừa lỗ nơi họt ra miệng. Đắp 10 phút gỡ bỏ để lâu để bị phỏng.



Bạch đàn



Bạch hoa xà



Bá tử

13. Bạch cương tằm:

Tên khoa học : *Bombyxmoril*

Là tằm chết gió, vị nó mặn, tính bình. Trị phong, cấm khẩu, hạch đờm, huyết băng, bạch đới, khí hư, chữa thiên đầu thống. Bạch cương tằm tán nhỏ, hòa nước sôi vào, vết nám sẽ hết. Liều dùng 10 gram đến 15 gram.

14. Bạch đồng nữ:

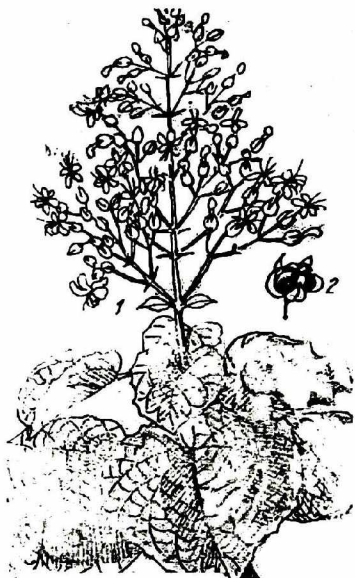
Tên khoa học : *Clerodendron Squamatum*

Còn có 2 loại khác, dựa vào kinh nghiệm gia quyến lá Bạch đồng nữ sắc uống chữa các bệnh khí hư, phụ nữ bị huyết trắng dây dưa. Liều thường dùng 10 đến 15 gram lá khô phối hợp với lá ích mẫu nếu có càng tốt. Dưới dạng sắc uống. Các lương y chỉ dùng rễ cây bạch đồng nữ chữa bệnh vàng da, niêm mạc mắt bị vàng. Liều dùng rễ khô 15 gram đến 20 gram với 600ml nước. Sắc còn 150ml uống. Cây có hoa màu đỏ là Xích đồng nam, tính ấm. Dùng cây trước khi ra hoa có tác dụng mạnh hơn.

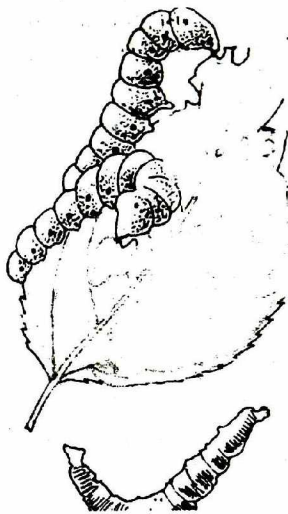
15. Bạch tật lê (Gai ma vương):

Tên khoa học: *Tribuluste nestril*

Là gai cây kiếm sâu. Theo tài liệu cổ Bạch tật lê có vị đắng, tính ôn vào hai kinh can và phế, tán phong bệnh chảy nước mắt nhiều, tích tụ phong ngứa, bệnh nhức đầu. Người khí huyết hư thì không dùng được. Ngoài ra còn trị đau lưng, chảy máu cam, súc miệng chữa loét môi miệng. Mỗi ngày dùng 12 gram đến 20 gram, thuốc sắc. Chữa đau mắt : cho Bạch tật lê vào chén nước đun sôi, hứng mắt vào hơi nước.



Bạch đồng nữ



Bạch cương tằm



Bạch tật lê

16. Bạch quả:

Tên khoa học : *Ginkgo bilobatin*

Loại cây to (10m), Bạch quả ăn chín có tính ôn, ích khí, lợi phổi, tiêu đờm, trị ho, dưỡng thận. Trị đi tiểu nín lại không được. Liều dùng 8 đến 12 quả, uống 5 ngày liên tục.

17. Bạc sau:

Tên khoa học : *Angireia acuta Lour*

Cây mọc hoang khắp nơi ở nước ta. Dùng lá hái quanh năm, có tên gọi là bạc thau. Giã nhuyễn lá tươi đắp lên nơi gãy xương, mụn nhọt để hút mủ. Dùng lá khô sắc uống trị bạch đới, khí hư, điều kinh. Liều dùng từ 10 gram đến 20 gram, sắc nước uống. Dùng ngoài không kể liều lượng. Bạch đới dùng 4 ngày liên tục sẽ hết bệnh.

18. Bàm bàm:

Tên khoa học : *Entadapha seoloides*

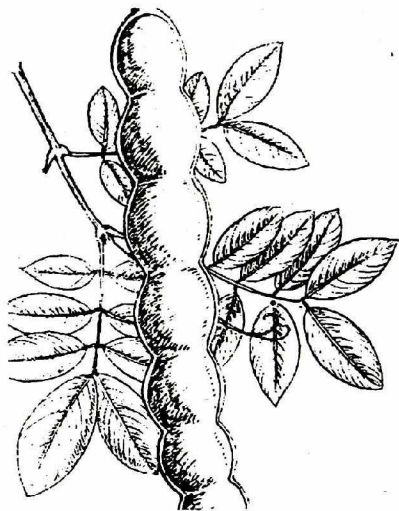
Có tên là đậu dẹt, cây mọc hoang ở nước ta. Là loại dây leo to cứng. Vỏ cây nấu nước dùng tắm, gội đầu. Dây hái về cắt từng mảnh, đập nát phơi khô. Khi dùng đem ngâm vào nước sẽ được thứ nước dịch màu nâu đỏ dùng để tắm, gội thay xà phòng.



Bạc sau



Bân



Bâm bàm

19. Bàng: ✓

Tên khoa học : *Tenminnalia catappa*

Cây bàng dùng nhân hạt ăn rất béo, vị ngon, lá hơi chát tính mát. Lá dùng nấu nước chè uống mát, có tác dụng chữa tê thấp, cảm sốt, giải khát. Lá tươi hơ, xào nóng đắp nơi đau nhức. Nhân hạt dùng ép lấy tinh dầu.

20. Bàng sa

Xem vị bông sa

21. Bấc đèn: ✓

Tên khoa học : *Juncuseffususl*

Có vị ngọt, tính hàn vào kinh phế tâm, tiểu trường. Tác dụng giáng tâm hỏa, thanh phế nhiệt, tâm phiền mất ngủ chữa sốt, an thần, viêm cổ họng. Ngày dùng 2 gram dưới dạng thuốc sắc hoặc bột phơi khô tán nhuyễn.

22. Bần: ✓

Tên khoa học: *Sonneratia caseolaris*

Cây bần thường mọc hoang theo mé sông. Trái bần chỉ vị chua ngọt, tính mát, thường ở nông thôn dùng ăn tươi hoặc nấu canh chua bần chín. Ngó bần thường thấy dưới gốc bần mọc lên, nông dân thường gọi cặc bần, ngó nẩy chặt phơi khô. Uống chữa đau lưng, mạnh chân gối. Liều dùng 1 gram đến 20 gram ngày 2 lần uống.

23. Bầu:

Bầu là loại dây leo, trái bầu luộc chín có khả năng giải độc miệng mũi. Bầu tươi 60 gram cho vào máy xay, xay xong đổ ra ly dùng được, người dân thường dùng nấu canh làm mát huyết, dễ tiêu hóa. Vỏ trái bầu khô trị bệnh về gan, bệnh cổ trướng. Liều dùng 20 gram đến 30 gram sắc uống. Thịt bầu vị ngọt, tính hàn, giải nhiệt tốt. Hạt bầu chữa lợi răng đau. Hạt bầu giã nát chùng 10 hạt với nửa bát nước đun sôi, nguội rồi ngâm trong 20 phút.



Bàng



Bầu



Bác đèn

24. **Bầu dất:** ✓

Tên khoa học : *Gynurapro rumbeus (Lour)*

Có tên là Kim thất. Kim thất có hai loại : Loại cây thảo leo làm rau ăn, loại khác mọc hoang trong rừng thưa ở Lạng Sơn, Cao Bằng. Ngọn non dùng nấu canh ăn mát, giúp mát gan, phổi, chữa ho, thường mọc hoang ở nước ta.

25. **Bán biên liên:** ✓

Tên khoa học : *Lobelia chinensis*

Cây được mọc dưới mé ruộng nước, nơi ẩm thấp, ở nhiều nơi tại miền Bắc, miền Trung. Cây thuốc được dùng tươi hoặc khô. Tính mát vị cay nhẹ. Có tác dụng lương huyết thanh nhiệt, tiêu sưng, thông tiểu, giải độc cơ thể. Liều dùng 10 gram đến 20 gram đã khô.

Xơ gan, viêm thận : Đương quy 10 gram, Bán biên liên 10 gram, Cây chó đẻ 30 gram, Trái dứa gai 50 gram, Cỏ râu mèo 30 gram, sắc uống.

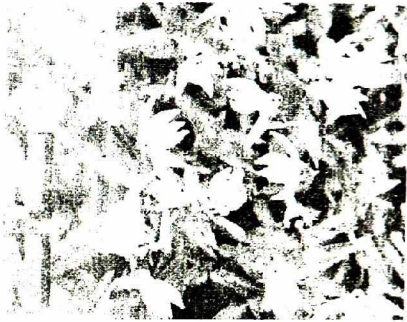
26. **Bán chi liên** ✓

Tên khoa học : *Sentellaria babata D.Don*

Cây mọc nơi đồng ruộng khô. Nơi mọc ở Hà Tây, Ninh Bình, Hà Bắc, Bắc Thái. Thu hái lúc cây ra hoa, phơi khô để dùng. Tính mát, vị hơi đắng. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, giảm đau, lợi tiểu, chống khối uống, viêm gan, viêm vú, viêm da. Thường dùng kháng viêm, tiêu uống thì dùng. Bán chi liên 20 gram, Hoàng đằng 12g, Tô mộc 10 gram, Sài hồ 12 gram, sắc uống trong ngày.



Bầu đất



Bán biên liên



Bán chi liên

27. Bao thụ liên: ✓

Tên khoa học : *Drymoglossuin piloselloides*

Cây này chỉ sống nhờ mà không hại cây chủ (ký sinh). Bộ phận dùng cả lá và rễ. Vị ngọt, nhẹ, tính mát, có tác dụng sát trùng, tiêu viêm, giải độc, khu phong. Mỗi ngày dùng 20 gram đến 40 gram đã phơi khô. Nấu sắc uống ngày 2 lần uống.

Điều trị phế quản viêm : Bao thụ liên 30 gram; Kim ngân hoa 8 gram ; Tần dày lá (húng chanh) 20 gram. Nấu sắc uống với 3 lát gừng (6 gram).

28. Bèo tai tượng (Bèo ván): ✓

Tên khoa học : *Pistia stratiotes L*

Là một vị thuốc còn dùng trong nhân dân. Tính mát vừa. Thường dùng ngoài (sắc nước) để rửa nơi mẩn ngứa, mụn nhọt. Dùng thông kinh nguyệt có thể dùng 60 gram đến 100 gram. Dùng nước sắc uống.

29. Bèo hoa dâu :

Bèo sinh ra rất mau chóng ở ao, hồ. Người dân thường dùng cho cá ăn và vịt rĩa ăn cho mát thịt mau lớn.

30. Bí bái: ✓

Tên khoa học : *Evodia lepta*

Bí bái mọc hoang nhiều nơi ở nước ta, dùng lá tươi, thân và rễ

Thường cành lá nấu nước để tắm ghẻ, vết thương. Thân cây và rễ làm thức ăn ngon dễ tiêu hóa. Vị đắng, tính ôn. Dùng nước để sắc uống. Liều dùng 5 gram đến 12 gram mỗi ngày. Có tên gọi là cây Ba chạc.



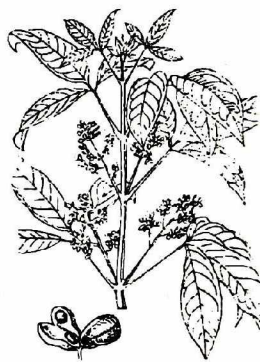
Bao thụ liên



Bí đao



Bèo tai tượng



Bí bái

31. Bí đỏ:

Tên khoa học : *Cucurbita Pepo L*

Bí ngô, bí rợ là tên thường gọi. Quả bí dùng để ăn giúp trí nhớ, huyệt trường. Lá bí đỏ vẫn làm thuốc. Hạt bí đỏ dùng chữa giun, sán. Dân dùng rang ăn dịp liên hoan.

32. Bí đao:

Người dân dùng để nấu canh có vị thuốc. Vị lạt, tính hàn, lợi tiểu, mát gan thận, chữa nhức đầu, giải khát (nấu nước uống).

33. Bìm bìm:

Tên khoa học : *Ipomvea hederacea jacq*

Là dây leo có vị cay, tính nóng. Ít có người nghiên cứu. Người dân thường nấu uống để lợi tiểu. Lợi đại tiểu tiện. Dùng hạt tốt hơn. Xem Khiên ngư

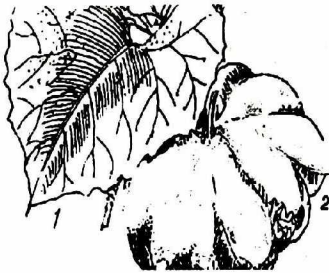
34. Bìm bịp (dây mảnh cọng): ✓

Tên khoa học: *Clinacanthus nutaus*

Cây Bìm bịp có 2 loại.

1) Cây lá sum suê, lá có mùi thơm. Cây mọc nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, Long Xuyên). Trị phong thấp nhức mỏi, đau nhức khớp xương.

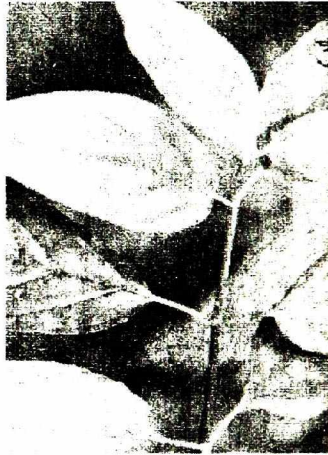
2) Dây lớn cứng là Bìm bịp núi dùng ngâm rượu uống trị đau nhức khớp, đau mỗi gối chân tay có kết quả. Lá cây Bìm bịp giã nát, đắp ngoài nơi đau nhức.



Bì đỏ



Bìm bìm



Bìm bịp

35. Bìm bịp

Tên khoa học: *Centropus sinensis intermedius* Hume.

Con Bìm bịp có 2 loài : Loài Bìm bịp lớn thường có ở miền Tây Nam bộ. Người dân cho rằng, Bìm bịp có tác dụng chữa đau lưng, suy nhược của người lớn tuổi. Thường thường ngâm

nột con trong 20 ngày với 1 lít rượu rượu 50⁰. Bìm bịp nhỏ
âm cho sạch, bỏ lông và ruột đem nướng cho vàng đều rồi
ngâm rượu cho ra thuốc trị nhức mỏi, nhức trong xương. Liều
lùng 10ml mỗi ngày.

36. Bình vôi (Ngãi tượng):

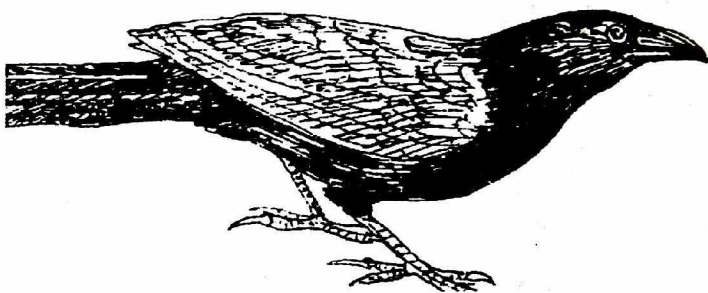
Tên khoa học : *Stéphania glabra (Roxb)*

Củ bình vôi thái nhỏ phơi khô. Tính ấm, phơi thật khô
mới dùng, sắc uống chữa ho hen, sốt, đau bụng. Dùng ngâm
rượu 40 gram Củ bình vôi với 1 lít rượu tốt. Uống với liều
5ml đến 15ml rượu đã ngâm 1 tuần. Còn gọi là Ngãi tượng,
thường mọc ở khe núi đá : Cao Lạng, Thanh Hóa. Phú Quốc,
Hà Tiên.

37. Bo bo (Ý dĩ):

Tên khoa học : *Coix lachryma jobi L*

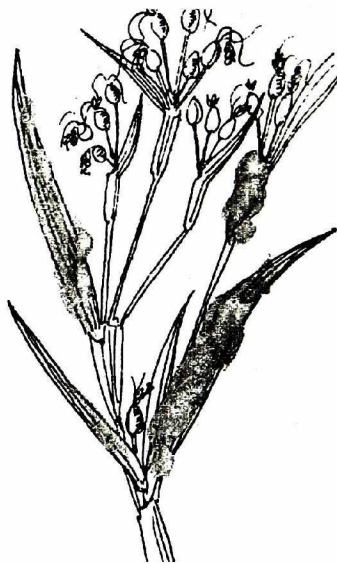
Trị phong thấp, mạnh gân xương. Bo bo vị ngọt, tính hơi
hàn đi vào 3 kinh : tỳ, vị và phế; Có tác dụng thanh phế,
kiện tỳ, nếu dùng sống lợi thấp nhiệt, dùng chín tiêu được
thủy thũng, chữa được gân co quắp, phong thấp lâu ngày.
Liều dùng từ 10 gram đến 30 gram thuốc sắc nên phối hợp
với vị thuốc khác như : Mạch môn, Kim cang.



Bim bíp



Bính vôi



Bo bo

38. Bò cạp:

Tên khoa học : *Buthus*

Con bò cạp là vị thuốc dùng trong Đông y. Chữa trẻ con kinh phong, làm thuốc trấn kinh, kích thích thần kinh, bị cảm mồm bị méo lệch. Vị thuốc mặn, hơi cay, tính bình có độc, vào kinh can. Có khả năng khu phong – người huyết hư sinh phong không dùng được. Đơn thuốc có bọ cạp, người lớn sau khi ngắt bị bán thân bất toại. Con bọ cạp (bỏ đầu, chân) 3 gram, Địa long rửa sạch sao vàng cũng 3 gram, Cam thảo 2 gram, tất cả tán thành bột. Chia làm 5 lần uống trong ngày. Chữa 1 lần tối uống.

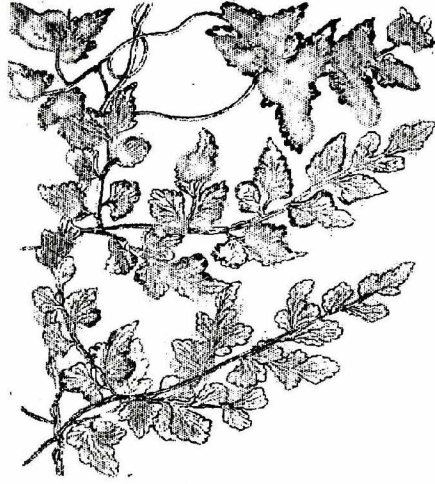
39. Bồ hòn:

Tên khoa học : *Sapindus mukorossii Gaert*

Vị ngọt, tính mát. Hạt bồ hòn được xâu thành tràng hạt cho các nhà sư. Theo tài liệu cổ có tác dụng chữa ho, trừ đàm, nhân hạt ăn được có tác dụng chữa hôi miệng, hôi răng. Người chăn nuôi dùng vỏ cây bồ hòn giã nát ngâm nước tắm cho súc vật bị bọ, rận, bò chét. Dùng chữa long óc, nhức đầu.

40. Bông bong:

Dùng toàn cây Bông bong làm thông tiểu tiện, đái buốt. Ngày dùng từ 15 gram đến 25 gram sắc uống, dùng ngoài giã nát đắp lên vết thương hoặc nơi mụn nhọt. Nếu vết thương xuyên thủng thì đắp 2 bên. Tính ôn, vẫn xài phổ biến trong nhân dân. Còn gọi là cây thông bông.



Bồ hòn



Bồ cập



41. Bông bông:

Tên khoa học : *Calotropis gigantea R. Br*

Còn gọi là cây là hen. Cây mọc hoang ở nước ta, hái lá làm thuốc, dùng vải sạch lau hết lông mà dùng. Nhân dân dùng cây Bông bông để chữa hen. Vị đắng, hơi tanh. Ngày dùng 10 lá sắc với 1 chén rượu nước còn lại 8 phần, thêm đường vào chia làm 3 lần uống trong ngày. Uống xa bữa cơm. Uống nhiều một lúc có thể gây nôn. Hạt chữa đau răng.

42. Bồ công anh (Mũi mác):

Tên khoa học : *Lactuca indica L*

Nam bồ công anh là một vị thuốc chữa bệnh sưng vú, mụn nhọt, sát khuẩn, hạ sốt, đình râu ăn nhức, ăn uống kém tiêu. Vị đắng nhẫn, tính mát, Có tác dụng giải độc.

Liều dùng 20 gram đến 40 gram. Giã nát dùng ngoài không kể liều lượng.

Ăn uống kém tiêu : Lá Bồ công anh 15 gram, cho 3 chén nước sắc còn 8 phần (thuốc uống lúc còn ấm) uống trong 3 - 4 ngày mới thấy kết quả.



Bồ công anh



Bồ bông bông



Bồ cu vể

43. Bọ mảy:

Tên khoa học : *Clerodendron cyrtophyllum* Trucz

Vùng đất đỏ các đồi thấp có mọc nhiều. Cây được mọc hoang nhiều nơi ở nước ta. Dùng cho phụ nữ sau khi sanh nở : sao vàng sắc uống giúp ăn ngon cơm, tăng đề kháng, ngày dùng từ 10 gram đến 15 gram. Người dân thường hái lá non về nấu canh ăn. Dùng bọ mảy chữa sốt, phát ban, viêm cổ họng.

44. Bọ ngựa:

Tên khoa học : *Otheca Matidis*

Dùng toàn cây bọ ngựa. Vị mặn, tính ấm. Có tác dụng trấn kinh, tiêu viêm cổ họng sưng đau. Dùng xoa đắp nơi sưng đau.

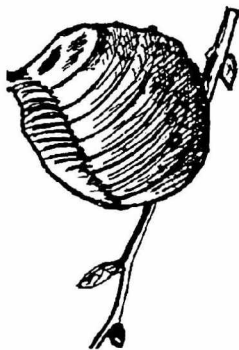
45. Bồ đề:

Tên khoa học : *Ficus religiosa*

Cây bồ đề có tính bình vào kinh tâm và tỳ. Có tác dụng hành khí huyết, trừ tà khí, khai khiếu an thần, người già chó thở, người âm hư không được dùng. Dùng tua, rễ mọc từ thành rû xuống, dùng làm thuốc lợi tiểu (100 gram đến 150 gram) dưới dạng thuốc sắc. Lá có tính sát trùng kháng virut cúm gà, chim. Liều dùng 100 gram lá tươi sắc uống.



Bộ mảy



Bộ ngựa



Bồ đề

46. Bồ kết:

Tên khoa học : *Gledicshias australis*

Xem bài gai bồ kết. Bồ kết được dùng trong Nam Y được, khai khiếu, tiêu phong đờm.

47. Bồ ngót:

Tên khoa học : *Sauropusan droginds (L)*

Có tên gọi là bù ngót làm rau nấu canh ăn. Vị ngọt tính hàn. Có tác dụng chữa sốt nhau, tủa lưỡi, giải nhiệt tán độc, mát phổi mát gan, tiêu xương hóc, trị mắc xương, giã nhuyễn cho vào miệng chấp nuốt từ từ. Lấy nước cốt thấm vào vải sạch lau lưỡi trẻ, trị cả chứng đống bợn răng miệng. Bồ ngót là một loại thuốc Nam thường dùng.

48. Bồ bèo:

Tên khoa học : *Complandra tonkinensis gagnep*

Cây mọc hoang dại nơi mát, vùng núi ở các tỉnh Hà Sơn Bình, Hà Bắc, Vĩnh Phú. Người ta dùng rễ củ: dùng như vị thuốc bổ, sử dụng trong phạm vi nhân dân. Vị ngọt, hơi đắng, dùng bổ dưỡng kích thích ăn ngon, nhuận tràng. Người dùng lâu ngày, béo khỏe. Mỗi ngày dùng 10 → 20 gram rễ khô dưới dạng thuốc sắc hay bột.

49. Bông cỏ:

Người dân nhồi ra nước đặc lại để ăn. Để thêm mùi thơm và đường ăn cho mát và ngon, mát gan.



Bồ kết



Bồ ngót



Bồ bèo

50. Bông ổi (Bông trám hôi)

Cây bông ổi được gọi là bông trám. Dùng lá và hoa già nát đắp nơi sưng đau, rửa vết loét có tác dụng sát trùng lên da. Cho vào nồi nước xông với lá bạch đàn, lá từ bi. Để xông chữa cảm cúm, sốt.

51. Bông sứ (Cây hoa đại):

Tên khoa học : *Plumeria acutifolis*

Hoa đại dùng làm thuốc chữa huyết áp cao, chữa ho. Hoa đại phơi khô xay nhuyễn uống để trị huyết áp cao với liều lượng từ 8 gram đến 14 gram. Lá hoa đại già nát đắp vào nơi sai khớp, bong gân.

52. Bông trang đỏ:

Tên khoa học : *Ixora Coccinea L*

Bông trang có hai loại : đỏ và trắng. Rễ dùng làm thuốc lợi tiểu, đái đục; chữa cảm sốt, đau nhức. Dùng ngày 10 gram đến 15 gram rễ phơi khô dưới dạng thuốc sắc. Cũng được trồng làm cảnh trước sân. Bông trang trắng trị viêm tai giữa, đắp rấn cắn. Dùng ngoài đắp vết thương đau không có liều lượng. Lá cũng cùng một công dụng nhưng yếu hơn.

53. Bồn bồn:

Tên khoa học : *Typha orientalis G.A.*

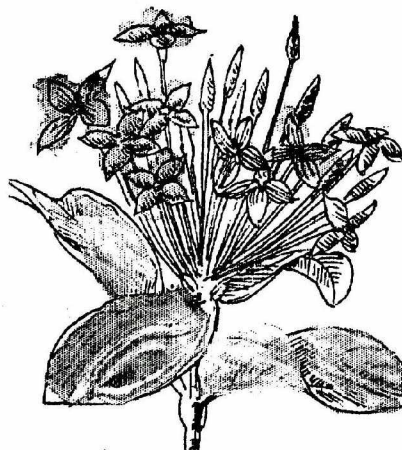
Người dân làm dưa chua để ăn. Tính mát, dễ tiêu hóa, hươt trường. Dùng Bồn bồn non để tươi nấu canh mà dùng. Là cây cỏ nển, bồn bồn là thứ cây cỏ giống cây lát đan chiếu



Bông ổi



Bông sứ



Bông trang đỏ

54. Bông sa (hàn the):

Tên khoa học : *Borax*

Có vị ngọt, mặn, tính mát. Có tác dụng giải độc, chữa sốt tiêu viêm. Người dân còn kinh nghiệm pha chế với bột cho dai. Thường dùng từ 2 gram đến 4 gram . Cổ họng sưng đau. Là cây cỏ nển, Bông sa là thứ cây cỏ giống cây lát đan chiếu.

55. Bời lời:

Tên khoa học : *Litsea glutinosa C. B. Rob*

Vỏ già nát chườm lên chỗ bị bỏng, sưng đau. Chữa nhưc đầu. Dùng lá khô từ 15 gram đến 20 gram sắc uống.

56. Bứa:

Tên khoa học : *Garcinia Crmbogia gaertar*

Cây mọc hoang có hai giống và được trồng nhiều nơi. Người dân hái quả chín về nấu canh chua. Hái trái đem về phơi khô làm thuốc để chữa ho ra máu, dị ứng, mẫn ngứa. Trái bứa dùng làm tăng mùi vị, để bảo quản thức ăn và làm thuốc bổ. Ngày dùng 20 gram đến 30 gram dưới dạng thuốc sắc.

57. Bưởi: ✓

Tên khoa học : *Citungrandis osbeck*

Vỏ Bưởi phơi khô chữa ăn uống không tiêu, đau bụng. Có khả năng làm long đờm, chữa ho. Cho phổi làm chủ khí sạch sâu đến tim. Múi Bưởi để ăn làm giải khát, tiêu khát (đái tháo), người thiếu sinh tố C. Vị chua ngọt the. Liều dùng cho vỏ Bưởi khô từ 5 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc. Vỏ

giải cảm. Nước hoa Bưởi thường ướp thơm thức ăn, bánh, nước hoa cũng cất từ hoa Bưởi. Y học dùng nhiều bộ phận của Bưởi để làm thuốc .

Cây Bưởi có nhiều loại : Loại múi trắng, loại múi hồng đỏ. Bưởi được trồng từ miền Bắc đến miền Nam.

58. Bướm Bạc: ✓

Tên khoa học : *Mussaenda pubescens Ait.f.*

Còn gọi cây Bướm bướm, rễ Bướm bạc dùng làm thuốc giảm đau, khí hư bạch đới, bệnh tê thấp. Ngày dùng 15 gram đến 20 gram để sắc uống. Cành lá vẫn dùng được như trên. Ngày dùng từ 10 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc (600ml nước sắc còn 200ml). Uống chia ra làm 2 lần uống. Còn chữa chứng nóng âm ỉ trong xương và vàng da do gan mật.



Bướm bạc



Bưởi

54. Bông sa (hàn the):

Tên khoa học : *Borax*

Có vị ngọt, mặn, tính mát. Có tác dụng giải độc, chữa sốt tiêu viêm. Người dân còn kinh nghiệm pha chế với bột cho dai. Thường dùng từ 2 gram đến 4 gram . Cổ họng sưng đau. Là cây cỏ nển, Bông sa là thứ cây cỏ giống cây lát đan chiếu.

55. Bời lời:

Tên khoa học : *Litsea glutinosa C. B. Rob*

Vỏ già nát chườm lên chỗ bị bỏng, sưng đau. Chữa nhưc đầu. Dùng lá khô từ 15 gram đến 20 gram sắc uống.

56. Bứa:

Tên khoa học : *Garcinia Crmbogia gaertar*

Cây mọc hoang có hai giống và được trồng nhiều nơi. Người dân hái quả chín về nấu canh chua. Hái trái đem về phơi khô làm thuốc để chữa ho ra máu, dị ứng, mẫn ngứa. Trái bứa dùng làm tăng mùi vị, để bảo quản thức ăn và làm thuốc bổ. Ngày dùng 20 gram đến 30 gram dưới dạng thuốc sắc.

57. Bưởi: ✓

Tên khoa học : *Citungrandis osbeck*

Vỏ Bưởi phơi khô chữa ăn uống không tiêu, đau bụng. Có khả năng làm long đờm, chữa ho. Cho phổi làm chủ khí sạch sâu đến tim. Múi Bưởi để ăn làm giải khát, tiêu khát (đái tháo), người thiếu sinh tố C. Vị chua ngọt the. Liều dùng cho vỏ Bưởi khô từ 5 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc. Vỏ

giải cảm. Nước hoa Bưởi thường ướp thơm thức ăn, bánh, nước hoa cũng cất từ hoa Bưởi. Y học dùng nhiều bộ phận của Bưởi để làm thuốc .

Cây Bưởi có nhiều loại : Loại múi trắng, loại múi hồng đỏ. Bưởi được trồng từ miền Bắc đến miền Nam.

58. Bướm Bạc: ✓

Tên khoa học : *Mussaenda pubescens Ait.f.*

Còn gọi cây Bướm bướm, rễ Bướm bạc dùng làm thuốc giảm đau, khí hư bạch đới, bệnh tê thấp. Ngày dùng 15 gram đến 20 gram để sắc uống. Cành lá vẫn dùng được như trên. Ngày dùng từ 10 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc (600ml nước sắc còn 200ml). Uống chia ra làm 2 lần uống. Còn chữa chứng nóng âm ỉ trong xương và vàng da do gan mật.



Bướm bạc



Bưởi

54. Bông sa (hàn the):

Tên khoa học : *Borax*

Có vị ngọt, mặn, tính mát. Có tác dụng giải độc, chữa sốt tiêu viêm. Người dân còn kinh nghiệm pha chế với bột cho dai. Thường dùng từ 2 gram đến 4 gram . Cổ họng sưng đau. Là cây cỏ nển, Bông sa là thứ cây cỏ giống cây lát đan chiếu.

55. Bời lời:

Tên khoa học : *Litsea glutinosa C. B. Rob*

Vỏ già nát chườm lên chỗ bị bỏng, sưng đau. Chữa nhưc đầu. Dùng lá khô từ 15 gram đến 20 gram sắc uống.

56. Bứa:

Tên khoa học : *Garcinia Crmbogia gaertar*

Cây mọc hoang có hai giống và được trồng nhiều nơi. Người dân hái quả chín về nấu canh chua. Hái trái đem về phơi khô làm thuốc để chữa ho ra máu, dị ứng, mẫn ngứa. Trái bứa dùng làm tăng mùi vị, để bảo quản thức ăn và làm thuốc bổ. Ngày dùng 20 gram đến 30 gram dưới dạng thuốc sắc.

57. Bưởi: ✓

Tên khoa học : *Citungrandis osbeck*

Vỏ Bưởi phơi khô chữa ăn uống không tiêu, đau bụng. Có khả năng làm long đờm, chữa ho. Cho phổi làm chủ khí sạch sâu đến tim. Múi Bưởi để ăn làm giải khát, tiêu khát (đái tháo), người thiếu sinh tố C. Vị chua ngọt the. Liều dùng cho vỏ Bưởi khô từ 5 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc. Vỏ

giải cảm. Nước hoa Bưởi thường ướp thơm thức ăn, bánh, nước hoa cũng cất từ hoa Bưởi. Y học dùng nhiều bộ phận của Bưởi để làm thuốc .

Cây Bưởi có nhiều loại : Loại múi trắng, loại múi hồng đỏ. Bưởi được trồng từ miền Bắc đến miền Nam.

58. Bướm Bạc: ✓

Tên khoa học : *Mussaenda pubescens Ait.f.*

Còn gọi cây Bướm bướm, rễ Bướm bạc dùng làm thuốc giảm đau, khí hư bạch đới, bệnh tê thấp. Ngày dùng 15 gram đến 20 gram để sắc uống. Cành lá vẫn dùng được như trên. Ngày dùng từ 10 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc (600ml nước sắc còn 200ml). Uống chia ra làm 2 lần uống. Còn chữa chứng nóng âm ỉ trong xương và vàng da do gan mật.



Bướm bạc



Bưởi

54. Bông sa (hàn the):

Tên khoa học : *Borax*

Có vị ngọt, mặn, tính mát. Có tác dụng giải độc, chữa sốt tiêu viêm. Người dân còn kinh nghiệm pha chế với bột cho dai. Thường dùng từ 2 gram đến 4 gram . Cổ họng sưng đau. Là cây cỏ nền, Bông sa là thứ cây cỏ giống cây lát đan chiếu.

55. Bời lời:

Tên khoa học : *Litsea glutinosa C. B. Rob*

Vỏ già nát chườm lên chỗ bị bỏng, sưng đau. Chữa nhưc đầu. Dùng lá khô từ 15 gram đến 20 gram sắc uống.

56. Bứa:

Tên khoa học : *Garcinia Crmbogia gaertar*

Cây mọc hoang có hai giống và được trồng nhiều nơi. Người dân hái quả chín về nấu canh chua. Hái trái đem về phơi khô làm thuốc để chữa ho ra máu, dị ứng, mẫn ngứa. Trái bứa dùng làm tăng mùi vị, để bảo quản thức ăn và làm thuốc bổ. Ngày dùng 20 gram đến 30 gram dưới dạng thuốc sắc.

57. Bưởi: ✓

Tên khoa học : *Citungrandis osbeck*

Vỏ Bưởi phơi khô chữa ăn uống không tiêu, đau bụng. Có khả năng làm long đờm, chữa ho. Cho phổi làm chủ khí sạch sâu đến tim. Múi Bưởi để ăn làm giải khát, tiêu khát (đái tháo), người thiếu sinh tố C. Vị chua ngọt the. Liều dùng cho vỏ Bưởi khô từ 5 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc. Vỏ

giải cảm. Nước hoa Bưởi thường ướp thơm thức ăn, bánh, nước hoa cũng cất từ hoa Bưởi. Y học dùng nhiều bộ phận của Bưởi để làm thuốc .

Cây Bưởi có nhiều loại : Loại múi trắng, loại múi hồng đỏ. Bưởi được trồng từ miền Bắc đến miền Nam.

58. Bướm Bạc: ✓

Tên khoa học : *Mussaenda pubescens Ait.f.*

Còn gọi cây Bướm bướm, rế Bướm bạc dùng làm thuốc giảm đau, khí hư bạch đới, bệnh tê thấp. Ngày dùng 15 gram đến 20 gram để sắc uống. Cành lá vẫn dùng được như trên. Ngày dùng từ 10 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc (600ml nước sắc còn 200ml). Uống chia ra làm 2 lần uống. Còn chữa chứng nóng âm ỉ trong xương và vàng da do gan mật.



Bướm bạc



Bưởi

54. Bông sa (hàn the):

Tên khoa học : *Borax*

Có vị ngọt, mặn, tính mát. Có tác dụng giải độc, chữa sốt tiêu viêm. Người dân còn kinh nghiệm pha chế với bột cho dai. Thường dùng từ 2 gram đến 4 gram . Cổ họng sưng đau. Là cây cỏ nển, Bông sa là thứ cây cỏ giống cây lát đan chiếu.

55. Bời lời:

Tên khoa học : *Litsea glutinosa C. B. Rob*

Vỏ già nát chườm lên chỗ bị bỏng, sưng đau. Chữa nhưc đầu. Dùng lá khô từ 15 gram đến 20 gram sắc uống.

56. Bứa:

Tên khoa học : *Garcinia Crmbogia gaertar*

Cây mọc hoang có hai giống và được trồng nhiều nơi. Người dân hái quả chín về nấu canh chua. Hái trái đem về phơi khô làm thuốc để chữa ho ra máu, dị ứng, mẫn ngứa. Trái bứa dùng làm tăng mùi vị, để bảo quản thức ăn và làm thuốc bổ. Ngày dùng 20 gram đến 30 gram dưới dạng thuốc sắc.

57. Bưởi: ✓

Tên khoa học : *Citungrandis osbeck*

Vỏ Bưởi phơi khô chữa ăn uống không tiêu, đau bụng. Có khả năng làm long đờm, chữa ho. Cho phổi làm chủ khí sạch sâu đến tim. Múi Bưởi để ăn làm giải khát, tiêu khát (đái tháo), người thiếu sinh tố C. Vị chua ngọt the. Liều dùng cho vỏ Bưởi khô từ 5 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc. Vỏ

giải cảm. Nước hoa Bưởi thường ướp thơm thức ăn, bánh, nước hoa cũng cất từ hoa Bưởi. Y học dùng nhiều bộ phận của Bưởi để làm thuốc .

Cây Bưởi có nhiều loại : Loại múi trắng, loại múi hồng đỏ. Bưởi được trồng từ miền Bắc đến miền Nam.

58. Bướm Bạc: ✓

Tên khoa học : *Mussaenda pubescens Ait.f.*

Còn gọi cây Bướm bướm, rễ Bướm bạc dùng làm thuốc giảm đau, khí hư bạch đới, bệnh tê thấp. Ngày dùng 15 gram đến 20 gram để sắc uống. Cành lá vẫn dùng được như trên. Ngày dùng từ 10 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc (600ml nước sắc còn 200ml). Uống chia ra làm 2 lần uống. Còn chữa chứng nóng âm ỉ trong xương và vàng da do gan mật.



Bướm bạc



Bưởi

54. Bông sa (hàn the):

Tên khoa học : *Borax*

Có vị ngọt, mặn, tính mát. Có tác dụng giải độc, chữa sốt tiêu viêm. Người dân còn kinh nghiệm pha chế với bột cho dai. Thường dùng từ 2 gram đến 4 gram . Cổ họng sưng đau. Là cây cỏ nển, Bông sa là thứ cây cỏ giống cây lát đan chiếu.

55. Bời lời:

Tên khoa học : *Litsea glutinosa C. B. Rob*

Vỏ già nát chườm lên chỗ bị bỏng, sưng đau. Chữa nhức đầu. Dùng lá khô từ 15 gram đến 20 gram sắc uống.

56. Bứa:

Tên khoa học : *Garcinia Crmbogia gaertar*

Cây mọc hoang có hai giống và được trồng nhiều nơi. Người dân hái quả chín về nấu canh chua. Hái trái đem về phơi khô làm thuốc để chữa ho ra máu, dị ứng, mẫn ngứa. Trái bứa dùng làm tăng mùi vị, để bảo quản thức ăn và làm thuốc bổ. Ngày dùng 20 gram đến 30 gram dưới dạng thuốc sắc.

57. Bưởi: ✓

Tên khoa học : *Citungrandis osbeck*

Vỏ Bưởi phơi khô chữa ăn uống không tiêu, đau bụng. Có khả năng làm long đờm, chữa ho. Cho phổi làm chủ khí sạch sâu đến tim. Múi Bưởi để ăn làm giải khát, tiêu khát (đái tháo), người thiếu sinh tố C. Vị chua ngọt the. Liều dùng cho vỏ Bưởi khô từ 5 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc. Vỏ

giải cảm. Nước hoa Bưởi thường ướp thơm thức ăn, bánh, nước hoa cũng cất từ hoa Bưởi. Y học dùng nhiều bộ phận của Bưởi để làm thuốc .

Cây Bưởi có nhiều loại : Loại múi trắng, loại múi hồng đỏ. Bưởi được trồng từ miền Bắc đến miền Nam.

58. Bướm Bạc: ✓

Tên khoa học : *Mussaenda pubescens Ait.f.*

Còn gọi cây Bướm bướm, rễ Bướm bạc dùng làm thuốc giảm đau, khí hư bạch đới, bệnh tê thấp. Ngày dùng 15 gram đến 20 gram để sắc uống. Cành lá vẫn dùng được như trên. Ngày dùng từ 10 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc (600ml nước sắc còn 200ml). Uống chia ra làm 2 lần uống. Còn chữa chứng nóng âm ỉ trong xương và vàng da do gan mật.



Bướm bạc



Bưởi

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

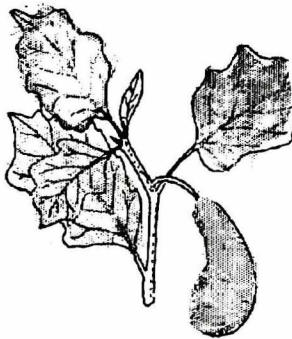
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, đây Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

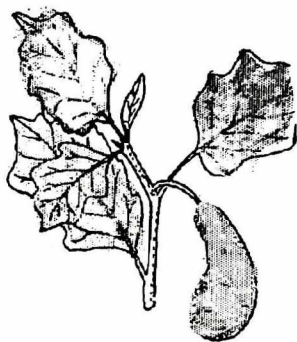
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Cà cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

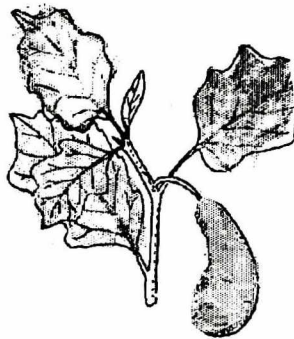
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, gừng trắng, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Cà cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

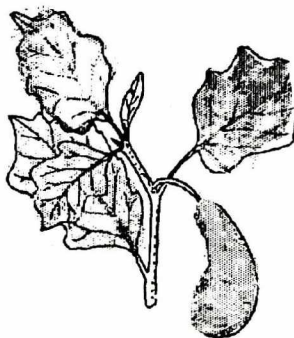
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, gừng trắng, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh Ứt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

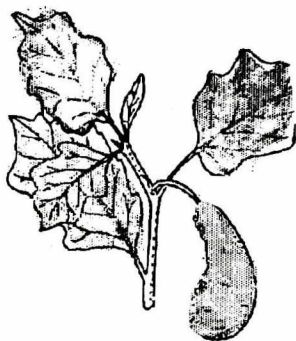
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, đây Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

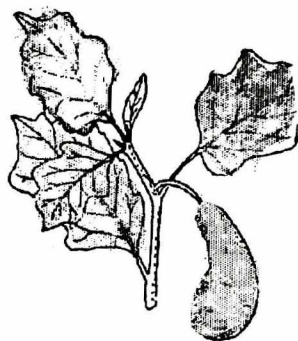
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, gừng trắng, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

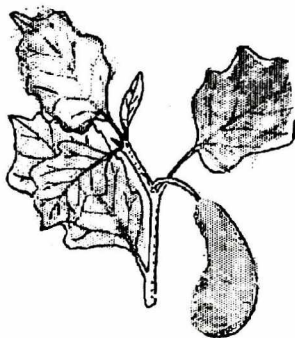
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

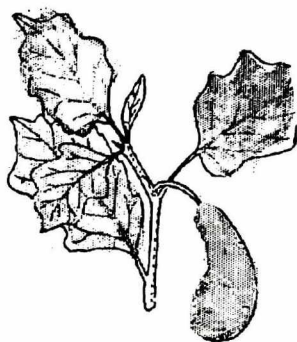
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, y Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 1 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đổ trọng, gũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh ~~cao huyết áp rất lợi cho tim.~~

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

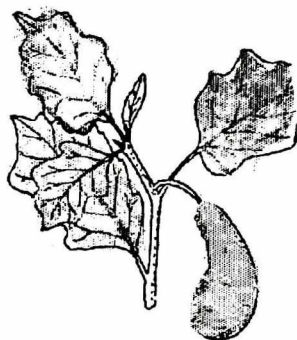
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, gừng trắng, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

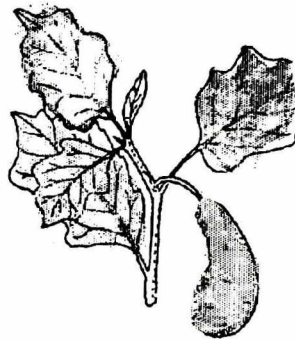
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, gừng trắng, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dâm tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

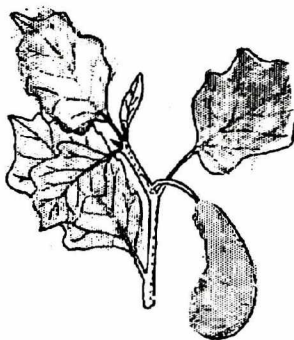
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

32. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, đây Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Cà cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

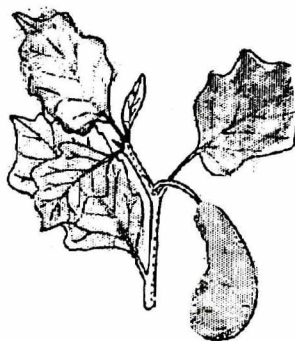
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, gừng trắng, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dâm tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

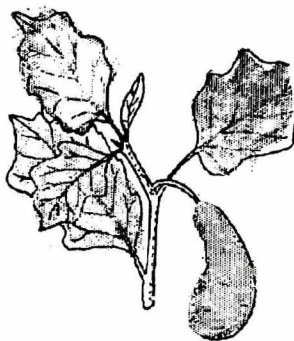
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

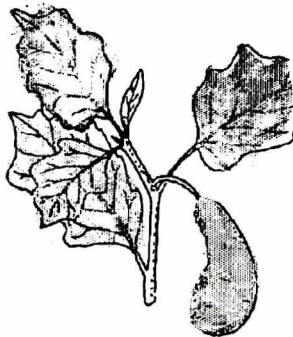
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

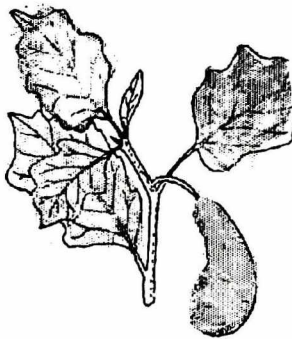
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, đây Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

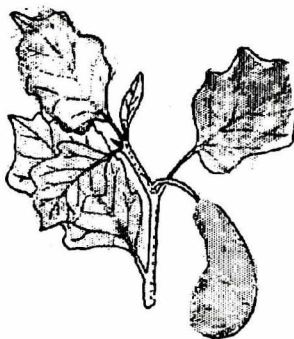
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

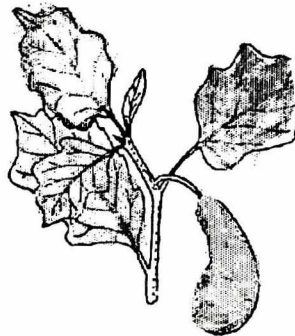
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

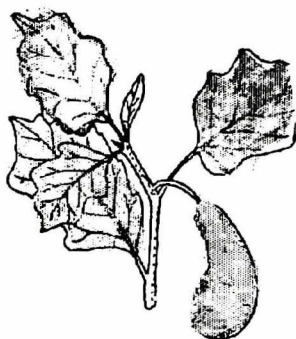
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

12. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

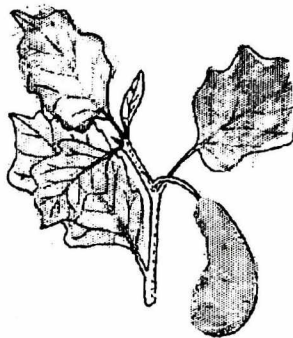
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Cà cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

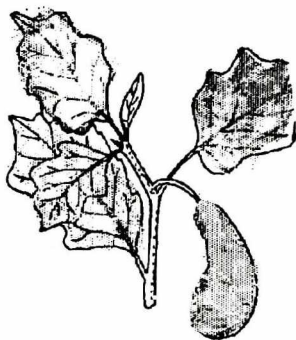
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, gừng trắng, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

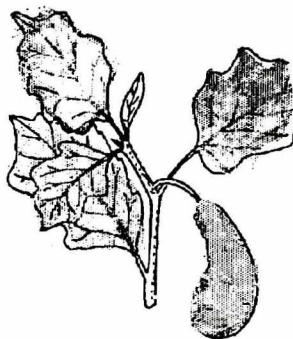
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

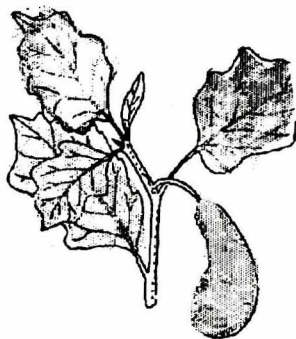
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

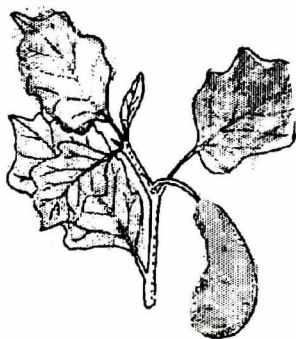
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

12. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, đây Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ thảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

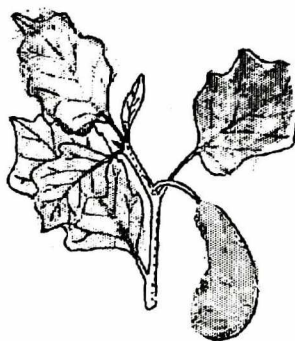
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

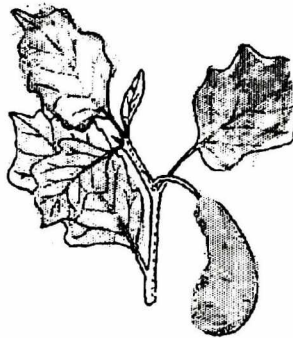
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

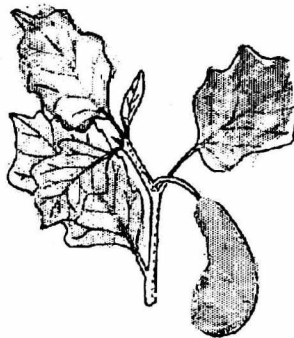
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Cà dâm



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh cao huyết áp rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

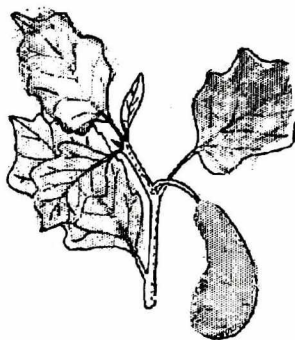
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

12. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, đây Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh ~~cao huyết áp~~ rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

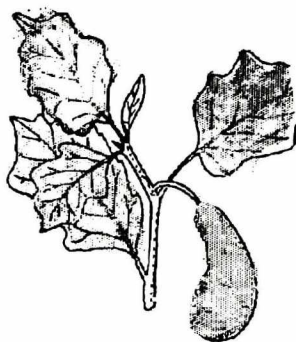
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, gừng trắng, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh ~~cao huyết áp rất lợi cho tim.~~

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

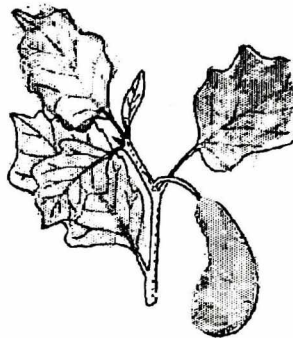
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh ~~cao huyết áp~~ rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dẻ tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

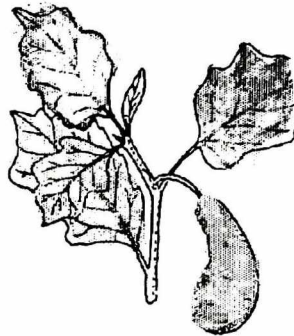
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

12. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, đây Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

C

59. Ca cao:

Tên khoa học : *Theobrone cacao*

Bột Ca cao vừa làm cho thơm thuốc. Trong thực phẩm bánh kẹo ca cao được chế thành dạng socola. Nguồn tiêu thụ được người ta ưa thích nhất của Ca cao là dưới dạng này. Trong dược phẩm Ca cao được chế biến ra sinh tố A, sinh tố P. Uống Ca cao phòng tránh ~~cao huyết áp~~ rất lợi cho tim.

60. Cà cuống:

Tên khoa học : *Belostoma indica Vitalis*

Con Cà cuống được dùng trong nhân dân. Khi người ta ăn những thức ăn nhiều mỡ, thịt như bánh ướt, bánh cuốn, bún thang thì dùng dầu con Cà cuống với liều rất nhỏ.

61. Cà dê tím và trắng xanh: ✓

Tên khoa học : *Solanum melongena L*

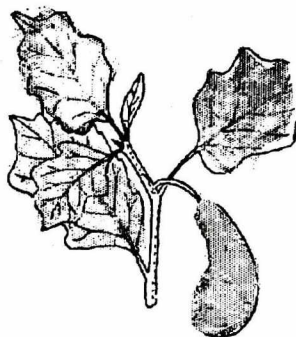
Còn có thông dụng làm thức ăn, cà được làm thuốc lợi tiểu thông mật. Rễ cây, cuống ra sắc uống chữa tiểu buốt, tiểu ra máu. Ngày dùng 5 gram đến 12 gram . có tác dụng mát gan, nhuận tràng, điều hòa tiêu hóa do có nhiều chất nhầy. Nên ăn quả đã già, quả non có chất độc solamin.

2. Cà dâm: ✓

Cây Cà dâm cao to cỡ 3 – 4 mét. Cà dâm người ta thường dùng cho người bị tê, bại. Hai tay, hai chân khó co duỗi ra, lấy Cà dâm chặt ra từng mảnh rồi sắc uống. Liều dùng từ 0 gram đến 15 gram với vị thuốc khác như vị Đỗ trọng, Ngũ trảo, sắc uống 4 bát còn lại 1 bát uống thuốc còn ấm.



Ca cao



Cà dê tím

63. Cari:

Cây cary dùng quả phơi khô.

Xơ gan cổ trướng uống với cây quao và ô rô. Dùng quả nấu cari thơm. Nhân dân làm bột cari cay thơm. Liều dùng 6 – 10 gram sắc uống.

64. Cà độc dược: ✓

Tên khoa học : *Datura meel L*

Cà độc dược có vị cay tính ôn có độc vào kinh phế. Có tác dụng chữa hen suyễn. Dùng ngoài đắp mụn nhọt cho khỏi đau nhức. Người thể lực yếu không được dùng. Nước sắc nấu dùng để rửa nơi da tê dại, nơi trùng độc.

65. Cà na:

Tên khoa học : *Canarium albrum (Lour)*

Là thức ăn, làm mất trám, trám kho cá rô: Đập giập xếp trám cách cá một lớp cho tương vào kho nhỏ lửa. Trám trắng. Tính chất chữa bệnh của cà na theo Đông y cổ là chua chất ngọt, tính ôn không độc vào hai kinh phế và vị, thanh phế và yết hầu sưng đau trị được, giải độc nọc cá độc, trừ ho nhiều đờm. Ngày dùng từ 3 đến 5 quả. Chữa trị hóc xương: nhai ngậm 3 quả cà na, nuốt lấy nước. Ho khan cổ: Trám tươi 3 quả giã nát, Huyền sâm 10 gram nấu uống giải nhiệt cổ họng yết hầu.



Vọng cách



Cà độc dược



Cà na

63. Cari:

Cây cary dùng quả phơi khô.

Xơ gan cổ trướng uống với cây quao và ô rô. Dùng quả nấu cari thơm. Nhân dân làm bột cari cay thơm. Liều dùng 6 – 10 gram sắc uống.

64. Cà độc dược: ✓

Tên khoa học : *Datura meel L*

Cà độc dược có vị cay tính ôn có độc vào kinh phế. Có tác dụng chữa hen suyễn. Dùng ngoài đắp mụn nhọt cho khỏi đau nhức. Người thể lực yếu không được dùng. Nước sắc nấu dùng để rửa nơi da tê dại, nơi trùng độc.

65. Cà na:

Tên khoa học : *Canarium albrum (Lour)*

Là n. thức ăn, làm mất trám, trám kho cá rô: Đập giập xếp trám cách cá một lớp cho tương vào kho nhỏ lửa. Trám trắng. Tính chất chữa bệnh của cà na theo Đông y cổ là chua chất ngọt, tính ôn không độc vào hai kinh phế và vị, thanh phế và yết hầu sưng đau trị được, giải độc nọc cá độc, trừ ho nhiều đờm. Ngày dùng từ 3 đến 5 quả. Chữa trị hóc xương: nhai ngậm 3 quả cà na, nuốt lấy nước. Ho khan cổ: Trám tươi 3 quả giã nát, Huyền sâm 10 gram nấu uống giải nhiệt cổ họng yết hầu.



Vọng cách



Cà độc dược



Cà na

66. Cà pháo: ✓

Tên khoa học : *Solaunm Corvum Surartz*

Cà pháo trái tròn hoa màu trắng, được trồng nhiều nơi. Người dân thường xào ăn và muối dưa ăn sống. Súc hấp dẫn là lên men chất trái cà được chua mặn và giòn. Được trồng nhiều nơi.

67. Cam thảo dây: ✓

Tên khoa học : *Abrus precatorius L*

Cam thảo dây thơm mọc hoang, tính mát long đờm, tiêu ban giải độc, còn gọi là cam thảo dây leo, ngọt tợ cam thảo bắc. Vị ngọt đắng, tính bình. Hạt có độc. Chữa hết ho, có khả năng giải độc, bổ tỳ vị thanh nhiệt, nhuận phế, điều hòa vị thuốc, thanh hỏa thì dễ sống, ôn trung thì tẩm mật sao vàng.

68. Cam thảo nam: ✓

Tên khoa học : *Scoparia Herba*

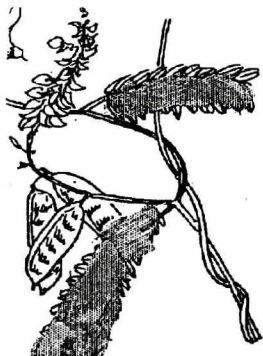
Mọc hoang ở khắp trên nước ta, mọc nhiều ở Tây Ninh. Chữa sốt, giải độc cơ thể. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram / sắc uống. Có tên là Cam thảo đất, mát phổi, dùng toàn thân. Vị ngọt, tính hàn vào kinh phế, có tác dụng hạ sốt, mát huyết, tiêu khát, chữa ho.

69. Canh Kina

Tên khoa học : *Cinchona Sp*

Dùng làm thuốc bổ chữa sốt, vị đắng, tính ấm. Được dùng ngâm rượu để uống bổ, 100 gram ngâm trong 2 lít rượu, 7 ngày

sau sẽ thêm mật ong và đường tùy sở thích. Bột canh kina còn dùng rắc lên vết thương vết loét. Liều dùng từ 5 gram đến 8 gram một ngày dưới dạng thuốc bột hoặc viên chữa cảm cúm. Vỏ canh kina còn dùng làm nguyên liệu thuốc quinin.



Cam thảo dây



Canh kina



Cam thảo nam

70. Cao ban long:

Tên khoa học : *Colla Cornus Ceroid*

Người dân nấu từ sừng hươu nai mà ra. Cao ban long là vị thuốc bổ dùng cho người mệt nhọc, thần kinh suy nhược, hoạt huyết làm máu chảy điều hòa. Chữa mụn nhọt độc, chữa khớp

66. Cà pháo: ✓

Tên khoa học : *Solaunm Corvum Surartz*

Cà pháo trái tròn hoa màu trắng, được trồng nhiều nơi. Người dân thường xào ăn và muối dưa ăn sống. Súc hấp dẫn là lên men chất trái cà được chua mặn và giòn. Được trồng nhiều nơi.

67. Cam thảo dây: ✓

Tên khoa học : *Abrus precatorius L*

Cam thảo dây thơm mọc hoang, tính mát long đờm, tiêu ban giải độc, còn gọi là cam thảo dây leo, ngọt tợ cam thảo bắc. Vị ngọt đắng, tính bình. Hạt có độc. Chữa hết ho, có khả năng giải độc, bổ tỳ vị thanh nhiệt, nhuận phế, điều hòa vị thuốc, thanh hỏa thì để sống, ôn trung thì tẩm mật sao vàng.

68. Cam thảo nam: ✓

Tên khoa học : *Scoparia Herba*

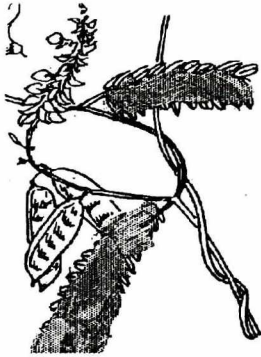
Mọc hoang ở khắp trên nước ta, mọc nhiều ở Tây Ninh. Chữa sốt, giải độc cơ thể. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram / sắc uống. Có tên là Cam thảo đất, mát phổi, dùng toàn thân. Vị ngọt, tính hàn vào kinh phế, có tác dụng hạ sốt, mát huyết, tiêu khát, chữa ho.

69. Canh Kina

Tên khoa học : *Cinchona Sp*

Dùng làm thuốc bổ chữa sốt, vị đắng, tính ấm. Được dùng ngâm rượu để uống bổ, 100 gram ngâm trong 2 lít rượu, 7 ngày

sau sẽ thêm mật ong và đường tùy sở thích. Bột canh kina còn dùng rắc lên vết thương vết loét. Liều dùng từ 5 gram đến 8 gram một ngày dưới dạng thuốc bột hoặc viên chữa cảm cúm. Vỏ canh kina còn dùng làm nguyên liệu thuốc quinin.



Cam thảo dây



Canh kina



Cam thảo nam

70. Cao ban long:

Tên khoa học : *Colla Cornus Ceroid*

Người dân nấu từ sừng hươu nai mà ra. Cao ban long là vị thuốc bổ dùng cho người mệt nhọc, thần kinh suy nhược, hoạt huyết làm máu chảy điều hòa. Chữa mụn nhọt độc, chữa khớp

66. Cà pháo: ✓

Tên khoa học : *Solaunm Corvum Surartz*

Cà pháo trái tròn hoa màu trắng, được trồng nhiều nơi. Người dân thường xào ăn và muối dưa ăn sống. Súc hấp dẫn là lên men chất trái cà được chua mặn và giòn. Được trồng nhiều nơi.

67. Cam thảo dây: ✓

Tên khoa học : *Abrus precatorius L*

Cam thảo dây thơm mọc hoang, tính mát long đờm, tiêu ban giải độc, còn gọi là cam thảo dây leo, ngọt tợ cam thảo bắc. Vị ngọt đắng, tính bình. Hạt có độc. Chữa hết ho, có khả năng giải độc, bổ tỳ vị thanh nhiệt, nhuận phế, điều hòa vị thuốc, thanh hỏa thì dễ sống, ôn trung thì tẩm mật sao vàng.

68. Cam thảo nam: ✓

Tên khoa học : *Scoparia Herba*

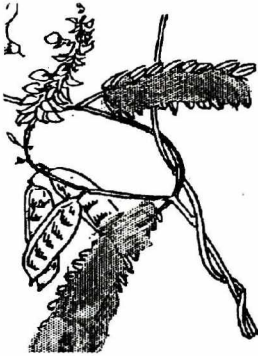
Mọc hoang ở khắp trên nước ta, mọc nhiều ở Tây Ninh. Chữa sốt, giải độc cơ thể. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram / sắc uống. Có tên là Cam thảo đất, mát phổi, dùng toàn thân. Vị ngọt, tính hàn vào kinh phế, có tác dụng hạ sốt, mát huyết, tiêu khát, chữa ho.

69. Canh Kina

Tên khoa học : *Cinchona Sp*

Dùng làm thuốc bổ chữa sốt, vị đắng, tính ấm. Được dùng ngâm rượu để uống bổ, 100 gram ngâm trong 2 lít rượu, 7 ngày

sau sẽ thêm mật ong và đường tùy sở thích. Bột canh kina còn dùng rắc lên vết thương vết loét. Liều dùng từ 5 gram đến 8 gram một ngày dưới dạng thuốc bột hoặc viên chứa cảm cúm. Vỏ canh kina còn dùng làm nguyên liệu thuốc quinin.



Cam thảo dây



Canh kina



Cam thảo nam

70. Cao ban long:

Tên khoa học : *Colla Cornus Ceroi*

Người dân nấu từ sừng hươu nai mà ra. Cao ban long là vị thuốc bổ dùng cho người mệt nhọc, thần kinh suy nhược, hoạt huyết làm máu chảy điều hòa. Chữa mụn nhọt độc, chữa khớp

66. Cà pháo: ✓

Tên khoa học : *Solaunm Corvum Surartz*

Cà pháo trái tròn hoa màu trắng, được trồng nhiều nơi. Người dân thường xào ăn và muối dưa ăn sống. Sứ hấp dẫn là lên men chất trái cà được chua mặn và giòn. Được trồng nhiều nơi.

67. Cam thảo dây: ✓

Tên khoa học : *Abrus precatorius L*

Cam thảo dây thơm mọc hoang, tính mát long đờm, tiêu ban giải độc, còn gọi là cam thảo dây leo, ngọt tợ cam thảo bắc. Vị ngọt đắng, tính bình. Hạt có độc. Chữa hết ho, có khả năng giải độc, bỏ tỳ vị thanh nhiệt, nhuận phế, điều hòa vị thuốc, thanh hỏa thì dễ sống, ôn trung thì tẩm mật sao vàng.

68. Cam thảo nam: ✓

Tên khoa học : *Scoparia Herba*

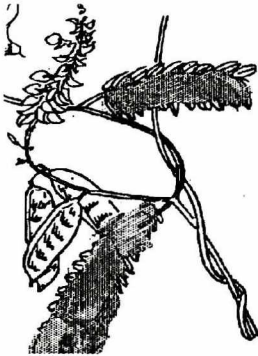
Mọc hoang ở khắp trên nước ta, mọc nhiều ở Tây Ninh. Chữa sốt, giải độc cơ thể. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram / sắc uống. Có tên là Cam thảo đất, mát phổi, dùng toàn thân. Vị ngọt, tính hàn vào kinh phế, có tác dụng hạ sốt, mát huyết, tiêu khát, chữa ho.

69. Canh Kina

Tên khoa học : *Cinchona Sp*

Dùng làm thuốc bổ chữa sốt, vị đắng, tính ấm. Được dùng ngâm rượu để uống bổ, 100 gram ngâm trong 2 lít rượu, 7 ngày

sau sẽ thêm mật ong và đường tùy sở thích. Bột canh kina còn dùng rắc lên vết thương vết loét. Liều dùng từ 5 gram đến 8 gram một ngày dưới dạng thuốc bột hoặc viên chứa cảm cúm. Vỏ canh kina còn dùng làm nguyên liệu thuốc quinin.



Cam thảo dây



Canh kina



Cam thảo nam

70. Cao ban long:

Tên khoa học : *Colla Cornus Ceroi*

Người dân nấu từ sừng hươu nai mà ra. Cao ban long là vị thuốc bổ dùng cho người mệt nhọc, thần kinh suy nhược, hoạt huyết làm máu chảy điều hòa. Chữa mụn nhọt độc, chữa khớp

66. Cà pháo: ✓

Tên khoa học : *Solaunm Corvum Surartz*

Cà pháo trái tròn hoa màu trắng, được trồng nhiều nơi. Người dân thường xào ăn và muối dưa ăn sống. Sức hấp dẫn là lên men chất trái cà được chua mặn và giòn. Được trồng nhiều nơi.

67. Cam thảo dây: ✓

Tên khoa học : *Abrus precatorius L*

Cam thảo dây thơm mọc hoang, tính mát long đờm, tiêu ban giải độc, còn gọi là cam thảo dây leo, ngọt tợ cam thảo bắc. Vị ngọt đắng, tính bình. Hạt có độc. Chữa hết ho, có khả năng giải độc, bổ tỳ vị thanh nhiệt, nhuận phế, điều hòa vị thuốc, thanh hỏa thì dễ sống, ôn trung thì tẩm mật sao vàng.

68. Cam thảo nam: ✓

Tên khoa học : *Scoparia Herba*

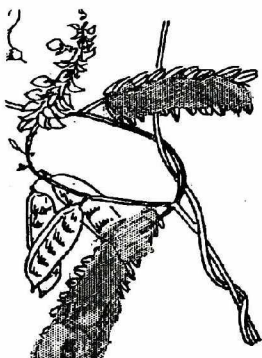
Mọc hoang ở khắp trên nước ta, mọc nhiều ở Tây Ninh. Chữa sốt, giải độc cơ thể. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram / sắc uống. Có tên là Cam thảo đất, mát phổi, dùng toàn thân. Vị ngọt, tính hàn vào kinh phế, có tác dụng hạ sốt, mát huyết, tiêu khát, chữa ho.

69. Canh Kina

Tên khoa học : *Cinchona Sp*

Dùng làm thuốc bổ chữa sốt, vị đắng, tính ấm. Được dùng ngâm rượu để uống bổ, 100 gram ngâm trong 2 lít rượu, 7 ngày

sau sẽ thêm mật ong và đường tùy sở thích. Bột canh kina còn dùng rắc lên vết thương vết loét. Liều dùng từ 5 gram đến 8 gram một ngày dưới dạng thuốc bột hoặc viên chữa cảm cúm. Vỏ canh kina còn dùng làm nguyên liệu thuốc quinin.



Cam thảo dây



Canh kina



Cam thảo nam

70. Cao ban long:

Tên khoa học : *Colla Cornus Cerei*

Người dân nấu từ sừng hươu nai mà ra. Cao ban long là vị thuốc bổ dùng cho người mệt nhọc, thần kinh suy nhược, hoạt huyết làm máu chảy điều hòa. Chữa mụn nhọt độc, chữa khớp

66. Cà pháo: ✓

Tên khoa học : *Solaunm Corvum Surartz*

Cà pháo trái tròn hoa màu trắng, được trồng nhiều nơi. Người dân thường xào ăn và muối dưa ăn sống. Sức hấp dẫn là lên men chất trái cà được chua mặn và giòn. Được trồng nhiều nơi.

67. Cam thảo dây: ✓

Tên khoa học : *Abrus precatorius L*

Cam thảo dây thơm mọc hoang, tính mát long đờm, tiêu ban giải độc, còn gọi là cam thảo dây leo, ngọt tợ cam thảo bắc. Vị ngọt đắng, tính bình. Hạt có độc. Chữa hết ho, có khả năng giải độc, bổ tỳ vị thanh nhiệt, nhuận phế, điều hòa vị thuốc, thanh hỏa thì dễ sống, ôn trung thì tẩm mật sao vàng.

68. Cam thảo nam: ✓

Tên khoa học : *Scoparia Herba*

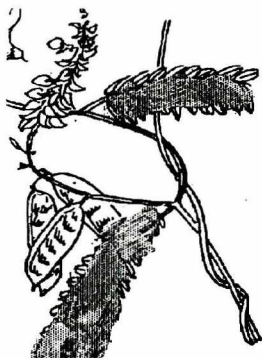
Mọc hoang ở khắp trên nước ta, mọc nhiều ở Tây Ninh. Chữa sốt, giải độc cơ thể. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram / sắc uống. Có tên là Cam thảo đất, mát phổi, dùng toàn thân. Vị ngọt, tính hàn vào kinh phế, có tác dụng hạ sốt, mát huyết, tiêu khát, chữa ho.

69. Canh Kina

Tên khoa học : *Cinchona Sp*

Dùng làm thuốc bổ chữa sốt, vị đắng, tính ấm. Được dùng ngâm rượu để uống bổ, 100 gram ngâm trong 2 lít rượu, 7 ngày

rau sẽ thêm mật ong và đường tùy sở thích. Bột canh kina còn dùng rắc lên vết thương vết loét. Liều dùng từ 5 gram đến 30 gram một ngày dưới dạng thuốc bột hoặc viên chữa cảm cúm. Vỏ canh kina còn dùng làm nguyên liệu thuốc quinin.



Cam thảo dây



Canh kina



Cam thảo nam

70. Cao ban long:

Tên khoa học : *Colla Cornus Ceroid*

Người dân nấu từ sừng hươu nai mà ra. Cao ban long là vị thuốc bổ dùng cho người mệt mỏi, thần kinh suy nhược, hoạt huyết làm máu chảy điều hòa. Chữa mụn nhọt độc, chữa khớp

56. Cà pháo: ✓

Tên khoa học : *Solaunm Corvum Surartz*

Cà pháo trái tròn hoa màu trắng, được trồng nhiều nơi. Người dân thường xào ăn và muối dưa ăn sống. Súc hấp dẫn à lên men chất trái cà được chua mặn và giòn. Được trồng nhiều nơi.

57. Cam thảo dây: ✓

Tên khoa học : *Abrus precatorius L*

Cam thảo dây thơm mọc hoang, tính mát long đờm, tiêu an giải độc, còn gọi là cam thảo dây leo, ngọt tợ cam thảo ác. Vị ngọt đắng, tính bình. Hạt có độc. Chữa hết ho, có khả năng giải độc, bổ tỳ vị thanh nhiệt, nhuận phế, điều hòa vị huyết, thanh hỏa thì dễ sống, ôn trung thì tẩm mật sao vàng.

8. Cam thảo nam: ✓

Tên khoa học : *Scoparia Herba*

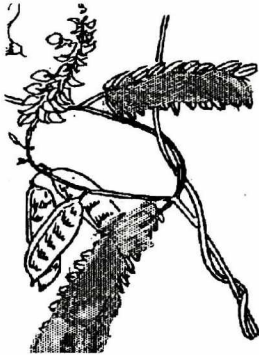
Mọc hoang ở khắp trên nước ta, mọc nhiều ở Tây Ninh. Chữa sốt, giải độc cơ thể. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram / cốc uống. Có tên là Cam thảo đất, mát phổi, dùng toàn thân. Vị ngọt, tính hàn vào kinh phế, có tác dụng hạ sốt, mát huyết, tiêu khát, chữa ho.

59. Canh Kina

Tên khoa học : *Cinchona Sp*

Dùng làm thuốc bổ chữa sốt, vị đắng, tính ấm. Được dùng ngâm rượu để uống bổ, 100 gram ngâm trong 2 lít rượu, 7 ngày

au sẽ thêm mật ong và đường tùy sở thích. Bột canh kina còn dùng rắc lên vết thương vết loét. Liều dùng từ 5 gram đến 30 gram một ngày dưới dạng thuốc bột hoặc viên chứa cảm cúm. Vỏ canh kina còn dùng làm nguyên liệu thuốc quinin.



Cam thảo dây



Canh kina



Cam thảo nam

70. Cao ban long:

Tên khoa học : *Colla Cornus Ceroid*

Người dân nấu từ sừng hươu nai mà ra. Cao ban long là vị thuốc bổ dùng cho người mệt nhọc, thần kinh suy nhược, hoạt huyết làm máu chảy điều hòa. Chữa mụn nhọt độc, chữa khớp

66. Cà pháo: ✓

Tên khoa học : *Solaunm Corvum Surartz*

Cà pháo trái tròn hoa màu trắng, được trồng nhiều nơi. Người dân thường xào ăn và muối dưa ăn sống. Súc hấp dẫn là lên men chất trái cà được chua mặn và giòn. Được trồng nhiều nơi.

67. Cam thảo dây: ✓

Tên khoa học : *Abrus precatorius L*

Cam thảo dây thơm mọc hoang, tính mát long đờm, tiêu ban giải độc, còn gọi là cam thảo dây leo, ngọt tợ cam thảo bắc. Vị ngọt đắng, tính bình. Hạt có độc. Chữa hết ho, có khả năng giải độc, bổ tỳ vị thanh nhiệt, nhuận phế, điều hòa vị thuốc, thanh hỏa thì dễ sống, ôn trung thì tẩm mật sao vàng.

68. Cam thảo nam: ✓

Tên khoa học : *Scoparia Herba*

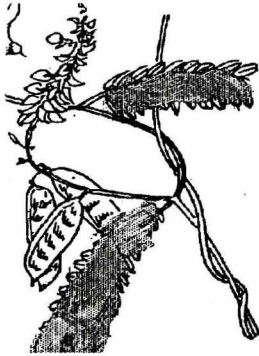
Mọc hoang ở khắp trên nước ta, mọc nhiều ở Tây Ninh. Chữa sốt, giải độc cơ thể. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram / sắc uống. Có tên là Cam thảo đất, mát phổi, dùng toàn thân. Vị ngọt, tính hàn vào kinh phế, có tác dụng hạ sốt, mát huyết, tiêu khát, chữa ho.

69. Canh Kina

Tên khoa học : *Cinchona Sp*

Dùng làm thuốc bổ chữa sốt, vị đắng, tính ấm. Được dùng ngâm rượu để uống bổ, 100 gram ngâm trong 2 lít rượu, 7 ngày

au sẽ thêm mật ong và đường tùy sở thích. Bột canh kina dùng dùng rắc lên vết thương vết loét. Liều dùng từ 5 gram đến 10 gram một ngày dưới dạng thuốc bột hoặc viên chữa cảm cúm. Vỏ canh kina còn dùng làm nguyên liệu thuốc quinin.



Cam thảo dây



Canh kina



Cam thảo nam

70. Cao ban long:

Tên khoa học : *Colla Cornus Ceroid*

Người dân nấu từ sừng hươu nai mà ra. Cao ban long là vị thuốc bổ dùng cho người mệt nhọc, thần kinh suy nhược, hoạt huyết làm máu chảy điều hòa. Chữa mụn nhọt độc, chữa khớp

ơng bị sưng đau. Có khả năng trị ho, ho lao, tiểu ra huyết eo nước tiểu. Liều dùng : Cao ban long 2 gram đến 6 gram. Dùng với rượu uống hoặc uống với nước gừng.

1. Cau quả đỏ:

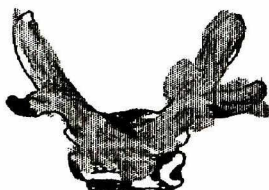
Chúng ta dùng làm cây Cau để ăn trầu. Cây cau có quả đỏ ưa lửa mới được trồng ở nước ta từ 3 năm trở lại.

Vỏ ngoài và lá khô dùng để đốt lên để đuổi ruồi và muỗi. Vỏ ngoài ra cũng dùng để ăn trầu và làm thuốc.

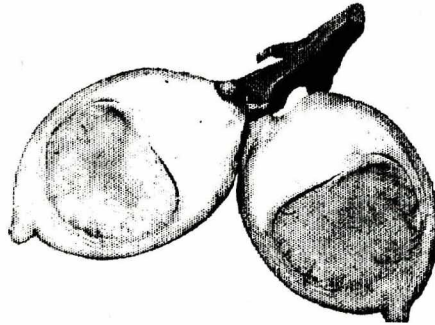
2. Cao hổ cốt:

Tên khoa học : *Ostigris*

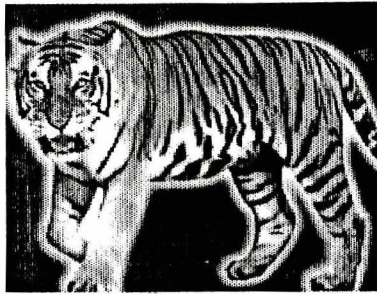
Chữa được chứng khí hư, bạch đới của phụ nữ. Nấu Cao hổ cốt là nấu toàn bộ xương hổ. Cao hổ cốt được tin nhiệm trong dân gian. Chủ yếu dùng trong những bệnh đau lưng, đau xương, tê thấp. Có khi dùng như thuốc bổ có liên kết với những thuốc khác. Xương hổ hiếm nên người ta dùng thêm xương khác như xương khỉ, xương gấu. Xương hổ có vị cay tính hơi nóng vào kinh can và thận. Có tác dụng mạnh gân xương, trấn an thần, đau nhức dây dưa. Tay chân duỗi khó khăn, co quắp. Những người huyết hư hoa thịnh không nên dùng.



Cao ban long



Cau quả đỏ



Cao hổ cốt

3. Cao yếm rùa

Tên khoa học : *Collacarapacis Testustinis*

Còn gọi là Quy bản giao, Còn là vị thuốc dùng trong dân gian. Quy bản là một vị thuốc bổ thận âm. Chữa di tinh, ch ch đới, chân tay lưng gối đau nhức, cơ thể suy nhược, băng huyết, những bệnh người phụ nữ sau khi sanh nở, trẻ con u xương, cũng là thuốc bổ tâm kinh.

xương bị sưng đau. Có khả năng trị ho, ho lao, tiểu ra huyết theo nước tiểu. Liều dùng : Cao ban long 2 gram đến 6 gram. Pha với rượu uống hoặc uống với nước gừng.

71. Cau quả đỏ:

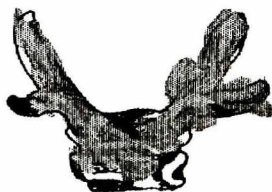
Chúng ta dùng làm cây Cau để ăn trầu. Cây cau có quả đỏ như lửa mới được trồng ở nước ta từ 3 năm trở lại.

Vỏ ngoài và lá khô dùng để đốt lên để đuổi ruồi và muỗi. Ngoài ra cũng dùng để ăn trầu và làm thuốc.

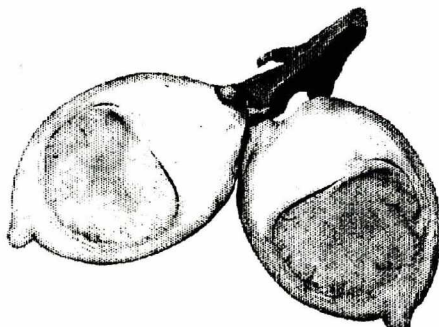
72. Cao hổ cốt:

Tên khoa học : *Ostigris*

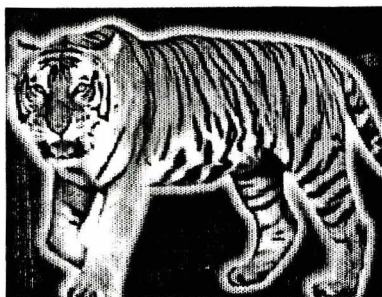
Chữa được chứng khí hư, bạch đới của phụ nữ. Nấu Cao hổ cốt là nấu toàn bộ xương hổ. Cao hổ cốt được tẩm nhiệm trong hân dân. Chủ yếu dùng trong những bệnh đau lưng, đau xương, tê thấp. Có khi dùng như thuốc bổ có liên kết với những thuốc khác. Xương hổ hiếm nên người ta dùng thêm xương thú khác như xương khỉ, xương gấu. Xương hổ có vị cay tính hơi nóng vào kinh can và thận. Có tác dụng mạnh gân xương, trấn kinh, đau nhức dây dưa. Tay chân đuối khó khăn, co quắp. Những người huyết hư hoa thịnh không nên dùng.



Cao ban long



Cau quả đỏ



Cao hổ cốt

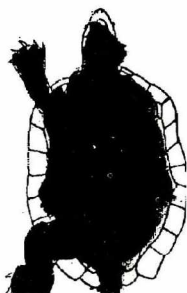
73. Cao yếm rùa

Tên khoa học : *Collacarapacis Testustinis*

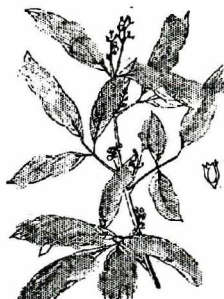
Còn gọi là Quy bản giao, Còn là vị thuốc dùng trong đê gian. Quy bản là một vị thuốc bổ thận âm. Chữa di tìr bạch đới, chân tay lưng gối đau nhức, cơ thể suy nhược, bả huyệt, những bệnh người phụ nữ sau khi sanh nở, trẻ c yếu xương, cũng là thuốc bổ tâm kinh.

74. Cát bối

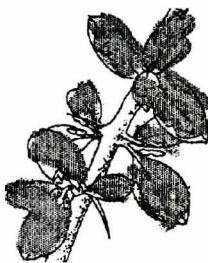
Là bưởi bung, thuốc giúp tiêu hóa, phục hồi sức khỏe của phụ nữ. Ngày dùng 8 gram đến 16 gram lá khô, sắc uống. Dùng ngoài sát trùng lên dây.



Cao yếm rùa



Cát bối



Cẩm xà lặc

75. Cát lồi (mía giò):

Tên khoa học : *Costus Speciosus*

Cát lồi tính vị chua đắng, tính hàn, mát gan ruột, giải độc. Trị mắt đỏ da vàng, sỏi thận. Liều dùng từ 12 gram đến 30 gram sắc uống, hoặc tán bột. Để chữa sốt, ra mồ hôi. Khi hân rễ có khi dùng luộc ăn. Đây là cát lồi, xin đừng nhầm lẫn với các loại khác.

76. Cà rốt: ✓

Tên khoa học : *Daucus carota L*

Cà rốt được trồng phổ biến ở các nước Đông Nam Á.

Là cây thực phẩm nhưng nay được làm cây thuốc. Dùng củ tươi hay phơi hoặc sấy khô. Cà rốt được dùng chữa ỉa chảy trẻ em do loét chất nhầy độc tố. Các tinh dầu Cà rốt được dùng từ lâu. Ngoài rượu mùi thơm ngon, tinh dầu cho vị dịu ngọt. Tính ấm. Trẻ em bị ỉa chảy thì cho uống nước súp Cà rốt 65% khi bớt ỉa thì giảm từ từ. Cà rốt không bị nhiễm loại thuốc trừ sâu thông thường

77. Cá ngựa:

Tên khoa học : *Hippocampus SP.*

Là con Hải mã phơi hoặc sấy khô. Người ta xem cá ngựa là một vị thuốc bổ. Thường dùng cho người già yếu, thân kinh thường mệt. Cách dùng: Tán bột cho uống. Tính chất con Cá ngựa vị ngọt mặn hơi, tính ôn không độc. Có tác dụng tráng dương, giúp ích cho giao cấu lâu bền. Phụ nữ khó đẻ ngày dùng 4 đến 10 gram. Sấy khô vàng tán nhuyễn rồi dùng hoặc lặn viên. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 2 – 3 gram. Dùng nước hay rượu mà uống thuốc.

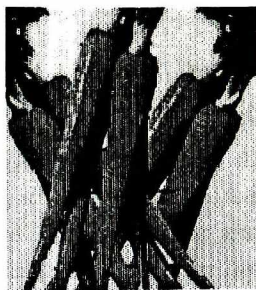
78. Cá chạch:

Cá chạch thịt dai, ngon, bổ dưỡng.

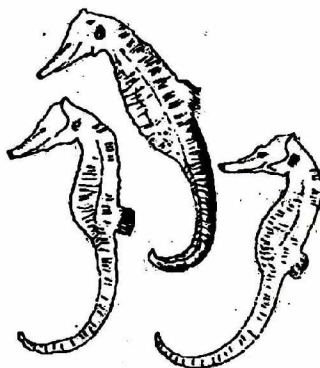
Vị ngọt, tính bình, tráng dương dùng cho người yếu sinh lý, dưỡng thận.



Cát lồi



Cà rốt



Cá ngựa

79. Củ Cải: ✓

Tên khoa học : *Rapaiscus sativus L*

Theo Đông y, Củ cải có vị cay ngọt, tính bình vào kinh tỳ và phế, giúp sự tiêu hóa, chữa ho. Có khả năng định suyễn hạ khí, tiêu tích hóa đờm, bụng đầy trướng, khí trệ sinh đau. Người khí hư không được dùng. Củ cải người dân dùng ăn tươi sống, nấu canh ăn thanh hộng; Củ cải muối để ăn lâu được.

Thuốc dùng cho những người ho lâu. Hột củ cải 10 gram, hột Tử tô 10 gram. Hai vị nấu chùng bát nước còn nửa bát uống. Tất cả đựng vào túi vải cột lại trước khi nấu. Hột Củ cải làm tiêu thức ăn (tiêu thực)

80. Cải trời:

Tên khoa học : *Blumeas ubeapitata D*

Mọc hoang ở nước ta trị thông tiểu tiện, chữa Bạch đới. Bị đánh, té dùng tươi tán nhỏ đắp vào vết thương. Chú ý: nghiên cứu trị được chứng huyết áp cao, có nơi gọi là hạ khô thảo nam. Chưa dùng xin lưu ý.

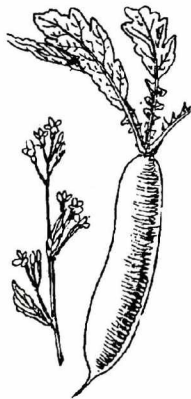
81. Cây ban (Móng bò): ✓

Tên khoa học : *Bouhinia monandra*

Vỏ cây ban chứa nhiều chất chát, có làm tính săn da. Theo tài liệu cổ trị ỉa lỏng, làm cho săn da, chắc da, không được dùng cho trẻ con. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram sắc uống hoặc nấu ngâm cho săn da thịt.



Cải trời



Củ Cải



Cây ban

my house

82. Chân chim ✓

Tên khoa học : *Vitex heterophila RoxB*

Dùng cỏ cây làm vị thuốc tiêu hóa, ăn ngon cơm, làm mạnh gân cốt chữa đau lưng, tính ôn vào tỳ và thận. Ngày dùng từ 3 gram đến 6 gram, sắc uống hay ngâm rượu. Vỏ chân chim gọi là ngũ da bì .

83. Chè xanh: ✓

Tên khoa học : *Camellias sineusis O*

Lá trà tươi người dân nấu uống làm nước (chè) trà để giải khát. Thanh tâm. Chè xanh còn gọi là chè hương làm thuốc hái lá vào mùa xuân, hái búp và lá non. Vô rồi sao khô có thể dùng thay chè xanh hay chè tàu làm thuốc. Chè xanh có nhiều loại và trồng nhiều tại Lâm Đồng, Vĩnh Phú, Thái Nguyên, Đà Nẵng, Đắc Lắc. Trà uống đậm đặc thì chữa đau bụng.

84. Chè đắng: ✓

Tên khoa học : *Hex latifolia* Thunb

Lá chè đắng có khả năng hạ huyết áp. Khô, đinh tròn. Vị đắng ngọt, tính mát. Dùng làm trà uống. Liều dùng từ 3 gram đến 8 gram, chè đắng mọc rải rác trên núi đá, rừng thưa, ven suối như: Cao Bằng, Lào Cai, Ninh Bình. Chè có tác dụng lợi tiểu, giải độc, tiêu hóa tốt, dùng cho người cao huyết áp, viêm họng, trợ tim, giảm đau, chữa mất ngủ, giảm nhiệt, chống ra mồ hôi, làm mát gan.

85. Chỉ thiên

Mọc hoang nhiều nơi đồng bằng sông Cửu Long. Chữa lậu, đái không thông, chữa ho cảm, viêm mũi. Liều dùng từ 8 gram đến 15 gram lấy lá chỉ thiên phơi khô.



Chân chim



Cây Chè

86. Chanh: ✓

Tên khoa học : *Citrus limonia Osbeck*

Vỏ còn có tên là đẳng bì (chữ Hán). Vỏ Chanh đắng the. Dịch quả Chanh là một thứ nước uống mát. Tiêu đàm, tiêu thực. Trị đàm khò khè, nhức đầu, tức ngực. Cách dùng vỏ phơi khô, sắc uống liều dùng 15 gram với vị thuốc khác như từ bi gram, Chanh vắt lấy nước phơi khô thành cao dẻo cho uống bằng bột đậu xanh cho trẻ uống ho.

87. Chỉ thực:

Tên khoa học : *Citrus Sp*

Là những quả non như quả chanh, cam được rụng dưới gốc cây chanh người ta thường nhặt vào tháng 5 tháng 6 những quả non rụng, có tên là quả trấp non. Tính vị đắng hàn, không độc, tán kết, tiêu tích, trừ đờm suyễn, sườn đau nhói. Có khả năng tan tích tụ cứng rắn, thông ruột, xổ phân kết, trục nước ứ, làm long đờm khởi tắc cổ. Chữa táo kết bụng trướng, ăn không được. Chỉ thực sao bồ kết bỏ hạt cao bỏ vỏ đen, hai vị bằng nhau tán nhuyễn. Mỗi lần uống 5 gram với nước cơm. Chữa luôn chứng đau bụng đầy hơi. Còn trị trẻ động kinh rất hay.

88. Chiêng chiếng ✓

Cây mọc hoang. Rễ có tác dụng chữa tê thấp. Sắc gội đầu chữa rụng tóc. Lá đắp mụn nhọt bớt sưng đau.



Chanh



Chỉ thực

89. Chim sẻ:

Tên khoa học : *Passer moutamus malaccensis* Dubois

Thịt Chim sẻ có tác dụng điều trị dương vật mềm không cứng lên lâu. Bổ khí huyết, tráng dương, chữa liệt dương.

Trứng Chim sẻ hấp chín cũng tráng dương, Chim sẻ rán bổ dưỡng cho bệnh liệt dương. Hai con làm sạch vô chảo rán chín thêm ít muối, bơ ăn mỗi ngày. Phân Chim sẻ được dùng từ lâu. Theo tài liệu cổ, phân Chim sẻ có vị đắng tính ôn, hơi có độc, có tác dụng tiêu tích tụ chữa cổ họng sưng đau. 20 hạt phân Chim sẻ với đường cát ngâm nuốt nước từ từ. Ung nhọt không vỡ, nghiền phân bột pha nước bôi lên.

90. Chiêu liêu:

Tên khoa học : *Terminalia Chebula Retg*

Loại cây to mọc hoang nhiều nơi, cao khoảng 12 mét. Quả cây Chiêu liêu là trái Kha tử – Xem bài viết Kha tử. Vỏ cây Chiêu liêu dùng nhai ngậm khi răng bị nhức.

91. Chút chít:

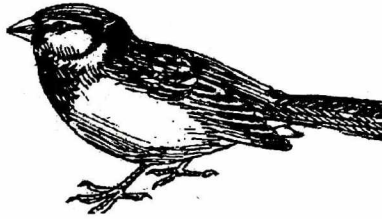
Cây Chút chít mọc hoang nhiều nơi ở nước ta từ đồng bằng đến miền núi.

Rễ Chút chít có tính sát trùng, rễ Chút chít sắc uống trị ghẻ lở. Liều dùng từ 5 gram đến 8 gram sắc uống 600ml còn 150ml, uống nóng. Rễ Chút chít, vỏ dâm bụt nấu nước sát trùng ghẻ lở, nhọt, dùng ngoài không kể liều lượng.

92. Cỏ May: ✓

Tên khoa học : *Chrysopogon aciculatus (Retz)*

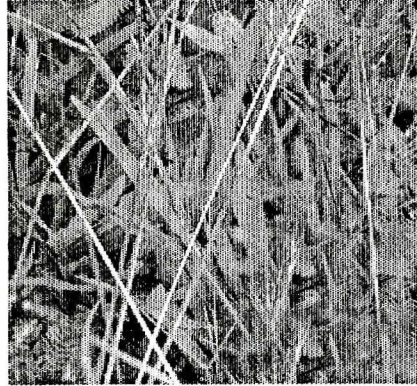
Cây mọc hoang nơi đất ẩm hoặc khô ráo. Là một vị thuốc dùng trong người dân. Cỏ may chữa bệnh vàng da, bệnh về gan, cỏ may để cả rễ rửa sạch thái nhỏ đem sao cho vàng, liều lượng 250 gram nửa lít nước sắc còn 250ml, chia làm 3 lần uống. Dùng 4 – 5 ngày thêm vị Kim ngân thấy được kết quả rõ rệt. Vị đắng tính mát, giải độc rất hay và trị rắn độc cắn.



Chim sẻ



Chiêu liêu



Cỏ may

93. Cỏ muối (nhân trần) ✓

Tên khoa học : *Adenosma Caeruleum*R

Giúp lợi tiểu có khả năng chữa vàng da. Theo Đông muối vị đắng, tính bình, hơi hàn. Có tác dụng thanh da người vàng, tiểu tiện khó. Còn có tên là nhân trần.

94. Cỏ mực ✓

Tên khoa học : *Eclipta alba* HassK

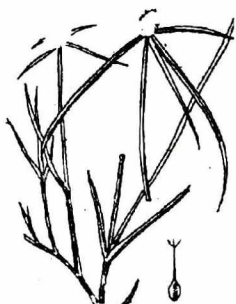
Là cỏ nhỏ nổi, đem nhồi lá sẽ thấy đen. Có vị ngọt chữa sốt phong nhiệt. Tính bình vào 2 kinh can và thận, dụng bổ thận âm, mát gan, cầm máu, làm đen tóc. Dù

Mục giã nhuộm thêm chút nước vắt nước uống để cầm máu, rong kinh, còn giúp bổn mùa nhuận huyết, ho, ho lao, viêm họng. Ngày dùng 8 gram đến 15 gram sắc uống. Còn làm chữa bệnh ngoài da như thợ hồ bị xi măng làm ngứa rát da, làm xà phòng bị dính tay chân v...v... người có rối loạn tiêu hóa không được dùng.

95. Cỏ bạc đầu:

Tên khoa học : *Killinga monocephala* Rottb

Làm thuốc sát trùng, lở loét. Cỏ hái về rửa sạch giã nát thêm ít muối đắp lên nơi sưng đau. Dùng ngoài không liều lượng. Liều dùng từ 12 gram đến 18 gram sắc uống chữa nổi hạch không đỏ không đau. Sắc uống 18 gram với 500ml nước còn 150ml uống.



Cỏ bạc đầu



Cỏ mực



Cỏ muối

96. Cỏ bợ ✓

Tên khoa học : *Morsila quadrifolia L*

Có tên là Tứ diệp thảo, phá đông tiên. Được mọc nơi ướt bờ ruộng, bờ đìa. Có nơi hái cỏ bợ về ăn sống, làm th chữa bạch đới, thông tiểu tiện bị mất ngủ. Dùng đắp sưng đau, đau vú (giã nhuyễn không liều lượng) liều thuốc là 30 gram – 35 gram sắc đặc uống. Dùng cỏ bợ tươi hoặc nấu uống để tan sỏi thận. Liều uống 50 gram củ khô, hoặc 200 gram tươi.

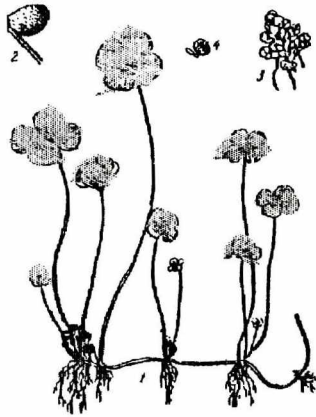
97. Cỏ chân vịt

Loại cỏ nhỏ cao khoảng 5 tấc. Người dân thường d băm nát ra cho vịt ăn, trộn với thức ăn cám lúa của vịt. bệnh phù đầu của đàn vịt hoặc vịt bị bệnh. Còn có tác d trị ho cho người, chữa sốt cảm ho. Liều dùng từ 5 gram 12 gram dưới dạng sắc uống (đã phơi khô). Trị bệnh ch thì băm nát toàn thân cây cho vịt.

98. Cỏ cứt heo

Tên khoa học : *Ageratum Congzoides L*

Vị cay hơi đắng tính mát. Thanh nhiệt, nhức khớp xương. Cỏ cứt heo có khả năng trị viêm xoang mũi, dị ứng, trị ho cảm, phụ nữ bị rong kinh. Hái chừng 30 gram đến 50 gram lá tươi giã nát thêm nước vắt uống. Lá khô từ 15 gram đến 30 gram sắc uống. Xay bột mịn rồi uống và xông viêm mũi (để cục lửa than vô bát, múc bột thuốc nửa muống cà phê để vào thuốc bốc khói, dùng phễu đong rượu để ngược lên rồi xông một bên mũi.



Cỏ bơ



Cỏ cứt lợn

99. Cỏ màn trâu ✓

Tên khoa học : *Leusine Indica L*

Cỏ sống lâu năm, còn được gọi cỏ vườn trâu mọc hoang khắp vệ đường vườn sân. Là vị thuốc chữa sốt, ban đỏ cho ra mồ hôi, làm mát gan. Màn trâu vị ngọt tính mát, chữa huyết

áp cao. Liều dùng từ 40 gram đến 60 gram củ khô hoặc 60 gram đến 100 gram tươi.

100. Củ cú ✓

Tên khoa học : *Cyperus rotundus* L

Còn gọi là củ gấu. Theo sách cổ ghi vị cay, đắng hơi ngọt dẫn vào kinh can. Có khả năng giải uất điều kinh, chỉ thốn làm hết đau, giúp tiêu hóa, bệnh về phụ nữ. Đào lấy củ củ dùng từ 8 gram đến 15 gram sắc uống.

101. Củ lá xoài đất

Dùng trị trặc gân đau nhức. Khi gà đá bị trặc chân thì dùng củ lá xoài già nát mà đắp lên chỗ trặc gân sưng đau Trị ho dây dưa sắc uống chống nhiễm khuẩn.

102. A/ Củ dùi trống ✓

Tên khoa học : *Scapus Eriocauli*

Còn được gọi là củ đuôi công. Mọc hoang nhiều nơi bên đường. Củ dùi trống có vị ngọt, tính hơi ôn vào kinh can vị, có khả năng trị đau nhức lưng gối, thanh nhiệt, chữa sởi trị nhức đầu. Củ dùi trống trị các bệnh về mắt, sợ ánh sáng Củ dùi trống kỵ dùng đồ sắt. Dùng từ 8 gram đến 12 gram sắc uống hay bột.

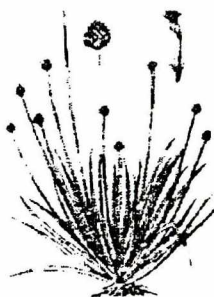
103. B/ **Cỏ đuôi lương**

Tên khoa học : *Philydrum lamginosum* Banks

Có tác dụng cho phụ nữ sau khi sanh để chữa ra huyết hôi, chữa bệnh sản hậu. Chưa có sách nghiên cứu. Cây mọc hoang ở Hà Bắc, Bình Trị Thiên, ở Nam bộ cũng có.



Cỏ mần trâu



Cỏ dùi trống

104. Cỏ gà

Tên khoa học : *Cynodon dactylon*

Còn có tên là cỏ chỉ. Có tác dụng lọc máu, lợi tiểu, nhuận tràng. Thường được dùng chung với cỏ ống trong bệnh viêm gan, vàng da, mất gan.

105. Cỏ tranh

Tên khoa học : *Imperata cylindrica BeauV*

Người dân dùng nấu nước với râu bắp uống cho mát làm thông tiểu. Cỏ tranh vị ngọt, tính hàn vào kinh tâm tỳ vị, chữa nội nhiệt phiền khát, tiểu tiện ra máu, chữa cảm sốt trúng nắng và tẩy độc. Liều dùng từ 12 gram đến 40 gram dưới dạng thuốc sắc. Uống thường ngày làm nước trà. Rễ cỏ tranh.

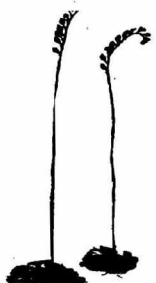
106. Cỏ trói gà ✓

Tên khoa học : *Drosera burmanni*

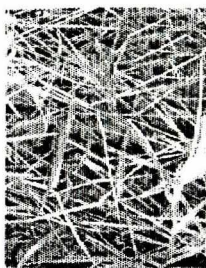
Cây mọc hoang trên đất ẩm. Còn có tên là cỏ tử gà, bèo đất. Cây cao độ 50 cm, thân nhẵn gầy không mang lá, mang hoa ở ngọn. Lá xếp thành hình hoa thị ở gốc, sát đất mặt lá phủ đầy lông để bắt sâu bọ. Cây làm thuốc chữa h gà, trị chứng co giật (trấn kinh). Dùng dưới dạng thuốc sắc uống lần 20 giọt, ngày 2 hay 3 lần uống. Trị ho, giảm co giật liều dùng 8 gram đến 10 gram sắc uống.

107. Cỏ ngọt ✓

Là loại cỏ được di thực vào Việt Nam năm 1988 và trở nên nhiều vùng Cao Bằng, Hà Tây, Lâm Đồng, Đắk Lắk. Hiện nay được trồng ở miền Bắc nước ta. Cỏ có vị ngọt được nấu lấy chè tươi hoặc khô để uống, trị cao huyết áp, tiểu đường. Trong y học nó được sử dụng như một loại trà để trị bệnh nói trên. Nên uống trong một tháng có tác dụng lợi tiểu. Không thể độc chất trong cỏ ngọt. Còn dùng làm mỹ phẩm sữa làm mượt tóc, làm mềm da.



Cỏ trời gà



Cỏ gà



Cỏ tranh

108. Cỏ xước:

Tên khoa học : *Achiranthès bidentata Blume*

Là một loại Ngưu tất vị chua, đắng tính bình không độc vào kinh can và thận. Dùng như giải độc, nam Ngưu tất làm mạnh gân cốt, bổ gan thận. Cỏ roi ngựa dùng trong bệnh đau khớp, dùng sau khi để máu hôi không sạch, người kinh nguyệt khó khăn. Dùng 4 đến 10 gram dưới dạng thuốc sắc, người có thai không dùng được. Các chứng lở ngứa, cỏ xước giã nát đắp.

109. Cỏ nến:

Tên khoa học : *Typha riantalis GA Stuart*

Tính vị ngọt ấm không độc. Có khả năng phá tích tụ, phụ nữ điều kinh, cầm băng huyết, an thai, giảm đau, cầm máu thì sao đen tán bột, dùng sống phá tích tụ, dùng bông cỏ nến mà thổi.

110. Cỏ the:

Làm rau ăn sống tươi được. Có vị the tính ấm. Người dân khi đau bụng sắc uống. Liều dùng 10 gram đến 20 gram. Chữa ho, chữa mẫn ngứa, giã nát sát lên nơi ngứa.



Cỏ xước



Cỏ ngọt



Cỏ nển

111. Cỏ roi ngựa:

Tên khoa học : *Verbena officinalis* L

Có tác dụng chữa cổ trướng, phá huyết hư, thông kinh, phụ nữ đau bụng dưới, đau bụng máu, sưng vú (giã nhuyễn đắp).

Liều dùng sắc uống 12 đến 20 gram xoa bóp dùng ngoài không kể liều lượng. Tính chất theo đông y vị đắng hơi hàn vào kinh can và tỳ.

112. Chay: ✓

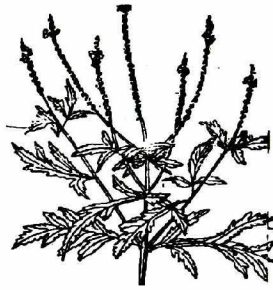
Tên khoa học : *Artocarpus tonkinensis A.chev*

Cây chay được mọc hoang dại và được trồng ở miền núi Hà Bắc, Thanh Hóa để lấy quả. Phụ nữ dùng vỏ và rễ (màu đỏ) để nhai chung với trâu. Dùng thuốc thì phơi hay sấy khô hái lá và rễ gần như quanh năm không cần chế biến gì. Có tác dụng nhai nát ngậm cho chắc răng. Lá và rễ có tác dụng chữa đau lưng, gối, tê thấp. Ngày 12 gram đến 20 gram dưới dạng thuốc sắc. Dùng với vị thuốc khác như thiên niên kiện.

113. Chối đực: ✓

Tên khoa học : *Sida rhombifolis L.*

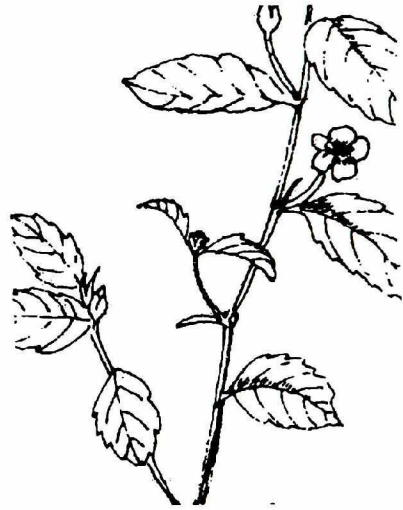
Có tên là kén hoa vàng. Là vị thuốc trị tim đập mệt, mất huyết, tiểu tiện nóng đỏ. Dùng tươi hay khô vẫn được. Dùng tươi thì dùng 35 gram đến 70 gram mỗi ngày, nên sao vàng cho thơm. Nếu dùng khô thì dùng ngày 20 gram đến 30 gram, tính mát. Vị nhạt. Dùng ngoài thì đem giã nát, đắp lên nơi sưng đau.



Cỏ roi ngựa



Chay



Chối đực

114. Chối xuể:

Tên khoa học : *Bacckea fantescens L*

Là cây dân thường làm chổi quét nhà, người dân dùng làm thuốc. Lá và hoa cây chối xuể sắc uống cho điều kinh, có khả năng làm ăn ngon cơm. Người mới sanh để uống chống huyết hôi. Liều dùng từ 6 đến 10 gram sắc uống.

115. Chua me đất ✓

Tên khoa học : *Oxalis corniculata L*

Chất chua mát không độc. Làm thuốc giải nhiệt, chữa xích bạch đới sát trùng, bị khát nước khô cổ họng. Xem bài me đất phía sau.

116. Chối đèn:

Còn có tên gọi là ích mẫu. Xem bài ích mẫu.

117. Cỏ lá tre:

Mọc hoang miền rừng núi đất cao. Cỏ lá tre tính mát. Hạ nhiệt tiêu viêm, thông tiểu giải độc khỏe tim, giải trừ nhọt độc. Cách dùng 20 gram sắc uống sẽ tan nhọt. Lá tươi 30 gram.

118. Chó đẻ (cây): ✕

Tên khoa học : *Phyllanthus urinaria L*

Còn gọi là chó đẻ răng cưa. Tính vị đắng, hàn, trừ tiêu ứ nhuận gan, trừ viêm cổ họng, trừ ngoài da nóng.



Chua me đất



Chó đẻ

119. Chòi mòi:

Tên khoa học : *Antidema bunius*

Bộ phận dùng : lá, quả, rễ. Lá vị đắng, tính lạnh, quả rễ vị chua đắng. Tác dụng hoạt huyết, kiện tỳ, hành khí, tê thấp, cước khí, dị ứng đại tãi. Trị đau bụng tiêu hóa kém, tiêu lỏng. Có khả năng trị trặc đã, trặc gân. Lá chòi mòi cho chút muối giã nhuyễn

đắp vào chỗ sưng đau tan máu tụ, điều trị tiểu đường. Đau bụng: chòì mòi, củ riềng, gừng mỗi thứ 6 gram sắc uống.

120. Chuối tiêu: ✓

Chuối tiêu chín ăn rất ngon ngọt, không độc cung cấp cho cơ thể 100 calo, so với đu đủ chín chỉ cho 36 calo. Chuối tiêu rất hợp với người mắc bệnh gan, chống nhiễm độc gan. Chuối chín bồi dưỡng cho người cao tuổi, vị thuốc có khả năng bồi dưỡng cơ thể, dễ tiêu cho người có tỳ vị kém, táo bón.

121. Chuối chát ✓

Tên khoa học : *Musa brrachycarpa Back*

Vị chát, tính ôn, có tác dụng kích thích tiêu hóa, viêm đại tràng, trị bệnh đường ruột, phòng trừ tiêu chảy. Dùng ăn tươi sống theo bữa ăn hoặc luộc nấu chín ăn cũng bùi ngon. Trị thấp khớp, trị sỏi thận (chuối tán bột). Liều dùng từ 40 gram đến 60 gram bột chuối.

122. Chuối nước:

Tên khoa học : *Canna edulis*

Cây cao 1 đến 1 mét rưỡi. Cây mềm thân rễ phình to thành củ, củ chứa nhiều tinh bột. Loại hoa có hai màu: màu đỏ và có loại màu vàng. Theo sách Quang thảo dược hai loại này có tác dụng làm thuốc như nhau. Ở miền Bắc cây được trồng với diện tích lớn, để lấy củ. Bột ngãi chuối hay gọi củ chuối nấu chín thì trong và dai dùng sản xuất sợi miến, bún tàu. Bột dong riềng được gọi từ đây. Bộ phận được dùng làm



Chua me đất



Chó đẻ

119. Chòi mòi:

Tên khoa học : *Antidema bunius*

Bộ phận dùng : lá, quả, rễ. Lá vị đắng, tính lạnh, quả rễ vị chua đắng. Tác dụng hoạt huyết, kiện tỳ, hành khí, tê thấp, cước khí, dị ứng đại tài. Trị đau bụng tiêu hóa kém, tiêu lỏng. Có khả năng trị trặc dã, trặc gân. Lá chòi mòi cho chút muối giã nhuyễn

lắp vào chỗ sưng đau tan máu tụ, điều trị tiểu đường. Đau bụng: chòi mòi, củ riềng, gừng mỗi thứ 6 gram sắc uống.

120. Chuối tiêu: ✓

Chuối tiêu chín ăn rất ngon ngọt, không độc cung cấp cho cơ thể 100 calo, so với đu đủ chín chỉ cho 36 calo. Chuối tiêu rất hợp với người mắc bệnh gan, chống nhiễm độc gan. Chuối chín bồi dưỡng cho người cao tuổi, vị thuốc có khả năng bồi dưỡng cơ thể, dễ tiêu cho người có tỳ vị kém, táo bón.

121. Chuối chát ✓

Tên khoa học : *Musa brrachycarpa Back*

Vị chát, tính ôn, có tác dụng kích thích tiêu hóa, viêm đại tràng, trị bệnh đường ruột, phòng trừ tiêu chảy. Dùng ăn tươi sống theo bữa ăn hoặc luộc nấu chín ăn cũng bùi ngon. Trị thấp khớp, trị sỏi thận (chuối tán bột). Liều dùng từ 40 gram đến 60 gram bột chuối.

122. Chuối nước:

Tên khoa học : *Canna edulis*

Cây cao 1 đến 1 mét rưỡi. Cây mềm thân rễ phình to thành củ, củ chứa nhiều tinh bột. Loại hoa có hai màu: màu đỏ và có loại màu vàng. Theo sách Quang thảo dược hai loại này có tác dụng làm thuốc như nhau. Ở miền Bắc cây được trồng với diện tích lớn, để lấy củ. Bột ngãi chuối hay gọi củ chuối nấu chín thì trong và dai dùng sản xuất sợi miến, bún tàu. Bột dong riềng được gọi từ đây. Bộ phận được dùng làm

thuốc là rễ xung quanh củ. Rễ có tác dụng thanh nhiệt và lợi thấp, đau thấp khớp, sốt cao chưa rõ nguyên nhân.



Chòi mòi



Chuối chát



Chuối nước

123. Cây cơm nếp:

Tên khoa học: *Tarphochlamys affinis* (Griff BremeK)

Cây thảo bò rồi đứng, nhánh có lông mịn, có hai lá không bằng nhau có răng cưa nhỏ mọc hoang nơi đất ẩm ở Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình. Lá héo, khô có mùi cơm nếp. Cành lá theo cổ truyền có tính an thần, bổ dưỡng. lợi sữa. Dùng ngoài giã nát trị trặc dã. Gãy xương dùng chung với lá náng hoa trắng, củ gừng tươi giã nát bó vào chỗ xương gãy, 13 tiếng thay một lần.

124. Con ngài tầm:

Con ngài tầm tính ôn, dẫn vào kinh thận. Lão phu uống tăng thêm sức. Bổ được thận dương, thận yếu, bất lực. Thận bất túc, tráng dương, di tinh, tiểu đêm nhiều. Dùng bỏ đầu, bỏ chân dùng 8 con một ngày.

125. Con nhện

Tên khoa học : *Coname ruroctee*

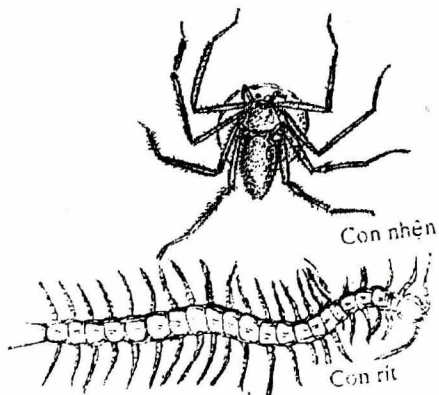
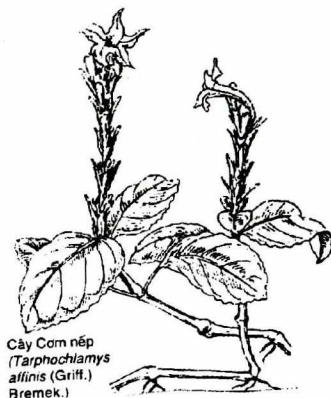
Theo Đông y con nhện hay trứng nhện tính mát không độc. Dùng chữa đái dầm, mồ hôi trộm. Nướng vàng tán bột mà dùng, có thể phối hợp với các vị thuốc khác.

126. Con rít: ✓

Tên khoa học : *Scolopend rosmorsitanst*

Tính vị theo Đông y: Cay, ôn, có độc vào kinh can. Tác dụng giải phong, trấn kinh giãn. Còn dùng phạm vi nhân dân.

Con rít (4 gram) bỏ đầu, chân, đem ngâm với cồn, rượu 70
vài 3 tuần, lấy bông thấm thuốc rượu nồng bôi lên chỗ sâu
trùng độc cắn vào chỗ lưng vai đau nhức sẽ hết đau.



127. Con trùng đất

Tên khoa học : *Pheretima asiatics michaelson*

Con giun đất ở những nơi đất ẩm. Tiếng Hán gọi là địa
long. Thường được dùng trong dân gian chữa sốt rét, chữa ho

127. Tác dụng giãn phế quản, chữa đau đầu lâu ngày, chữa đau nhức khớp xương. Con giun có vị mặn tính hàn vào 3 kinh tỳ, vị và thận. Trị kinh phong mãn và cấp, bán thân bất toại, tiểu tiện khó khăn. Không thực nhiệt không dùng.

Con giun phơi nắng cho khô lại, đem đi sắc uống (2 chén nước còn lại nửa chén, uống khi thuốc còn ấm nóng).

128. Cốt khí

Tên khoa học : *RodixPolygoni Cuspidati*

Cây cốt khí được trồng ở các tỉnh Việt Nam. Phần nhiều ở miền Bắc. Bộ phận dùng là rễ phơi khô. Tác dụng chữa tê thấp, chữa mỏi lưng gối, giảm đau do té ngã, bị thương đau nhức và lợi tiểu. Liều dùng 6 gram đến 12 gram sắc uống.

129. Cốt toái bổ:

Bộ phận dùng làm thuốc gồm thân rễ cây. Xem bài bổ cốt toái



Cốt toái bồ



Con trùng đất



Cốt khí

130. Cua đồng:

Chữa bị thương, đứt gân, té gãy xương, xương kém chất do ăn uống. Dùng 4 vỏ cua đem nướng lửa than cho thật vàng, nướng không cho khét vì khét sẽ làm mất chất vỏ cua (nướng trên vỉ không cho đựng than vì vỏ cua đồng rất mỏng) Cách dùng : Mỗi ngày nướng vỏ cua đem tán thật nhuyễn pha chút rượu nếp, chút nước chín (khoảng 1 ly xay chừng khoảng 35ml) quậy đều rồi uống. Uống 3 ngày rồi thì ngưng xương gân đã lành. Bắt đầu nướng uống thêm 3 ngày nữa trong 5 ngày sau. Lưu ý vỏ cua quá mỏng dễ bị khét.

131. Củ cây bạc hà:

Lấy từ cây bạc hà có bẹ dùng để nấu canh. Củ bạc hà có vị ngọt. Chữa kinh phong hạ đàm, lợi thủy, trị ban sỏi.

132. Củ khí:

Tên khoa học : *Clausena dentata (Willd) Roem*

Còn được gọi là Vương tùng, mọc hoang những vùng núi đá ở Cao Lạng, Thanh Hóa. Tinh dầu củ khí có màu vàng. Dùng rễ và lá củ khí làm vị thuốc. Thuốc có vị đắng hơi cay và mát, trừ cảm sốt, trừ thấp tiêu thũng, đau khớp. Dùng ngoài đắp gãy xương sai khớp. Ngày dùng từ 10 gram đến 16 gram dưới dạng thuốc sắc. Còn làm nguyên liệu cất tinh dầu.

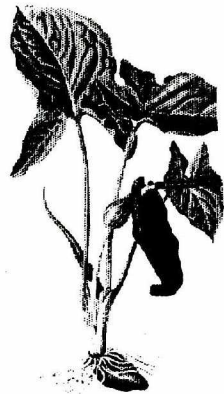
133. Củ chóc: ✓

Tên khoa học : *Typhonium Divaricatum Decne*

Nam bán hạ còn là vị thuốc dùng trong người dân kinh nghiệm, trừ được chứng nôn mửa do dạ dày. Có khả năng chữa ho làm long đờm, chữa nhức đầu. Tính vị cay, ôn, có độc. Vị thuốc làm hóa đờm, làm hạ hơi đưa lên. Vị bán hạ phản với vị ô đầu (phụ tử). Liều dùng từ 4 gram đến 15 gram đã chế biến. Dùng ngoài giã nát đắp nơi sưng đau.



Củ khí



Củ chóc

134. Củ mài:

Tên khoa học : *Dioscorea persimilis Prain et Burk*

Là khoai mài là vị Hòaai Sơn. Người dân cũng dùng để ăn đỡ đói. Vị khoai mài được coi là vị thuốc bổ. Có tác dụng di tinh, viêm ruột kinh niên, đi tiểu đêm nhiều lần, đi đái đường, mỡ hôi trộm. Khoai mài có vị ngọt tính bình vào kinh tỳ, vị, phế, thận. Dùng bổ phế thận, bổ tỳ vị, sinh tân bình suyễn, thu sáp hư lao sinh ho. Liệu dùng từ 10 gram đến 20 gram dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột hoặc vo viên mà dùng.

135. Củ nghệ

Tên khoa học : *Curcuma longa L*

Có vị cay đắng tính ôn vào hai kinh can và tỳ. Nghệ có khả năng phá ác huyết, sinh da non, lành sẹo mau, thông kinh. Nghệ còn thường được dùng chữa đau dạ dày, phụ nữ huyết tích sinh đau bụng. Liệu dùng mỗi ngày 2 gram đến 8 gram, hình thức bột hay thuốc sắc uống chia ra ngày uống 2 đến 3 lần. Ngoài ra còn làm màu nhuộm thức ăn như bánh xèo, nhuộm len, nhuộm da. Đơn thuốc dùng nghệ chữa thổ huyết : bột nghệ ngày uống 4 gram đến 6 gram uống với nước ấm.



Củ nghệ



Củ nghệ



Củ mài

136. Củ nghệ đen ✓

Tên khoa học : *Curcuma zedoaria* Rose

Còn gọi là ngải tím. Tiếng Hán là Nga truật. Theo tài liệu cổ nghệ đen vị đắng, cay tính ôn đi vào kinh can. Có khả năng hành khí, phá huyết, tiêu tích, chữa đau bụng. Nghệ đen giúp tiêu hóa, kích thích kinh nguyệt bế hoặc có đến trễ, có tác dụng chữa ho. Dùng thuốc sắc thuốc bột làm viên. Ngày dùng từ 4 gram đến 8 gram. Trẻ em bú sữa bị nôn ra: dùng 4 gram nghệ đen với 3 hạt muối cho trẻ uống 1 muống canh, ngày 2 hoặc 3 lần. Người dân thường dùng 50 gram ngâm với 1 xị rượu nếp để dành lâu ngày, khi có đau bụng thì uống 10ml.

137. Củ năn.

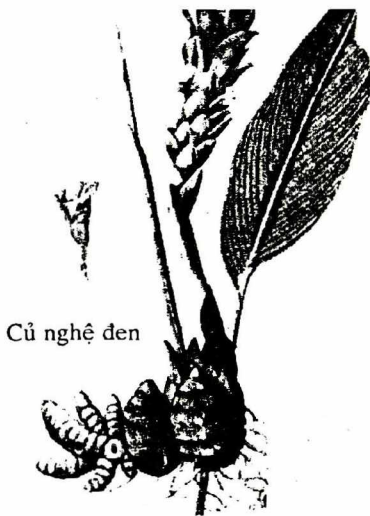
Tên khoa học : *Hecocharis phantaginea* RBr

Người dân làm thức ăn bổ và mát. Có khả năng trị bệnh về gan, vàng da, trị bệnh tiêu khát. Vị ngọt tính mát, ngày 15 gram đến 20 gram dưới dạng thuốc sắc, mắt sưng đỏ.

138. Củ sắn (củ đậu)

Tên khoa học : *Pachyrhizus angularus rich*

Củ sắn ăn mát không độc, nhưng hạt có độc nhiều. Không được dùng trong dân, dùng nấu xào ăn rất ngon. Ép lấy nước bôi lên da cho mịn màng, cho da khỏi nẻ nứt. Người dân còn làm nhân bánh xèo, bánh bao. Khát nước củ sắn em ăn, chớ ăn hạt cây sắn ngã lẫn giữa đường.





Củ sắn

139. Củ sắn: ✓

Tên khoa học : *Euryala ferox salisb*

Cây củ sắn mọc ở ao đầm. Theo tài liệu cổ củ sắn có vị ngọt chát, tính bình vào kinh tý thận. Có khả năng bổ ích hân, chữa di tinh, bạch đới, tiểu tiện không chủ động. Trị bệnh đau nhức do nhiệt, đau đầu gối, đau lưng, tý thận yếu. Liều dùng một ngày uống 12 gram đến 30 gram sắc uống hoặc thuốc bột làm viên, dùng cho người bị tê thấp, tý thận, chữa đau lưng.

140. Củ móp:

Tên khoa học: *Lasia spinosa Thu tes*

Còn có tên là rái gai, chóc gai. Cây mọc hoang dại ở nhiều nơi ẩm ướt, ruộng, bờ ao, ven suối. Thường dùng thân, rễ. Tác dụng dược lý: tan đàm, đau nhức, tê thấp, dị ứng do sốt rét, suy gan, phù nề. Tính vị quy kinh, vị đắng, tính bình vào kinh can, phế. Ngày dùng 5 gram đến 16 gram dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

141. Củ riềng: ✓

Tên khoa học : *Alpinia officinarum Hance*

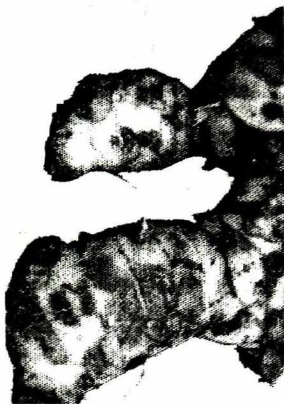
Khí vị cay lạnh không nóng lắm, trị phong tê, da lạnh đàm kết, chân sưng đau. Nên uống thuốc còn ấm. Liều dùng từ 3 gram đến 8 gram. Bệnh lý do tích rượu, tán hôi tiêu thực, ăn ngon cơm, đau dạ dày, trúng hàn nôn mửa. Còn có thứ riềng nữa gọi là riềng nếp dùng được, mùi vị nhạt lẽo ít thơm hơn.

142. Củ dền:

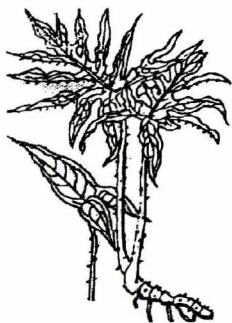
Còn gọi là Mộc hương nam. Cây lớn cao khoảng 4 mét. Vị Củ dền hơi đắng, tính ấm, trừ bụng đầy, nặng đi (đi chỗ xương mu) khí uất, giúp gan huyết ấm. Phụ nữ mới sanh về lấy lá củ dền nấu uống để âm huyết mạch, tan máu hôi, dùng cành và lá là chủ yếu, còn chữa được đau bụng máu. Liều dùng 20 gram mỗi ngày.



Củ súng



Riềng



Củ móp



Củ đèn

43. Củ tóc tiên: ✓

Tên khoa học : *Ophiotogon japonicus* Wall

Là cây thuốc có tên gọi mạch môn. Vị thuốc long đờm, trị đ, phổi nóng. Củ tóc tiên có vị ngọt hơi đắng tính hơi hàn vào kinh tâm, phế, vị. Có khả năng thanh tâm, nhuận phế,

nuôi dưỡng vị, sinh tâm, dùng chữa ho tởn, ho ra máu. Người tỳ vị hư hàn không dùng. Liều dùng 10 gram một ngày dưới dạng sắc uống.

144. Củ túc tiên leo:

Tên khoa học : *Asporagus cochinchinensis (Lour)*

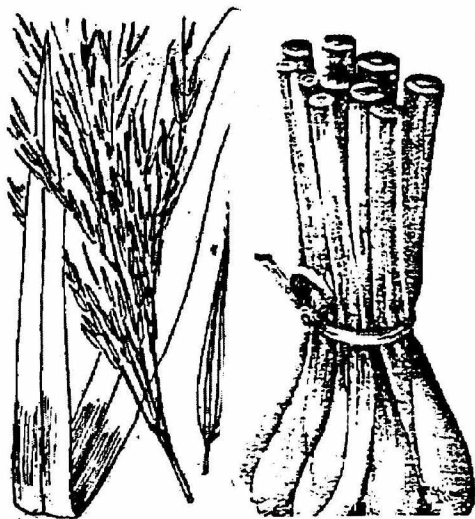
Là loại dây leo nhiều củ rễ, có tên gọi là thiên môn. Theo tài liệu Đông y có vị ngọt đắng, tính đại hàn vào kinh phế và thận. Có khả năng thanh nhiệt hóa đờm, dương âm. Dùng chữa bệnh phổi hư lao, ho ra máu, tiêu khát, tân dịch hao tổn. Người tỳ vị hư hàn không dùng được. Cao tam tài, Nhân sâm, Thiên môn, Thục địa dùng làm thuốc bổ toàn thân là 3 vị thuốc (Thiên – Địa – Nhân) gộp lại. Nhân sâm 40 gram, Thiên môn 120 gram, Thục địa 120 gram đem nấu cao.

145. Cua biển:

Vỏ cua biển trị loãng xương, gãy xương mau lành. Bị gãy xương, dùng 1 vỏ cua biển rửa sạch để lên vỉ nướng cho thật vàng đem tán nhuyễn rồi đổ chút rượu uống hết. Uống 3 ngày xương gắn liền lại chỗ xương bị gãy, nẹp cho chỗ xương gãy không được cử động để mau lành xương.



Cú tóc tiên



Củ niễng

146. Cua đình:

Ở miền Nam thường gọi cua đình. Miền Bắc gọi là Ba ba.
Xem bài Mai ba ba

147. Cúc hoa: ✓

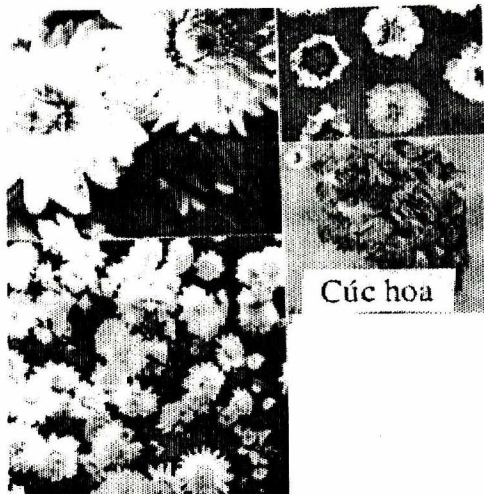
Tên khoa học : *Chrysanthemum sinense Sabine*

Còn được gọi là cúc hoa trắng thơm, điểm vàng. Ở giữa cúc hoa có vị ngọt đắng tính hơi hàn vào 3 kinh phế, can và thận. Dùng chữa phong hoa mắt, nhức đầu, tán phong thấp, nhiều nước mắt, dùng cho người huyết áp cao bị sốt. Liều dùng 8 gram đến 15 gram thuốc sắc, dùng phối hợp với vị thuốc khác. Dùng pha trà uống cho thơm và khoan khoái với liều lượng 8 gram mỗi ngày.

148. Cúc bách nhật:

Tên khoa học : *Ghomphrena globosa L*

Thường được trồng làm cảnh trước sân, vị ngọt tính bình, nói được dùng trong phạm vi nhân dân. Dùng chữa hen suyễn, trẻ em sốt mê sảng, tiểu tiện khó khăn. Liều dùng 10 gram sắc uống. Hội chứng tiền đình: Cúc bách nhật 15 gram cúc hoa 15 gram, Mạch môn 10 gram, Thạch học, lá lâu 10 gram.



Cúc hoa



Cúc bách nhật

149. Cúc tần: ✓

Tên khoa học : *Pluchea indica Less*

Là cây lức, nếu để tươi cành lá non chữa cảm sốt dùng cành lá sắc uống, phơi khô để lâu được và dùng tốt. Có khả năng giúp tiêu hóa, giã nát lá, cành hoa thêm rượu xào nóng đắp lên nơi đau lưng, chườm lên đầu gối mỗi đau. Dùng ngoài không kể liều lượng.

150. Cúc vàng: ✓

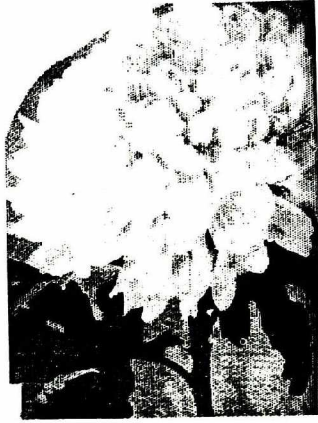
Tên khoa học : *Chrysanthemum sinense Sabine*

Có tên khác là hoàng cúc. Vị nó ngọt, đắng, tính mát, chữa đầu nhức, hỏa bốc mắt mờ. Có tác dụng thanh nhiệt, chữa đau mắt, chóng mặt, chữa người huyết áp cao. Dùng 12 gram đến 20 gram sắc uống.

151. Cựa gà:

Tên khoa học : *Claviceps purpure*

Là loại nấm (nấm cựa gà). Có nhiều loại nấm cựa gà. Liều cao dùng sẽ bị co giật kiểu phong đòn gánh. Ngộ độc cấp tính, nổi quầng đỏ, sưng mắt, như nhức đầu, buồn nôn (ngứa, chóng váng), phù người, được xếp vào độc dược A. Theo kinh nghiệm cổ truyền thuốc có tác dụng để chống xuất huyết sau sanh đẻ, chiết xuất từ cây nấm cựa gà. Dùng rất thận trọng, theo dõi mà dùng.



Cúc vàng



Cựa gà

D

152. Da ếch:

Dùng trị cho người lớn tim. Lót vĩ lên than hồng, lấy da ếch nướng thật vàng rồi tán nhuyễn, uống vào, liều lượng từ 6 gram đến 10 gram. Uống 1 hoặc 2 lần rồi ngưng uống 1 tuần sau thử lại xem tim vừa hay chưa.

153. Da nhím:

Tên khoa học : *Corium Hystrici*

Chữa đại tiểu tiện ra máu, trị đau lưng. Khi dùng phải nướng cho phồng lên. Sắc uống từ 10 gram đến 20 gram .

154. Da voi:

Tên khoa học : *Corium Eléphantis*

Đã cạo sạch, phơi khô. Dùng trong nan y, tính vị của da voi là vị ngọt, mặn, tính ấm. Có tác dụng mau lành da non. Nấu huộc dán với nhiều vị khác, dán nhọt, ghẻ mau lành, lở lâu không liền miệng. Người ta còn nấu cho heo ăn mau lớn. Chú ý, ăn nhiều heo sẽ bị nứt nẻ da. Một tuần lễ nấu 4 gram da và rộn với thức ăn.

155. Dành dành:

Tên khoa học : *Gardenia jasmnoides* Ellis

Quả dành dành gọi là chi tử theo chữ Hán. Chữa nhiệt rong lẫn ngoài, dương âm hạ hỏa, làm mát dịu. Vị đắng, ính hàn. Chữa phạm phòng, sưng gan, đau mắt, chữa đau chóp, mát gan, bị vàng da. Liều dùng 10 gram đến 25 gram sắc uống kết hợp với vị thuốc khác trừ ghẻ lác.



Dành dành



Dăng xây



Da nhím

156. Dền xay:

Tên khoa học : *Abutilon Indicum(L)*

Là cây được gọi là cây cối xay, còn dùng trong người dân, cần lưu ý nghiên cứu. Tính vị ngọt lạt, bình. Có khả năng tán phong, khai khiếu, hoạt huyết, chữa tai giữa bị lãng tai rất hay. Được dùng rễ như dùng lá, sắc uống thông tiểu tiện, chữa sốt, uống cho mát người, giải phiền. Ngày dùng từ 8 gram đến 10 gram dưới dạng thuốc sắc. Dùng đắp ngoài không kể liều lượng.

157. Dâm bụt:

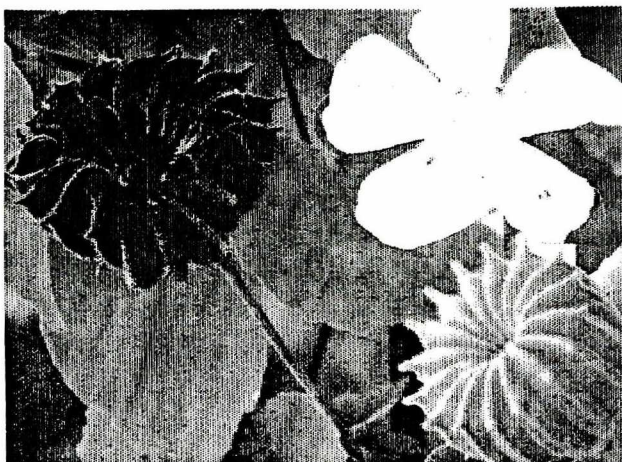
Tên khoa học : *Hibiscus rososinensisL*

Người dân hay dùng lá và hoa tươi. Hoa tươi giã nhỏ với một ít muối trộn đều đắp lên mụn nhọt đang mưng mủ, mụn nhọt sẽ chóng vỡ. Vỏ và rễ dâm bụt dùng để chữa mộng tinh, bạch đới, khí hư và điều kinh. Sắc uống với liều từ 12 gram đến 16 gram. Người ta còn dùng hoa này nấu uống như uống trà để thông tiểu.

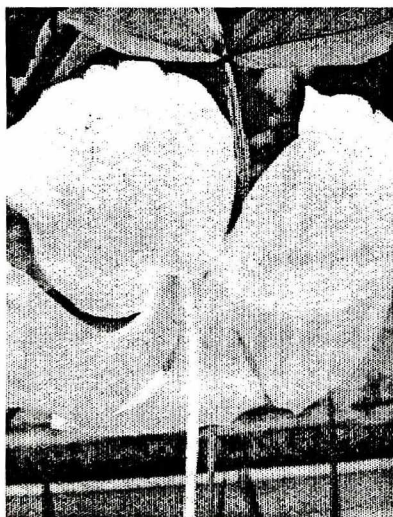
158. Dâm bụt giấm:

Tên khoa học : *Hibicus sabdariffa L*

Cây có hoa màu đỏ phát triển xanh tươi trên miền đất khô rần. Có khả năng kháng khuẩn, tăng cường chức năng tiêu hóa, chống xơ vữa động mạch. Tăng cường trợ gan, mật, chống lão hóa, thanh nhiệt, làm đẹp da. Đã trồng tại Việt Nam trên những miền núi trung du. Còn phục vụ cho yêu cầu người dân giải khát như trà nhúng, sirô, mứt. Liều dùng từ 4 gram đến 15 gram.



Dăng xây



Dâm bụt



Dâm bụt giấm

159. Dâm dương hoắc:

Tên khoa học : *Herba Epiméodii*

Nước ta mới trồng ở miền Bắc từ mấy năm nay. Dâm dương hoắc còn được dùng trong phạm vi nhân dân, nhận xét thấy con dê thích ăn và có tác dụng kích thích dâm dục. Dâm dương hoắc có vị cay tính ấm vào kinh can và thận. Có khả năng chữa thần nhược, mạnh gân cốt, bổ gan thận, trợ dương, tình dục lạnh nhạt, liệt dương, lưng gối vô lực, đau lưng, chân tay bải hoải ít tinh dịch. Liều dùng từ 8 gram đến 18 gram sắc uống hay dùng ngâm rượu. Chữa liệt dương: Dâm dương hoắc 18 gram, Cam thảo 2 gram, nước 600ml sắc còn 200ml chia làm 2 lần uống trong ngày. Chữa bạch đới: Dâm dương hoắc 18 gram phục linh 15 gram sắc uống.

160. Dâu tằm:

Tên khoa học : *Morus alba L*

Là cây dâu để có lá nuôi con tằm. Lá cây dâu có vị đắng, ngọt tính hàn, vào kinh phế và can. Dùng để tán phong nhiệt, thanh nhiệt hương huyết, lao nhiệt sinh ho, đau đầu nhức, hoa mắt, sáng mắt. Lá dâu chữa sốt cho ra mồ hôi, trừ cao huyết áp, trừ đờm. Vỏ cây dâu (tang bạch bì) làm thuốc ho có đờm, chữa ho lâu ngày, làm thuốc lợi tiểu, dùng trong bệnh thủy thũng, băng huyết. Cắm lấu ngày sinh ho khan, ho đờm đặc uống lá dâu với vỏ rễ dâu.



Dâm dương hoắc



Dâu tằm

161. Dâu tây:

Tên khoa học : *Fragaria Vesca L.*

Trồng ở chậu trang trí hoặc ở ruộng vườn cao. Trái dâu tây vị chua ngọt, hương thơm, hoa trắng, có nhiều sinh tố C. Tác dụng bổ thận, dưỡng gan, da vàng, mát huyết, chống nhiễm độc, nhiễm trùng, cảm cúm. Trái dâu tây to bằng ngón chân cái. Dùng thông thường là 100 gram trái dâu hoặc rửa sạch cho vào máy sinh tố với đường sữa

162. Dầu mè ăn:

Tên khoa học : *Sésamum Indicum DC*

Còn được gọi là vừng, dầu mè được ép từ mè hay mè đen đều dùng tốt. Dầu mè chứa được nhiều chất axitarachidic hữu dụng. Ngoài ra dầu mè để chiên xào, nấu là một thực phẩm hữu dụng. Người ta còn chế thuốc xức, chế dầu máy. Dùng thuốc nhuộm tẩy dùng liều từ 40 gram đến 50 gram.

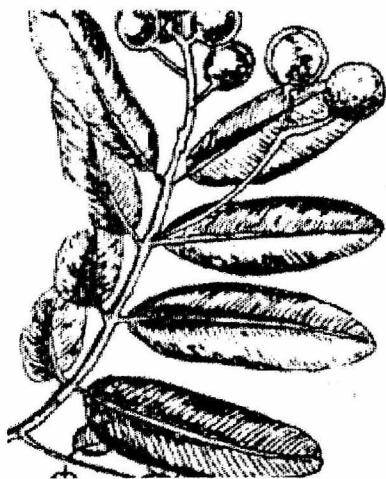
163. Dầu mù u:

Tên khoa học : *Inopilo*

Chuyên trị phỏng, ghẻ, trầy xước đổ máu, viêm loét da. Làm mau lành các vết thương, tai có mủ. Dùng lá chữa loét. Cách dùng bôi lên vết phỏng, vết thương 4 – 5 lần trong ngày. Dùng ngoài da là chủ yếu. Dầu mù u được chiết ra từ trái mù u, làm dầu thô để thấp sáng. Trái mù u đập ra đốt vẫn cháy sáng. Cây mù u dùng đóng thuyền, làm cột cờ.



Dầu tây



Dầu mù u

164. Dầu lai có củ:

Tên khoa học : *Satropa podagrica* Hook F

Cây cao 50 – 150cm. Gốc thân phù to như củ. Quả nang to khoảng 1,5cm, hạt rất độc. Thường trong dân chỉ dùng làm huốc ngoài da (giã nát lá, vỏ đắp trị ghẻ lở). Hãy thận trọng vì thân cây, lá, hạt đều có độc, dùng xong nhớ rửa tay cho sạch.

161. Dâu tây:

Tên khoa học : *Fragaria Vesca L.*

Trồng ở chậu trang trí hoặc ở ruộng vườn cao. Trái dâu tây vị chua ngọt, hương thơm, hoa trắng, có nhiều sinh tố C. Tác dụng bổ thận, dưỡng gan, da vàng, mát huyết, chống nhiễm độc, nhiễm trùng, cảm cúm. Trái dâu tây to bằng ngón chân cái. Dùng thông thường là 100 gram trái dâu hoặc rửa sạch cho vào máy sinh tố với đường sữa

162. Dầu mè ăn:

Tên khoa học : *Sésamum Indicum DC*

Còn được gọi là vừng, dầu mè được ép từ mè hay mè đen đều dùng tốt. Dầu mè chứa được nhiều chất axitarachidic hữu dụng. Ngoài ra dầu mè để chiên xào, nấu là một thực phẩm hữu dụng. Người ta còn chế thuốc xức, chế dầu máy. Dùng thuốc nhuộm tẩy dùng liều từ 40 gram đến 50 gram.

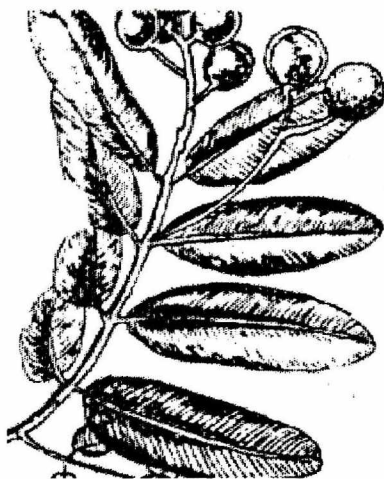
163. Dầu mù u:

Tên khoa học : *Inopilo*

Chuyên trị phỏng, ghê, trầy xước đổ máu, viêm loét da. Làm mau lành các vết thương, tai có mủ. Dùng lá chữa loét. Cách dùng bôi lên vết phỏng, vết thương 4 – 5 lần trong ngày. Dùng ngoài da là chủ yếu. Dầu mù u được chiết ra từ trái mù u, làm dầu thô để thấp sáng. Trái mù u đập ra đốt vẫn cháy sáng. Cây mù u dùng đóng thuyền, làm cột cờ.



Dâu tây



Dầu mù u

164. Dầu lai có củ:

Tên khoa học : *Satropa podagrica Hook F*

Cây cao 50 – 150cm. Gốc thân phù to như củ. Quả nang to khoảng 1,5cm, hạt rất độc. Thường trong dân chỉ dùng làm thuốc ngoài da (giã nát lá, vỏ đắp trị ghẻ lở). Hãy thận trọng vì thân cây, lá, hạt đều có độc, dùng xong nhớ rửa tay cho sạch.

165. Dầu rái trắng:

Tên khoa học : *Diprérocar frusolatus Roxb*

Người dân còn gọi là dầu chay dùng trám thuyền, dùng trong kỹ nghệ để làm bóng. Đánh bóng đồ gỗ. Về công dụng làm thuốc lấy dầu rái bôi lên chân những người thợ lặn để phòng bệnh ở hai chân. Cây dầu to cỡ khoảng 25 mét đến 40 mét.

166. Dầu trứng gà

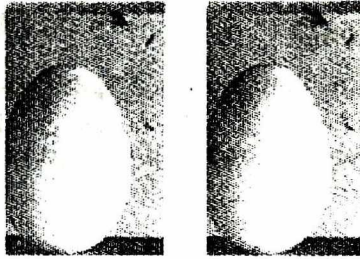
Dùng lòng đỏ trứng gà đun nhỏ lửa cho đến thành dầu. Dầu trứng gà là loại ở thể lỏng, màu nâu có thể dùng bôi ngoài. Có thể pha uống trị nhiều bệnh về phổi, về tiêu hóa, vết thương bị bỏng, dùng từ 5 gram đến 10 gram dầu lòng đỏ.

167. Dây giác:

Dây được mọc hoang trong vườn có tác dụng giải ban trái, cuồng nhiệt, nhuận tăng phế. Dùng ngoài dây giác giã nhỏ đánh gió để giải cảm



Dầu lai có củ



Dầu trứng gà

168. Dây cứt quạ:

Dây mọc hoang trong vườn, trồng theo mé rào. Có khả năng trị tê bại, giải độc gan, mát gan, vị đắng, tính ôn, trừ phụ nữ bế kinh, nóng lạnh. Liều dùng từ 8 gram đến 12 gram

169. Dây cóc kèn tên khoa học là: *Derris trifoliata* Lour:

Dây mọc hoang nhiều nơi. Có tác dụng giải độc, trị cảm, chóng nhức mỏi, đau gân xương. Liều dùng từ 8 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc. Lá sắc uống trị tiêu chảy, hoa màu trắng phớt hồng. Dùng cầm máu, lành vết thương.

170. Dây cóc

Tên khoa học : *Tinospora Orispa*L

Dùng để uống mạnh gân cốt, chữa bị sốt, sốt rét, bệnh tê hấp. Ngâm rượu uống mạnh người. Liều dùng 12 gram đến 25 gram. Có khả năng thông kinh, trục ứ, vị đắng, tính ôn.

171. Dây đan xương:

Chữa phong thấp đau nhức, nổi gân mau liền. Chặt dây đan xương ra phơi thật khô, sắc uống trị chứng đau nhức. Liều dùng từ 6 gram đến 15 gram chữa tê bại, đau lưng kết quả. Vị đắng, tính lạnh.

172. Dây mơ lông:

Tên khoa học : *Paederia tumentosa L*

Còn gọi là dây thối địch, chữa trị đường ruột, chữa ruột già khi bị bón, hái lá mơ lông tốt đem luộc hoặc ăn tươi sống với liều 25 gram đến 60 gram. Chữa lỵ, chữa bí tiểu tiện : Người dân đem lá nhỏ cho giập vắt lấy nước trộn vô bột gạo hấp làm bánh. Dây mơ lông có hai loại : lá nhỏ và lá lớn. Thứ nào cũng làm thuốc có kết quả. Dùng để ăn với thịt cầy để dễ tiêu hóa và thơm ngon.



Dây mơ lông



Dây đau xương

173. Dây thìa canh

Tên khoa học: *Gymnema sylvestre*

Cành lá có tác dụng dùng phòng ngừa giảm được huyết ường trong máu, có khả năng chống béo phì. Phòng ngừa ho người bị đái tháo đường. Liều dùng từ 5 gram đến 12 ram. Có chất kháng đường do dây thìa canh là loại được ứ được quốc tế công nhận giảm đường huyết trong máu.

74. Dây ruột gà

Tên khoa học : *Morinda officinalis* How

Có tên khác là Ba kích. Dây ruột gà có vị cay ngọt, tính ới ôn vào thận. Thuốc có tác dụng trợ dương, bổ thận, ạnh gân cốt, khử phong thấp. Dùng chữa cước khí, gân cốt ếu, lưng gối mỗi đau. Người táo bón và hỏa thịnh không ược dùng. Xem vị Ba kích.

175. Dưa hấu

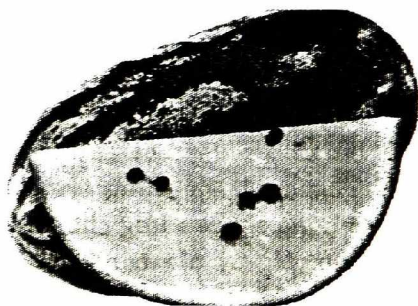
Tên khoa học : *Citrullus lanatus* Matsum

Dưa hấu là loại dây leo quả rất to nặng từ 5 ->15kg. Dưa hấu có vị dịu ngọt lạt, tính hàn vào 4 kinh tâm, phế, tỳ và vị. Có tác dụng chống nắng, giải khát, lợi tiểu tiện. Trị cảm nắng, phiền toái, dẫn nhiệt bài tiết ra ngoài.

176. Dê

Tên khoa học : *Capra Sp*

Là con sơn dương. Dê thịt ngọt, tính nóng không độc vào 3 kinh tỳ, vị, can. Có vị thuốc tác dụng trợ dương, bổ khí huyết, người gầy yếu, chữa đau nhức xương. Tiết dê dùng để giải độc của chất khoáng vật có độc (20ml). Chữa đau nhức khớp : 10 gram thịt Dê, Hoài sơn 100 gram, gạo tẻ 50 gram nấu cháo thật nhừ ăn trong ngày. Tinh hoàn Dê trị thận yếu, dùng 25 gram ngâm rượu uống, mỗi ngày uống 20ml, ngày dùng 2 lần. Dê được nuôi ở khắp miền Nam và miền Bắc.



Dây dưa hấu



Dê

177. Dế:

Tên khoa học : *Gryllotalpa unispinalpa Sauss*

Dế nhũi là một vị thuốc còn dùng trong phạm vi nhân dân. Ngày nay người dân còn nuôi dế để bán cho các quán ăn. Theo tài liệu cổ dế nhũi có vị mặn tính lạnh, hơi có độc vào kinh bàng quang và đại tràng. Có tác dụng trục thủy tả, trị bệnh thủy thũng, có tác dụng thông đại tiểu tiện. Ngày dùng 4 gram đến 6 gram với hình thức sao thật vàng tán nhuyễn mà dùng. Ngắt đầu và chân cẳng bỏ hoặc sắc uống: dế 5 con, cam thảo 3 gram , 400ml nước sắc còn 100ml chia làm 2 lần uống.

178. Duối:

Tên khoa học : *Streblus asper Lour*

Còn gọi là cây ruối. Vỏ ruối sắc ngâm trị sâu răng viêm họng. Rễ sắc uống chữa ho, trị sốt, thông tiểu. Nhựa ruối dán hai bên thái dương chữa nhức đầu. Tính vị: vị đắng, tính mát vào kinh thận và phế.

179. Dứa:

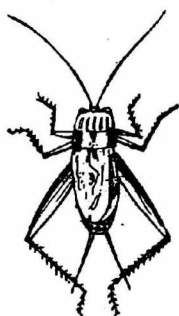
Tên khoa học : *Ananas sativa*L

Trong miền Nam gọi là trái khóm, trái thơm lớn gấp đôi trái khóm. Trái to còn lớn hơn nữa. Quả dứa dùng để làm thực phẩm ăn, còn làm thuốc chữa bệnh. Trong nhân dân dùng cùi trái khóm ăn cho tim khỏe. Dùng phèn chua một ít để vô trái khóm đem nướng rồi ép lấy nước trái khóm đó uống để trị sỏi thận – nách cọng khóm (dứa) gọt lấy phần non, sắc xào nấu ăn cho thông đại tiểu tiện.

180. Dứa gai

Tên khoa học : *Pandanus Tectorius* Sol

Loại dứa được mọc hoang theo mé sông. Cao 2m đến 3m. Đọt và rễ được dùng trong nhân dân làm thuốc thông tiểu, đái vắt, sỏi thận. Còn có tên nữa là dứa gỗ. Súng thủng, giải độc, mát gan. Trái dứa gai tính vị ngọt mát. Chứa lõi trĩ ở khu. Liều dùng 8 gram đến 12 gram rễ.



Đế



Dứa gai



Dứa

181. Dừa cạn:

Tên khoa học : *Catharanthus roseus (L)*

Cây dừa cạn là vị thuốc còn dùng trong người dân, dùng chữa bệnh huyết áp cao. Cây lá phơi khô dùng để thông tiểu tiện. Có thể chữa bệnh tiểu đường, vị đắng. Chú ý điều nghiên thêm.

182. Dứa dại:

Cây nhỏ có phân cành ở ngọn cao khoảng 3m, có nhiều rễ phụ thả xuống đất, mép có gai sắc mọc hoang và được trồng nhiều nơi để làm rào có hoa thơm, người dân dùng đọt non để ăn. Vị ngọt, tính mát.

Công dụng: Đọt non và rễ được dùng trong nhân dân làm thuốc thông tiểu, đái dầm buốt, đái ra sỏi, sạn. Còn chữa đắp trị lòi dom. Liều dùng cho lá đọt non từ 15 gram đến 20 gram, rễ thì dùng 6 gram đến 10 gram dưới dạng sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

183. Dừa nước:

Là lá dừa nước được người dân dùng lợp nhà, dùng vách. Lá dừa non chặt lấy lá gói bánh lá dừa. Trái dừa nước tính mát, vị ngọt. Trái dừa nước phơi thật khô đem nướng thành than, uống cầm máu, làm băng đới. Với người bị rong kinh. Đừng lầm lộn với rau dừa nước để ăn sống như rau cần ta, như sà lách.



Dừa cạn



Dừa nước



Dừa đại



Dừa nước

184. Dừa xiêm:

Tên khoa học : *Cocos nucifera L*

Cây dừa thường được trồng theo vườn và nhiều nơi. Dừa xiêm nước ngọt thơm hơn dừa bị trồng chủ yếu để lấy cơm dừa ép lấy dầu. Dừa xiêm lấy nước uống cho mát người, để giải khát. Người dân còn dùng nước dừa để giải khát.

185. Dương vong:

Tên khoa học : *Lygodium flexuosum Sw*

Có tên gọi là bông bong, thông bong. Trong nhân dân dùng cây thông bong phơi khô để chữa đi tiểu khó khăn, đái buốt. Ngày dùng từ 15 gram đến 24 gram. Xem bài bông bong.

186. Dương san hô:

Tên khoa học : *Euphorbia tithymaloides L*

Còn có tên là thuốc giầu. Vị thuốc rất được dùng phổ biến. Bị đứt chân, tay hái lá cây này giã nhỏ đắp lên nơi đứt dùng tươi. Cây trồng để làm cảnh, làm thuốc. Cây cao chừng 1 thước toàn thân lá màu xanh lá cây.

Đ

187. Đa bồ đề:

Tên khoa học : *Ficus macrophylla*

Còn có tên là cây đa. Loại đa này lá tròn. Thường người ta trồng lấy bóng mát. Dùng tua rễ đa làm thuốc lợi tiểu, dùng trong trường hợp xơ gan. Liều dùng 100 gram đến 130 gram tươi cho người lớn trong ngày. Dưới dạng thuốc sắc uống trong 10 ngày liền. Nước tua rễ cây đa uống ít độc.

188. Đại bi:

Tên khoa học : *Boreo camphor*

Chế từ cây long não hương, còn gọi là băng phiến, dùng lầm lộn với cây từ bi (Xem cây từ bi) Cây đại bi khi ta vò lá sẽ thấy mùi thơm dễ chịu của băng phiến. Chữa viêm cổ họng, viêm amidan (kinh nghiệm theo cổ truyền).

189. Đại hồi:

Còn gọi là vị hồi. Được dùng cho cả Đông y và Tây y. Đại hồi có vị cay tính ôn, đi vào 4 kinh can, thận, tỳ và vị. Có khả năng đuổi hàn, kiện tỳ, khai vị, bụng đầy trướng, đau bụng, giải độc cá, thịt. Ngoài ra người ta còn làm rượu khai vị, làm mùi thơm cho kem đánh răng. Dùng nhiều với liều cao sẽ gây ngộ độc với hiện tượng run tay chân, nóng mê man, người như say. Dùng ngoài thì ngâm rượu xoa bóp, chữa tê thấp, đau nhức khi lạnh. Liều dùng từ 4 gram đến 6 gram.

190. Đan sâm:

Tên khoa học : *Salvia multiorhiza* Bunge

Còn có tên gọi là xích sâm huyết sâm. Đan sâm là rễ phơi khô. Cây Đan sâm cao độ 5 tấc. Cây Đan sâm đã di thực vào nước ta gần nửa thế kỷ nay (1960) Đan sâm còn là vị thuốc dùng trong nhân dân để làm thuốc bổ tim, bổ máu, chống vàng da, điều huyết, xuất huyết, các khớp sưng đau. Đan sâm có vị đắng, tính hơi hàn. Vào hai kinh tâm và can. Có công dụng trực huyết ứ, sinh huyết mới vừa an thai, đơn độc mãn ngứa, kinh nguyệt không đều. Liều dùng từ 8 gram đến 12 gram dưới dạng thuốc sắc hay bột



Đại bi



Đại hồi



Đan sâm

191. Đay:

Cây rau đay được trồng nhiều nơi. Xem bài rau đay. Rau đay canh bổ nhuận tràng, giải nhiệt. Toàn cây có vị đắng tính lành.

192. Đá nam châm:

Còn gọi là từ thạch tự nhiên. Dùng để chữa bệnh điếc tai. Bổ thận thủy

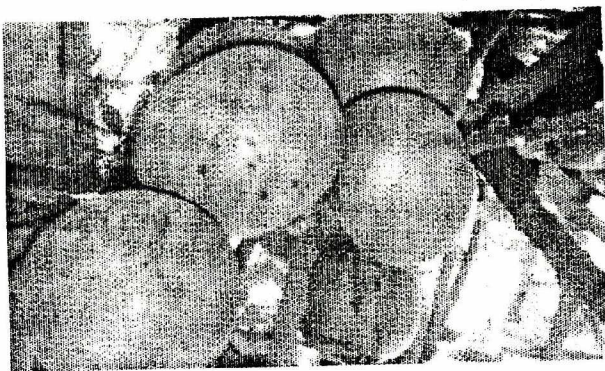
193. Đàn hương:

Là cây bạch đàn, cây khuynh diệp. Xem bài Bạch đàn.

194. Đất lòng bếp:

Tên khoa học : *Terra flava usta*

Lấy ở lò đất do đun khô cứng mà có. Đất lòng bếp ở đâu cũng có. Là người dân thường lấy dùng làm thuốc. Có vị cay, tính ôn, không có độc, vào hai kinh tý vị. Có tác dụng cầm nôn oẹ. Được dùng làm thuốc chữa bệnh băng huyết, tiểu tiện có máu, làm ấm tý vị (ôn trung), trừ nôn mửa cho người có thai, sắc uống 3 bát còn 1 bát. Liều dùng hàng ngày 25 gram đến 45 gram sắc uống, để cho thuốc lắng xuống, chắt lấy nước uống.



Đào tiên



Đay

195. Đào lộn hột:

Tên khoa học : *Auacardium ocoidentole L*

Là quả điều. Xắt mỏng ra để vô vải vắt lấy nước là có một thứ nước có nguồn sinh tố C rất cần thiết. Trái đào lộn hột, vị ngọt, hương thơm ngon, có tác dụng lợi tiểu. Súc miệng nước trái điều (đào lộn hột) chữa viêm họng. Trái điều vắt lấy nước uống chữa hết bệnh tiểu đường. Cách dùng : Đem 8 trái điều vắt lấy nước uống (bỏ xác), dùng liên tục một tuần có kết quả rất tốt.

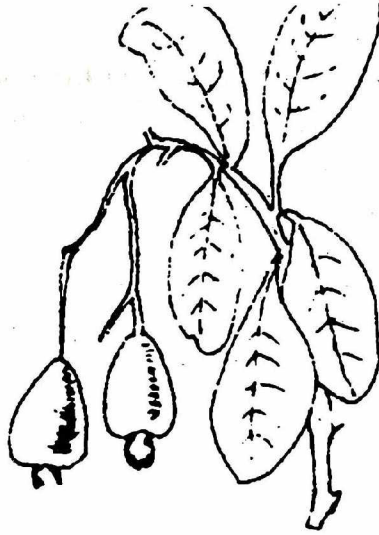
196. Đinh lịch:

Đinh lịch Nam dùng hột cây đay, vị cay, tính lạnh, không độc, vị thuốc lạnh. Có tác dụng trục đờm, tiêu tích, thông kinh, hạ suyễn, tiêu phù thũng.

197. Đậu chiêu:

Tên khoa học : *Cajanus Indicus spreng*

Còn gọi là cây đậu sắng. Cây mọc hoang, quả non dùng xào ăn. Cành lá người dân lấy lá cành khô nấu uống như trà. Cây đậu sắng cho vị thuốc uống giải độc, vị đắng, tính mát hay đái đêm. Ngày dùng 15 gram đến 20 gram sắc uống, rễ cũng dùng như cành lá, dùng dưới dạng sắc uống. Rễ vẫn đào được quanh năm. Chủ yếu dùng để trị ho, cảm sốt..



Đào lộn hột



Đậu chiều

198. Đậu khấu:

Tên khoa học : *Fructus Amomi Cardomomi*

Là cây mọc hoang được trồng ở miền Bắc Việt Nam, cũng gọi là Bạch đậu khấu. Đậu khấu là vị thuốc Nam chủ yếu còn dùng trong Đông y. Theo Đông y vị cay tính ôn, vào kinh phế và tỳ vị. Vị thuốc làm ấm dạ dày, tiêu thực, làm cho ta ngon cơm, trừ hàn, hóa thấp, chữa đau dạ dày, ăn không tiêu, nôn oẹ, chữa bệnh phổi có đờm. Chứng lợm giọng buồn nôn thì nhai ngậm đậu khấu, nuốt nước. Trẻ con bị ọc sữa (do chậm tiêu lạnh bụng). Dùng Bạch đậu khấu 10 nhân, Cam thảo 6 gram hai vị tán nhuyễn, dùng bột này sát vào miệng trẻ em. Có khả năng phá khí tiêu đờm.

199. Đào liên:

Tên khoa học : *Crescenlia cujete L.*

Một loại cây gỗ nhỏ, lá xanh đậm. Hoa trên thân hoặc trên cành. Quả có hình cầu, vỏ cứng, trong trái có nhiều hạt. Đào tiên được trồng ở đồng bằng và rừng núi như ở Cần Thơ, Kiên Giang, Bà Rịa, Tây Ninh. Người dân thường dùng quả. Có khả năng bổ phổi, lao phổi. Thịt quả đào tiên chế thành xirô trị ho, long đờm. Thịt quả phơi khô ngâm rượu uống bổ dưỡng, bổ phổi. Thịt quả chưa chín có tác dụng nhuận tràng. Liều dùng 60 gram thịt quả phơi khô ngâm trong 1 lít rượu để uống (30ml) mỗi ngày.

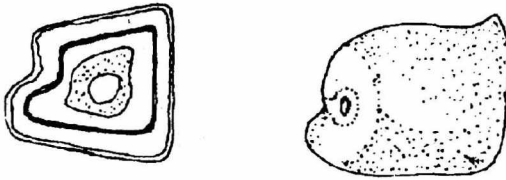
Thuốc xổ: dùng 50 gram sắc uống, uống trị ho: 10 gram đến 15 gram sắc uống.

. Đậu đen:

ên khoa học : *Vigna cylindrica* Skeels

ùng để ăn bổ thận, là vị thuốc giải độc, làm cho đen tóc.
ng vị thuốc chế với đậu đen có tác dụng bổ thận thủy.

nấu với hà thủ ô làm cho vị thuốc có màu đen, uống để
mạnh gân cốt, làm đen tóc. Ăn chè đậu đen thường thận
: lọc, làm nước trong và thông. Liều dùng từ 25 gram
50 gram. Đậu đen nấu gạo lức dùng cho người già bị yếu.



Quả đậu khấu



Đậu đen

201. Đậu đỏ:

Tên khoa học : *Phaseolus angularis Wight*

Theo tài liệu cổ đậu đỏ có vị ngọt, chua tính bình vào kinh tâm, là thực phẩm và là vị thuốc hành thủy tiêu thũng lợi thủy. Dùng chữa bệnh phù thũng, cước khí, ung nhọt sưng tấy. Ngày dùng 25 gram đến 40 gram dưới dạng thuốc sắc.

Toa thuốc có đậu đỏ : Đậu đỏ, Đương quy hai vị lượng bằng nhau (100 gram) đậu rang chín tán bột với đương quy, ngày uống từ 15 gram đến 20 gram dạng thuốc sắc.

202. Đậu nành:

Là loại đậu thường làm tàu hũ miếng, làm sữa đậu nành. Dùng để uống mát gan, giải khát.

203. Đậu xanh:

Gọi là lục đậu. Đậu xanh vị ngọt tanh, giải độc rất nhanh, trị mát gan phổi, phù thũng mau vệp. Người dân thường làm nhân bánh, ăn ngon và mát, bổ, già thuốc rất mau. Đậu xanh 50 gram + Mạch môn 15 gram sắc uống chữa bị bông, nhiễm độc.

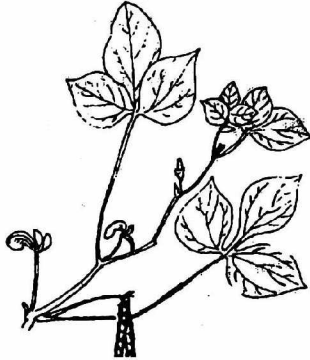
204. Đậu sị:

Tên khoa học : *Semen sojoe proeparatum*

Là đậu đen chế biến ra rồi phơi hay sấy khô. Theo tài liệu cổ đậu sị có vị đắng, tính hàn vào kinh phế và vị. Làm thuốc thanh nhiệt khi sốt, khi rét, đầu nhức, ngực đầy trướng, phiền nhiệt. Người hàn, ngoại cảm không dùng được, chữa hai chân

lạnh nhưc. Mỗi ngày dùng 15 gram đến 25 gram thuốc b
hay sắc uống.

Chữa hen suyễn khi trở gió, nằm ngòì không yên. Đậu
50 gram, Khô phàn 12 gram tất cả tán nhuyễn uống trư
khi đi ngủ. Thường chỉ dùng trong 1 tuần. Không được dù
thức ăn còn nóng. Liều dùng từ 10 gram đến 12 gram.



Đậu đỏ



Đậu xanh



205. Đậu ván trắng:

Tên khoa học : *Lablob Vulgaris Sov Lý thuyết*

Còn gọi là biển đậu. Dùng hạt đậu ván trắng phơi khô làm vị thuốc. Là loại dây leo. Theo đông y hạt đậu ván trắng có vị ngọt, hơi ôn, không độc vào hai kinh tỳ và vị. Trừ chứng nóng mê, tả lý, bị trúng độc thức ăn. Hòa trung, hạ khí, bổ tỳ vị, phụ nữ xích bạch đới giải độc, bổ ngũ tạng, chữa nôn ọe. Đậu ván nấu ăn ngọt, bùi.

Đơn thuốc chữa xích bạch đới : Đậu ván trắng sao vàng, tán nhuyễn, mỗi ngày dùng 8 gram. Chữa trúng độ: đậu già sống thêm nước, vắt lấy nước cho uống giải độc ngay.

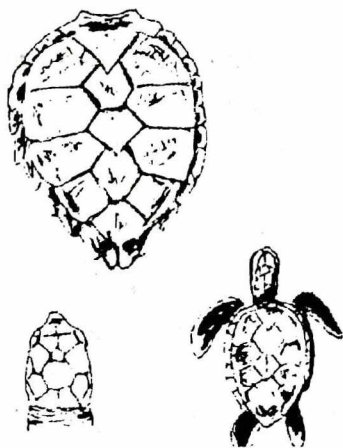
206. Đồi mồi:

Tên khoa học : *Eretmochelys imbaicata L*

Vẩy già thì dây màu tươi sáng, vẩy non mỏng màu xám tro. Theo tài liệu cổ thì đồi mồi có vị ngọt, tính hàn vào kinh can và tâm, có khả năng thanh nhiệt, mê sáng, nốt bị hãm đen. Mỗi ngày dùng 4 gram đến 8 gram dưới dạng bột hay thuốc sắc uống. Vẩy đồi mồi còn dùng làm đồ trang sức.



Đậu ván trắng



Đồi mồi

07. Địa hoàng:

Là cây Sinh địa. Xem bài Sinh địa.

08. Địa long:

Tên khoa học : *Pheretima asiatica michaelson*

Là côn trùng ở dưới mặt đất, thường được dùng trong dân gian thuốc chữa sốt, chữa ho hen, chữa bệnh cao huyết áp, nhức đầu. Dùng chữa bệnh nhiệt phát cuồng, thanh nhiệt, rần kinh, lợi tiểu, giải độc. Theo đông y giun đất có vị mặn, tính hàn vào 3 kinh tỳ, vị và thận. Không phải thực nhiệt không được dùng.

209. Đinh hương:

Tên khoa học : *Syzygime aromaticum (L)*

Đã di thực vào nước ta khoảng 1955 nguồn gốc ở Indonesia. Công dụng Đinh hương là loại gia vị rất quý. Dùng chế bột cari. Theo tài liệu cổ Đinh hương có vị cay, tính ôn vào 4 kinh phế, tỳ, vị và thận. Có tác dụng ôn tỳ vị, chữa các chứng đau bụng, nôn mửa, ỉa lỏng. Chế rượu kích thích tiêu hóa, làm chất sát trùng mạnh. Vùng dịch tả người ta nhai Đinh hương để phòng chữa bệnh. Tinh dầu Đinh hương được dùng trong nha khoa, làm thuốc tê và diệt tủy răng. Lúc chưa có Đinh hương người dân dùng hương nhu trắng làm nguyên liệu cất tinh dầu chứa engenola.



Đinh hương



Đinh hoàng



Địa long

210. Đinh lăng:

Tên khoa học : *Polyscias fruticosa (L)*

Người dân ưa ăn sống, lá Đinh lăng non làm gỏi cá. Có khả năng bồi dưỡng cơ thể tăng sức dẻo dai. Cây lá đinh lăng chữa đau nhức, chữa ho, thông tiểu, kết lỵ nặng. Đinh lăng có 3 loại : Loại nhỏ lá làm khỏe tim; loại lá tròn trị đau nhức lưng, mỗi cánh tay. Thường dùng lá phơi khô nấu uống như nước trà. Đinh lăng chữa được đau dạ con, chữa cơ thể mỏi mệt, cành lá phơi khô 25 gram đến 35gram nấu sôi 15 phút chia ra 2 lần uống. Bốn năm có củ ta đào lên dùng như sâm, rất hiếm. Chữa ho lâu ngày, bổ khỏe.

Tên khoa học : *Tieghemopanax Fruticosus* Vig

Dùng ăn tươi sống như rau. Có tác dụng trợ tim, bổ tim. Dùng chung với lá Trinh nữ hoàng cung có tác dụng khỏe người khi điều trị khối u. Chữa trị mệt tim, hơi thở kém. Liều dùng 20 gram sắc uống hoặc giã nát cho nước vắt uống.

212. Đỗ trọng nam:

Tên khoa học : *Cortex Eucommiae*

Là vỏ phơi khô cây Đỗ trọng. Đỗ trọng Nam vỏ dày hơn Đỗ trọng Bắc. Tác dụng cũng yếu hơn. Đỗ trọng vị ngọt hơi cay, tính ôn đi vào kinh can và thận. Có tác dụng mạnh gân cốt, chữa đau lưng, đi tiểu nhiều, chân gối yếu. Sau khi sanh đẻ còn yếu, hoặc thai không yên.



Đinh lăng lá nhỏ



Đinh lăng



Đỗ trọng nam

Cho bổ vị thì nên dùng chung vị thuốc khác như : Sanh địa, Kỷ tử, v..v.. Liều dùng sắc uống từ 6 gram đến 15 gram. Dùng để ngâm rượu thì tăng liều gấp đôi. Có thể nấu cao để trọng để uống dần.

213. Đơn buốt:

Tên khoa học : *Bidens pilosa* Lý thuyết

Còn có tên khác gọi là đơn kim. Trồng bằng dâm cành rất dễ trồng. Trị cổ họng sưng đau, chữa lỵ, nấc, cảm ỉ lỏng, giải độc, giải nhiệt, chữa viêm ruột thừa có hiệu quả. Dùng ngoài chữa bò cạp chích, giã nát rồi đắp lên không k liều lượng. Sắc uống cho bệnh khác với liều từ 5 gram đến 16 gram . Lá tươi giã nát dùng đắp lên mi mắt khi đau mắt nhặm mắt.

Tên khoa học : *Maesa indica* Wall

Còn gọi là đơn răng cưa, là lộc ớt. Cây nhỏ thân gãy mềm, cao độ 1 mét đến 2 mét. Cành non, lá mượt màu xanh lục, cụm hoa trắng hơi có lông. Lá non để ăn gói. Công dụng để trừ giun sán.

Chữa giun kim: Dùng 50 lá non già nát, chế thêm 50ml nước, vắt lấy nước cốt uống lúc bụng đói (sáng sớm). Chữa nổi mẩn ngứa cũng già nát lá non vắt nước cốt uống, bã sát chỗ ngứa. Chú ý, lá đơn nem kỵ với cá. Ở miền Trung có cây đơn răng cưa là một cây to cao 5 mét.



Đơn buốt



Đơn nem

215. Đồng tiện:

Tên khoa học : *Uripa Homiuis*

Người ta thường gọi là nước đáí trẻ thành niên. Nước tiểu có vị mặn, tính lạnh. Dùng ngoài khi xoa bóp, khi bị ngã hay bị thương bầm tím. Có khi người ta còn uống trong 300ml lúc đang còn nóng. Đồng tiện còn dùng để tắm thuốc khi cần.

216. Đồng tiền lông:

Tên khoa học: *Desmodium blandum van Meuwen*

Cây được trồng nhiều nơi ở nước ta cao khoảng 1mét rưỡi có bán làm cây cảnh, vị đắng, tính mát. Dùng cả cây cành lá, rễ. Tác dụng giải nhiệt, tiêu viêm hoạt huyết, thông tiểu, giải cảm nhiệt, phong thấp thì dùng đồng tiền lông 4 gram, cành dầm 40 gram, Bạch chỉ 20 gram sắc uống. Un nhọt, áp xe : lá tươi giã nhuyễn đắp nơi đau. Khi uống qu liệu thì buồn nôn.

Tên khoa học : *Chalcothitum Vitriolum Caeruleum*

Là phèn chua, vị chua cay, tính hàn, hơi có độc vào kinh can. Là một khoáng vật thiên nhiên hoặc do chế tạo hóa học mà có. Có tác dụng pha nước để sát trùng như bị dính xi măng, người ta làm xà phòng rửa tay chân, thợ uốn tóc bị thuốc ăn da tay, da mặt v...v... Pha 100 gram phèn trong 1 lít nước hay hơn để dành khi bị thuốc hoặc xi măng ăn da tay. Dùng để lóng nước đục cho trong, sạch. Hôi nách cũng dùng. Phèn phi rồi tán bột xoa vào nách.



Đồng tiền lông

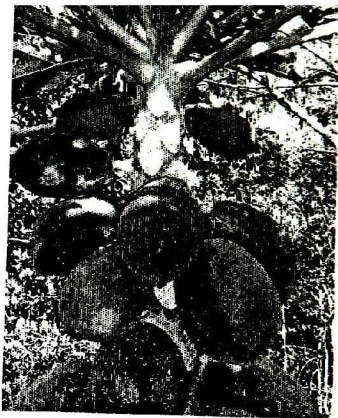
218. Đu đủ:

Tên khoa học : *Carica Papaya*

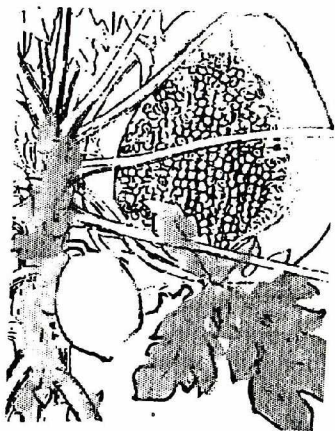
Đu đủ chín được nhiều người ưa thích, là thứ trái cây ăn bồi bổ, dễ tiêu hóa các chất thịt. Đu đủ xanh nấu với thịt là món ăn được dùng trong bệnh viện giúp cho bệnh nhân loét dạ dày, những người bệnh mới mạnh. Mủ đu đủ rất cần thiết và đắt tiền đang dùng cho công nghiệp chế biến thực phẩm vào hộp như cá hộp, trái cây hộp. Ăn đu đủ luộc chín, có khả năng tiêu hóa lòng trắng trứng. Đu đủ xanh nấu với thịt (thịt gà) điều trị được bệnh loét dạ dày. Quả đu đủ xanh nghiền nát với nước sôi lên mặt và tay chữa các vết tào hương, hoặc vết nám trên mặt (để 6 tiếng mới rửa). Nhựa đu đủ chữa chai chân. Lá đu đủ để gói những thịt già cứng để khi nấu chóng mềm. Sắc nước lá đu đủ giặt những vết nám trên vải, rửa vết loét. Lá đu đủ khô (50 gram) sắc với lá Trinh nữ hoàng cung 20 gram trị khối u nội tạng, khối u tử cung, tiền liệt tuyến)

219. Đu đủ vàng:

Là thứ trái cây bồi dưỡng. Trị được bệnh sạn thận có hiệu quả cao, sạn bàng quang. Cây này mới trồng ở nước ta khoảng 10 năm. Tính mát đi vào kinh vị và thận. Liều dùng trị sạn thận : 1 ngày 1 trái vừa chín, dùng 12 ngày mới thấy kết quả. Thịt trái vàng tươi lẫn vỏ.



Đu đủ



Đu đủ vàng

220. Đu đủ tía:

Tên khoa học : *Ricinus communis L*

Còn gọi là cây thầu dầu. Lá và hạt đu đủ tía là vị thuốc chữa bệnh. Vì cảm mà méo miệng, chữa sốt nhau.

Cách chữa sốt nhau: Giã nát 12 hạt đu đủ tía, đắp vào gan bàn chân. Khi lá nhau ra được rồi phải rửa chân người bệnh ngay. Đây là kinh nghiệm nhân dân và có ghi trong sách cổ. Trị chứng méo miệng: giã nhuyễn lá hay hạt đu đủ tía đắp lên bên không méo cho nó kéo qua cho thẳng bằng rồi gỡ vật đắp ra liền. Nếu bị méo bên trái thì đắp bên mặt. Xin lưu ý: khi dây thần kinh trái bị yếu bệnh, thì dây thần kinh bên mặt còn mạnh nó giật kéo qua bên mặt nên miệng sẽ bị méo qua bên mạnh. Vì vậy, ta nên đắp thuốc lên bên yếu để tạo thế thẳng bằng lại.

221. Dùm dùm:

Tên khoa học : *Robus cochinchinensis Tratt*

Còn gọi là cây tu hú, lá hái được quanh năm, thuốc giúp sự tiêu hóa, kém ăn, bệnh vàng da. Ngày dùng 15 gram đến 30 gram lá, cành đã phơi khô.

222. Đuôi công:

Cây đuôi công còn gọi là cây bạch hoa. Xem bài Bạch hoa xà.



Đùm đùm hương



Đùm đùm tía

223. Đuôi hổ:

Tên khoa học : *Sanséviera trifasciata Prain Var*

Còn gọi là cây Hổ vĩ mép lá vàng. Dùng lá tươi Hổ vĩ làm thuốc chữa ho, khản tiếng, chữa tai chảy mủ, viêm họng, ho. Lá Hổ vĩ già nhuyễn thêm ít muối, ngậm trong miệng, nuốt nước dần. Ngày dùng 8 gram chữa đến 12 gram đau tai, nhỏ lỗ tai, nhỏ nhiều lần.

224. Đuôi phượng:

Tên khoa học : *Raphidopora decursivo Sehoff*

Dùng cây Đuôi phượng, lá và cành già nát rồi đắp vào vết đứt cầm máu. Chặt cây Đuôi phượng sắc lấy nước rửa vết thương. Dùng nửa kilô dây đuôi phượng với 2 lít muối , dùng nước này nấu cô lại 2 tiếng lọc lại, rồi đắp vào vết thương, lần đầu hơi rất nhẹ như nước muối, lần sau thì không đau xót nữa. Rất hiệu nghiệm sẽ lành.

225. Dương quy:

Tên khoa học : *Angélica sinensis (Oliv)*

Đương quy được trồng ở Sapa tỉnh Hoàng Liên Sơn. Tác dụng chủ yếu dùng cho 3 kinh tâm, can và tỳ. Dùng để bổ huyết, bồi dưỡng da ở mặt, tay, chân, điều huyết thông kinh, nhuận táo, chữa những bệnh phụ nữ và trong nhiều đơn thuốc bổ và trị bệnh khác. Làm thuốc bổ huyết chân tay thiếu máu, khó cử động gân đau nhức. Làm thuốc viên trong tứ vật thang, vò viên làm hoàn, viên dưỡng não. Dùng chữa mất ngủ, nhức đầu dây dưa, ngủ hay mê man: Đương quy 100 gram, Viễn chí 40 gram, Xương hổ 40 gram, Táo nhân 60 gram, Ngũ vị 60 gram, Câu kỷ tử 100 gram, Long cốt 40 gram, Ích trí nhân 60 gram, Nhục thung dung 80 gram, Bá tử nhân 60 gram, Hổ đào nhục 80g, tất cả tán thành bột thêm mật ong vào viên, mỗi viên nặng 4 gram. Ngày dùng 2 lần 1 lần 1 viên uống luôn 15 ngày đến 20 ngày. Theo Đông y phân biệt quy đầu, quy thân, quy vĩ có tác dụng khác nhau. Quy đầu có khả năng đi lên đầu, quy thân thì nuôi huyết ở Trung bộ,

quy vị thì pha nuyet ai xương. Toàn quy thì noạt nuyet. Quy vị cay thì hay tán, người tỳ vị hư hàn thì tránh dùng.



E

226. É tía:

Tên khoa học : *Herba ocimi*

Là cây Hương nhu tía. Có loại hương nhu không màu tía là hương nhu trắng. Hương nhu của nước ta với Hương nhu Trung Quốc nguồn gốc khác nhau nhưng cùng một công dụng.

Theo Đông y, É tía có vị cay, hơi ôn vào hai kinh phế và vị. Khả năng làm ra mồ hôi. Chữa cảm mạo, giảm sốt, dùng khi bị nhức đầu, đau bụng, miệng nôn, đi ỉa lỏng, chảy máu cam, chữa hôi miệng, hôi răng. Khi bị cảm người ta hái 10 cành (30 gram) để vô nồi nấu xông với lá xả, lá bạch đàn. Cây É tía có hương dầu chế ogenola dùng trong nha khoa. Ngày dùng với liều lượng từ 4 gram đến 8 gram. Người âm hư không được dùng.

Chữa cảm mạo: Hương nhu tán nhuyễn pha với nước nóng hay dùng rượu hâm nóng mà uống. Ra mồ hôi được là đã giải cảm. Liều dùng 10 gram bột mà uống.



É tía

G

227. Gạc nai:

Cỏ gạc nai mọc theo mé nước ở vườn, ở đồng ruộng. Giã cho giập cỏ Gạc nai, đắp lên nơi đứt chân, tay thì cầm máu được ngay. Dùng để lược ăn cho mát gan, mát ruột.

228. Gạc hươu nai:

Tên khoa học : *Cornu Cervi*

Gạc hươu nai là gạc sừng già mà hươu nai cọ đầu vào cây cho sừng rụng. Gạc hươu nai dùng làm thuốc bổ trong những trường hợp mệt nhọc, tinh thần suy nhược, chữa khớp xương bị sưng đau, mụn nhọt độc.

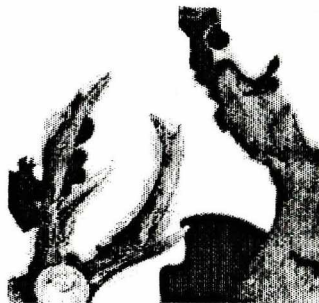
Lộc giác sương là sừng hươu nai nướng cho đen rồi tán nhuyễn. Lộc giác sương để dùng điều trị được các bệnh ho lâu, tiểu tiện ra máu. Liều dùng từ 5 gram đến 10 gram dưới dạng thuốc bột hoặc sắc uống. Chữa luôn gân xương đau nhức, nhọt mọc sau lưng, đốt ra đen hòa với giấm bôi vào.

229. Gai:

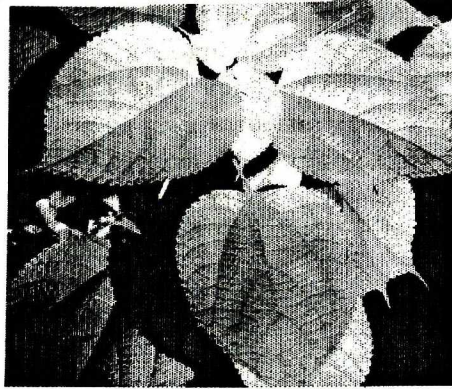
Tên khoa học : *Boehmeria nivea* (L) Gaud

Cây được trồng nhiều nơi trong nước. Cây gai cho lá gai làm bánh gai ăn. Tính vị quy kinh vị ngọt tính hàn, không độc vào kinh bàng quang. Chứa có thai đái ra nước đục, động thai đau bụng. Cách dùng: Rễ gai 30 gram, cho một bát nước, một bát rượu nếp sắc uống hoặc sắc hai bát nước không.

Chữa 5 chứng lâm : Đái buốt, đái ra máu, đái ra sỏi, đau tức khi giao hợp rồi. Cách dùng: củ gai giã nát, hạt mã đề, (15 gram bằng nhau 2 vị), sắc uống vào lúc bụng đói. Vị ngọt tính hàn không độc. Tả được nhiệt, tán ú. Phàm không thực nhiệt chớ nên dùng. Lá cũng làm thuốc lợi tiểu. Nên chú ý nghiên cứu thêm.



Gạc hươu nai



Lá Gai

230. Giá đậu xanh:

Giá có thành phần khá đặc biệt bởi đậu xanh. Khô cổ, khát tiếng: Vắt 100 gram giá lấy nước uống. Giá đậu có tính thanh nhiệt, giải độc, chỉ khát. Có công năng thông tiểu, tiêu thực, bụng đầy tức. Tính vị của giá là :vị nhạt, hơi the, tính mát vào hai kinh bàng quang và tỳ. Giá đậu muối chua ăn rất tốt, dễ tiêu hóa (muối rồi ăn ngay). Giá đậu có nhiều Vitamin E. Giá chụm (tái giá) vẫn có tác dụng tốt nói trên. Liều dùng 100 gram đến 200 gram tùy thích.

231. Gáo vàng:

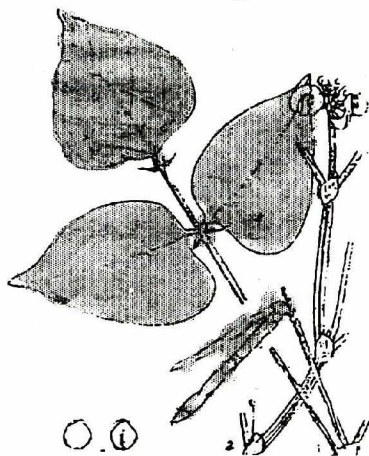
Tên khoa học : *Sarcocephallus Cordatus* Miq

Có 2 loại Gáo: Gáo vàng và Gáo lông. Cây Gáo vàng được trồng nhiều nơi ở miền Nam nước ta cao 10m mọc nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long Gỗ Gáo vàng chặt mỏng phơi khô dùng dần.

Gáo vàng dung vô va re, vị đắng tinn on có tác dụng chữa chứng kém tiêu hóa, ăn kém ngon, trị sốt rét. Vỏ thân làm thuốc bổ, trị bệnh gan vàng da . Liều dùng 10 gram đến 15 gram sắc uống hoặc nấu cao (uống 8 gram) mỗi ngày. Ung nhọt cũng dùng được hiệu quả.



Gáo vàng



Giá đậu xanh

232. Gạo - Cây bông gạo:

Tên khoa học: *Gossampinus malabarica (D.C) Merr*

Cây bông gạo được trồng ở khắp các tỉnh miền Bắc nước ta, tính mát, không độc, vào kinh tỳ. Trị lở, sưng, lợi tiểu, nhuận trường, cầm máu, bị thương gãy, nứt xương. Người dân thường dùng vỏ hạt đều kết quả. Quả to chín nhiều hạt. Hạt cây gạo sao vàng, sắc uống làm cho có sữa đối với phụ nữ sanh đẻ. Mỗi ngày uống 12 gram đến 16 gram

Trị bong gân, sai khớp: Vỏ trắng cây gạo từ 15 gram đến 20 gram, lòng trắng trứng gà, giấm. Giã nát vỏ gạo với lòng trắng trứng gà hòa với giấm thanh nấu chín. Trước khi dùng gừng giã nát xát bóp vào chỗ đau, nắn khớp lại rồi đắp thuốc buộc lại cố định. Thuốc khô thay thuốc mới, làm 4 → 5 ngày (Phương thuốc của Tuệ Tĩnh). Hạt dùng 12 gram đến 18 gram / ngày.

233. Gạo nếp:

Gọi là nhũ mễ. Theo cổ truyền: Gạo nếp vị ấm, tính ngọt, chất dẻo, mùi thơm, có tác dụng làm mạnh phổi khô tỳ, chữa trị các chứng bạo tử yếu lạnh, tiểu tiện khó, chứng viêm dạ dày.

Chữa khát nước: Nửa chén gạo nếp, một bát mật mía, 1 lít nước nấu sôi lên, dùng uống thay nước .

Chữa sau khi sinh không có sữa con bú: Nửa chén gạo nếp, một nắm rau ngò gai. Cho vào 1 lít rượu nước nấu cháo ăn cả ngày.



Gạo - (Cy bong)

234. Gạo lâu năm:

Chữa khí huyết hư, kém, đi lỵ lâu ngày. Vị ngọt lạt tính ấm, không độc. Chữa tỳ hư lạnh.

235. Gấm:

Tên khoa học : *Gnetum montanum* Mgf

Có tên thường gọi vương tôn, gấm lót. Dây gấm vị đắng, tính bình đi vào kinh can. Là loại dây mọc leo trên các cây to ở rừng núi nước ta, được làm thuốc giải độc như bị sơn ăn, ngộ độc, sát trùng, tê thấp, tê, mệt mỏi, hoạt huyết, chữa được

bệnh sốt rét, ho có đờm. Ngày dùng từ 20 gram đến 25 gram dùng nước sắc uống.

236. Găng tu hú:

Tên khoa học : *Randia catunaregam spinosa Benth*

Cây mọc nhiều nơi, trồng làm rào. Thường dùng quả v. r. Quả bổ đôi, bỏ hạt cho vôi vào, lấy đất sét bọc ngoài đ. tồn tính. Bỏ đất ra, tán thành bột, rắc quanh nơi loét. Dùng theo nhân dân. Găng tu hú vị đắng, tính hàn, không độc và kinh tâm. Tác dụng: tiêu thực, hóa đờm, bồi bổ khí huyết tán phong, chữa mụn nhọt, lở loét. Liều dùng từ 3 gram đ. 6 gram.



Găng



Găng tu hú

237. Gang trau:

Tên khoa học : *Randia spinosa (L.F.)Poiret*

Là loại cây leo trườn nhánh ngang mang nhiều gai to. Hoa mọc ở nách, lá màu trắng hay ngà vàng. Mọc hoang lùm bụi, rừng thưa khắp nơi. Lá vò nát cho vào nước đông thành sương sâm ăn mát, làm tăng hệ miễn dịch. Quả gây nôn, hột kiện tỳ, chống siêu khuẩn cúm chim, gà. Liệu dùng : cành lá tươi 50 gram sắc uống.

238. Gấc:

Tên khoa học : *Momordica cochinchinensis*

Còn có tên là Mộc thiết. Quả gấc non làm rau như đu đủ xanh, đây là loại rau quả quý.

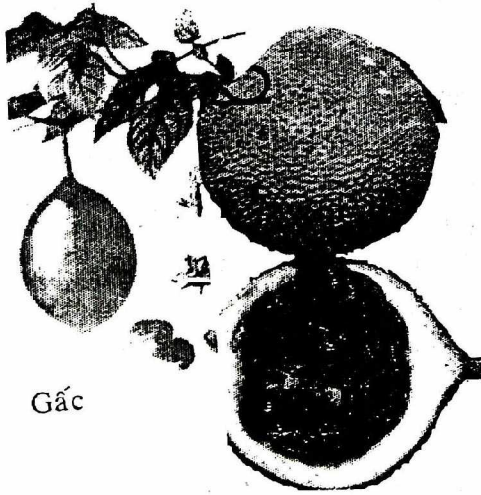
Theo sách cổ có ghi hạt gấc vị đắng, hơi ngọt, tính ôn, hơi độc vào kinh can và đại tràng. Hạt chủ yếu dùng ngoài, trong màng đỏ trái gấc người dân dùng nấu xôi ra màu đỏ thơm ngon. Với màng thịt trái gấc phơi khô, người ta chế biến ra dầu gấc. Dầu gấc xoa lên vết thương mau làm da non, vết thương mau lành.

Chữa trị lòi dom: Hạt gấc giã nát trộn giấm nuôi, vô vải rồi đắp lên hậu môn, để suốt đêm.

Chữa sưng vú: Giã nát hột gấc trộn với chút rượu ngâm vài ngày đắp lên nơi sưng đau, nơi máu bầm, té chạm nhức, nhức quai bị. Ăn nhiều dầu gấc da bị vàng, ngưng ăn sẽ hết. Dùng chữa vết bỏng mau lành, dầu gấc phết lên vết bỏng. Thịt trái gấc nghiền nát làm mứt.



Găng trâu



Gấc

239. Giun đất:

Tên khoa học : *Pheretima asiatica michaelson*

Dùng chữa bệnh sốt rét, chữa ho hen nhức đầu, cao huyết áp. Giun đất có vị mặn tính hàn vào 3 kinh tỳ, vị và thận. Có tác dụng thanh nhiệt, trấn kinh, giải độc, kinh phong mãn tính, bán thân bất toại, tiểu tiện khó khăn.

240. Gòn:

Lá gòn người ta phơi thật khô để dùng nhang làm chất cháy tốt. Lá gòn tươi được giã nát đắp nơi nhọt sưng cho mát dịu bớt đau. Mủ gòn còn được làm thức uống cho mát cổ họng, mát gan. Mủ gòn lấy từ cây gòn ra. Chặt vỏ gòn, cây gòn cho mủ.

241. Gừa:

Tên khoa học : *Ficus microcarpa L.F*

Cây gừa còn gọi là cây si thường mọc theo bờ sông. Lá được dùng làm thuốc cho phụ nữ mới sanh con, nấu uống để mát huyết, ăn ngon cơm, lọc máu hôi. Lá gừa còn dùng cho con dê ăn cho có sữa, dê nuôi thịt cũng ưa lắm. Vị đắng chát, tính mát. Có tác dụng trị mỗi lưng, đau nhức khớp xương, phối hợp với rau mương. Liều rễ gừa thông xuống 30 gram khô, sắc uống.

242. Gừng:

Tên khoa học : *Zingiber officinale rose*

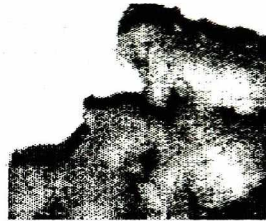
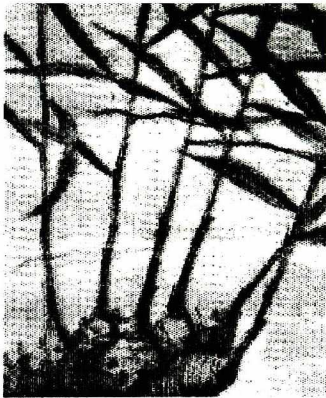
Vị cay, tính ấm vào 3 kinh phế, tỳ và vị. Có tác dụng ôn trung, tán hàn, làm hết nôn ọe, tiêu đờm giải độc. Củ gừng

đã trở thành thông dụng trong sinh hoạt đời sống. Người dân dùng gừng làm gia vị để làm thơm ngon thịt cá, khử độc làm tiêu mất tính gây dị ứng trong cá thịt, giúp giải cảm khi ăn gừng.

Có khả năng trị đau bụng, giúp khi bị lạnh bụng, giúp chống bệnh đường ruột. Dùng gừng trong lúc phổi bị lạnh sẽ thấy bớt ho. Củ gừng cũng làm thơm mít kẹo như kẹo chuối cũng bằm gừng mới thấy ấm bụng ngon. Gừng chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn ọe có đờm. Gừng tươi dùng liều từ 3 gram đến 6 gram, gừng khô dùng bị lạnh đau bụng dùng liều bằng gừng tươi. Gừng trị trúng phong hay lảm; đi tả ra nước. Gừng có 50 tác dụng trong dân chúng.



Gừa



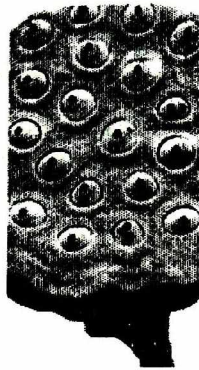
Gừng

243. Gương sen:

Tên khoa học : *Receptaculum nêlumbinis*

Theo tài liệu cổ gương sen có vị đắng chất, tính ôn đi vào kinh can và tâm bào. Có tác dụng cầm máu, tiêu ứ. Dùng chữa ứ huyết, đau bụng, băng huyết, tiểu tiện ra máu.

Chữa băng huyết: Gương sen 5 cái đốt cháy tồn tính, hương phụ 60 gram rang cháy tán nhuyễn ngày uống 10 gram đến 20 gram chia ra 2 lần uống, chữa các trường hợp khác dùng 3 gương sen (8 gram đến 15 gram) đốt tồn tính.



Gương sen

244. Giấm thanh:

Giấm này người ta thường nuôi bằng con giấm. Có khả năng thông kinh mạch. Gót chân bị nứt, bị chai da chân, da chân quá khô. Dùng nửa lít giấm nuôi thêm vào 5 gram muối, dùng ngâm chân bị chai hay bị nứt vì da khô vào nước giấm nói trên. Nấu nước giấm cho nóng, rửa chân cho thật sạch rồi đổ giấm vào thau rồi ngâm 15 phút, khi giấm nguội làm nóng lại ngâm tiếp lần sau.

245. Giáp cá:

Tên khoa học : *Hoattuynia Cordata Thumb*

Là rau gia vị thường để ăn sống, vị cay, hơi lạnh, hơi có độc. Trị lòi dom : sắc uống với 8 gram đến 12 gram. Trị kinh nguyệt không đều, thông tiểu, mụn nhọt.

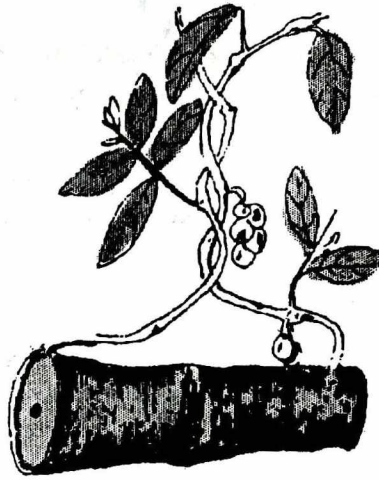
246. Guôi đỏ:

Tên khoa học: *Willughbeia coclunchinensis* Pierre

Guôi là loại dây leo, thân dây đường kính 0,6cm đến 1 tấc. Dùng làm thuốc Nam từ lâu. Tính ấm, vị chát vào kinh thận. Có khả năng trị đau nhức mỗi gối, bồi dưỡng mạnh gân cốt, đau gối, đau lưng, khí hư bạch đới, rong kinh, chỉ khái, trừ thương. Liều dùng từ 6 gram đến 15 gram mỗi ngày dưới dạng sắc uống.



Giáp cá



Guôi đỏ

H

247. Hà thủ ô Nam:

Tên khoa học : Streptocanlon juvenas (Lour)

Còn gọi là Hà thủ ô trắng mọc hoang ở chân đồi núi. Các lương y địa phương coi vị thuốc là giúp cho sự giao hợp lâu, tóc bạc hóa đen. Dùng thân và lá chữa sốt, cảm nắng. Liều dùng từ 10 gram đến 20 gram. Trị đau lưng, tiêu độc, sát trùng.

248. Hà thủ ô đỏ:

Tên khoa học : *Polygonum multiflorum* Thunb

Trị suy nhược thần kinh, làm thuốc bổ, ích huyết, khỏe gân cốt, làm chậm lại sự lão hóa. Đối với phụ nữ Hà thủ ô chữa được bệnh sau khi sanh đẻ, các bệnh Xích bạch đới. Liều dùng mỗi ngày 12 gram đến 20 gram dưới dạng thuốc sắc, thuốc ngâm rượu, hoặc xay nhuyễn làm bột.

Đơn thuốc cho người già yếu, ăn uống kém: Hà thủ ô 12 gram, Đại táo 5 gram, Thanh bì 2 gram, Sinh khương 3 gram, Cam thảo 2 gram, cho 3 bát nước sắc uống còn lại 1 bát, chia 3 lần uống trong ngày.

249. Hạ khô thảo:

Tên khoa học : *Brunella Vulgaris* L



Hà thủ ô Nam



Hà thủ ô đỏ

Hạ khô thảo được phát hiện ở Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Hà Tuyên. Thế kỷ 20 còn nhập lai rai ở Trung Quốc.

Theo tính vị cổ: Vị cay, tính hàn không độc vào 2 kinh can và đờm. Có tác dụng tán ứ kết, thanh can hoá, có khả năng chữa trị lao lực, giải trừ nhiệt độc ở tử cung và âm hộ. Hạ khô thảo là cây cải rừng.

250. Hải mã:

Tên khoa học : *Hippo campus SP*

Còn gọi là con cá ngựa. Cũng có nhiều loại khác nhau. Hải mã là vị thuốc bổ. Thường người dân đem ngâm rượu. Được dùng cho người già yếu, suy nhược cơ thể. Nướng vàng hơi, tán nhuyễn uống trị đẽ khó.

Theo Đông y tính ôn vị ngọt, không độc, tráng dương, hoạt huyết, phụ nữ khó sanh đẻ.

Chưa nam giới hết dương, nữ giới không con: Dùng rai ma 1 đôi, lựa thứ còn 2 con mắt và không gãy đuôi, sấy cho vàng, tán bột uống mỗi lần 2 gram. Dùng rượu mà chiêu thuốc. Uống 2 lần trong ngày, bụng hơi đói thì uống.

251. Hải tảo:

Tên khoa học : *Herba Sargassi*

Cũng gọi là rong mơ mọc hoang ở biển khắp miền duyên hải nước ta. Dùng trong y học cổ truyền với tên Hải tảo. Theo tài liệu cổ : vị đắng mặn, tính hàn vào kinh can, vị và thận.

Có tác dụng tiêu đờm, làm mềm chất cứng rắn, dùng chữa bứu cổ do thiếu iốt, thủy thũng cổ trướng. Tỳ vị hư hàn thấp chệ không dùng. Hiện nay, người dân làm thuốc uống trị bứu cổ. Liều dùng 8 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc khi đã rửa sạch phơi khô.



Hải mã

252. Hải yến:

Tên khoa học : *Collocalia SP*

Là con chim yến. Xem bài yến để theo dõi.

253. Hàn the:

Tên khoa học : *Demsodium heteropyllum willd (D.C.)*

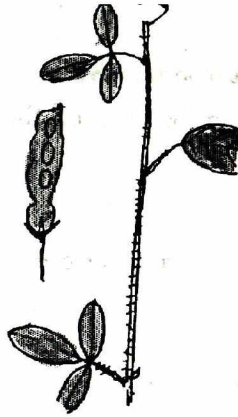
Cây mọc hoang ở các bãi cỏ ven bờ ruộng, dùng toàn cây tươi hay phơi khô. Trong dân hàn the uống chữa nóng sốt, ho có đờm. Dùng ngoài giã nát đắp lên vết thương, vết loét, đắp chữa lở hơi. Liều dùng uống từ 12 gram đến 20 gram dưới dạng thuốc sắc (500ml còn 150ml). Dùng ngoài với vết thương phần mềm. Cây hàn the chữa lậu ra máu.

254. Hành:

Tên khoa học : *Allium fistulosum L*

Loại hành trắng được dùng nhiều hơn cả, vị cay hơn. Hành được trồng khắp nơi, chủ yếu làm gia vị. Hành được dùng rộng rãi trong nhân dân.

Hành vị cay nồng mà không độc tính bình. Có khả năng phát biểu, hòa trung (ôn trung) hoạt huyết, làm cho ra mồ hôi, sát trùng lợi tiểu, sắc uống chữa các chứng sốt, cảm, nhức đầu sáng mắt, lợi cho ngũ tạng, vào kinh phế và vị. Hành làm kích thích thần kinh, giúp phấn khởi. Dùng nước hành khi ngạt mũi, dùng hành giã nát thêm 200ml nước sôi vào rồi xông. Khi cảm, ngạt mũi cho hành vào cháo nóng mà ăn cho ra mồ hôi thì chóng khỏi. Liều dùng từ 25 gram đến 50 gram dưới hình thức nấu, sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.



Hàn the



Hành

255. Hành tây:

Tên khoa học : *Allium cepa L.*

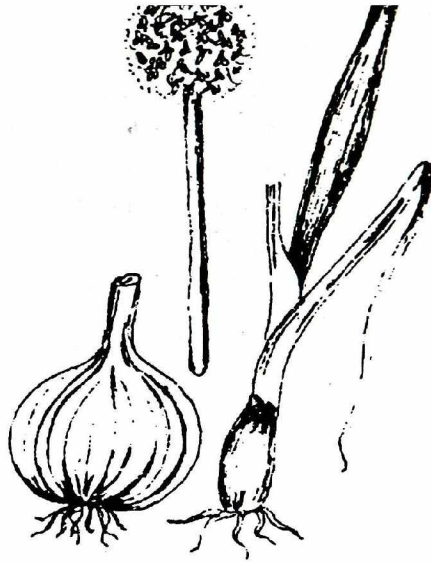
Hiện nay ở nước ta dùng giống Grano nhập từ Pháp có củ tròn cao được trồng nhiều ở đồng bằng sông Hồng, vùng Đà Lạt. Hành tây khi dùng có tính chất kích thích. Hành tây khí ấm, vị cay tính bình được chỉ dẫn dùng trong để trị mệt mỏi, suy nhược cơ thể và thần kinh, lợi tiểu mạnh, chống thấp khớp rất mạnh chống nhiễm khuẩn, dễ tiêu hóa, trị ho, chống tiểu đường, chống tràng nhạc. Dùng ngoài làm tan sưng, sát khuẩn. Cát đôi củ hành để giường xoa muối. Hành tây được dùng phổ biến để xào hầm giấm ăn sống rất được ưa chuộng.

256. Hạt dẻ:

Hạt dẻ là một loại thức ăn vừa là vị thuốc bổ dưỡng. Vị ngọt, tính ấm dưỡng vị bồi bổ hệ tiêu hóa, bổ thận, mạnh gân xương. Trị trẻ em gân cốt yếu. Dùng 130 gram hạt dẻ luộc chín đem ra bỏ vỏ luộc thêm 30 phút nữa rồi cho 200 gram đường, ăn một lần cho hết. Hạt dẻ 100 gram nấu với hạt cải trắng để tẩy được độc và bổ thận, trị táo bón. Hạt dẻ kỵ thịt trâu, thịt bò (lưu ý)

257. Hạt é:

Tính mát, người ta thường dùng để giải khát. Cho nước vào hạt é ngâm nở ra, cho đường pha vào uống. Chữa chứng táo bón.



Hành tây



Mà đề

258. Hạt cau:

Tên khoa học : *Aréca cathecut*

Làm thuốc giúp sự tiêu hóa, chữa viêm ruột. Dùng hạt cau khô mỗi ngày từ 1 gram đến 4 gram

259. Hạt mã đề:

Vị ngọt, tính hàn. Tác dụng lợi tiểu mát gan, táo bón, chữa ho, trừ đàm, không độc, chữa cao huyết áp 15 gram hạt mã đề sắc uống. Liều dùng 4 gram sắc uống.

260. Hạt dây tơ hồng:

Tên khoa học : *Semen cuseutae Sinensis*

Là hạt phơi hay sấy khô của dây tơ hồng, Đông y còn gọi là thổ ty tử. Đông y xem vị thuốc hạt dây tơ hồng là vị thuốc bổ.

Chữa bệnh liệt dương, di tinh, đau lưng, đau mỏi gối, tai ù, sốt khát nước, dùng lâu ngày đẹp nhan sắc. Theo Đông y, hạt dây tơ hồng có vị ngọt, cay, tính ôn vào hai kinh can và thận. Có tác dụng mạnh được gân cốt, bổ can thận. Dùng chữa thận, hư tinh lạnh, di tinh, đi tiểu đục. Người bí đại tiện không nên dùng.

Đơn thuốc chữa đi đái đêm: Thổ ty tử 8 gram, Phúc bồn tử 4 gram, Kim anh tử 6 gram, nước 500ml sắc còn 150ml. chia 2 lần uống trong ngày.

231. Hạt quyết minh Hạt muồng ngũ:

Tên khoa học : *Semen Cassioe*

Còn gọi là Quyết minh tử. Hạt lấy từ cây quyết minh. Hạt quyết minh vị mặn, tính bình vào hai kinh can và thận.

Có tác dụng thanh can, ích thận, sáng mắt, nhuận tràng, thông tiện. Dùng chữa mắt đỏ, mắt có ghèn, đầu nhức, nhiều nước mắt. Còn dùng cây lá quyết minh ngâm rượu chữa bệnh hắc lao. Hiện nay, người ta còn dùng trị cao huyết áp, hoa mắt. Uống thảo đại tiện dễ dàng không đau bụng. Liều dùng hàng ngày 6 gram đến 12 gram dưới dạng thuốc sắc hay tán bột. Hạt quyết minh (quyết minh tử) còn rang uống thay trà trị huyết áp cao và mất ngủ. Hạt uống tươi (nếu uống không ngũ) rang chín uống ngũ được. Đau bụng ỉa chảy không dùng.



Hạt quyết minh

262. Hạt quít:

Hạt quít già nát sắc uống chữa ho, làm hết đau lưng. Có thể uống chung với các vị khác. Hạt quít dùng như vỏ quít.

263. Hạt sen:

Tên khoa học : *Semen nelumbinis*

Còn được gọi là liên nhục, liên tử. Làm vị thuốc chữa lỵ, cảm khẫu. Liều dùng mỗi ngày từ 8 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc hay bột. Hạt sen ăn bổ tim, thận, bổ thận khí. Hạt sen vị ngọt, tính ấm không độc. Dùng nhiều ngày thì tinh thần bền vững, hết chứng di tinh, phụ nữ bị huyết trắng. Người có chứng táo bón thường xuyên không nên dùng.



Hạt quít

Hạt sen

264. Hạt tiêu:

Tên khoa học : *Piper nigrum L.*

Hạt tiêu người dân dùng làm gia vị và được dùng làm thuốc trợ tiêu hóa tốt, giảm đau bụng. Liều dùng 1gram đến 3 gram

thận, tiêu vị cay thơm, tính ấm, tiêu sọ làm thuốc tốt hơn.

265. Hạt vải:

Tên khoa học : *Semen Lichi sinensis Radlk*

Còn đang làm thuốc trong nhân dân. Áo trái vải là thịt trái vải dùng để ăn và làm thuốc. Áo vải có vị ngọt chua, tính bình không độc.

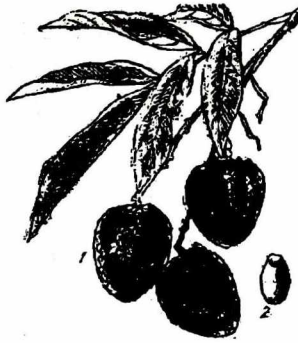
Có công dụng trừ phiền khát, tiêu thũng, dụng nuôi huyết, ăn lâu ngày đẹp nhan sắc. Hạt vải là vị thuốc dùng lâu đời. Hạt vải có vị chất ngọt tính ôn không độc, dùng chữa ỉa chảy của trẻ em, có tác dụng tán hàn. Ngày dùng từ 4 gram đến 10 gram, dùng nước sắc uống. Hay phơi khô tán nhuyễn làm bột uống chữa nấc. Vải cả quả đốt thành than tán bột hòa với nước uống, còn chữa được sống lưng đau. Liều dùng từ 6 gram đến 10 gram.

266. Hắc sủ:

Tên khoa học : *Semen Pharbitidis*

Hắc sủ như khiên ngư nhưng lá nó xám đen hơn. Hắc sủ là một loại dây leo. Hắc sủ vị hơi cay, tính hơi nóng, uống nhiều có chất độc.

Có tác dụng trừ thấp nhiệt, trừ đờm, chủ trị hạ khí, trị bệnh ban sởi trẻ em. Trị ban đen gia thêm Kim ngân, Chỉ xác cho có kết quả tốt. Có khả năng sát trùng cho ban sởi, nổi mụn đỏ và đen. Liều dùng ngày 3 gram đến 5 gram là hạt Hắc sủ. Lá và dây Hắc sủ thì dùng 15 gram lá tươi.



Hạt Vải

267. Hậu phác:

Tên khoa học : *Cortex Magnolise*

Vỏ cây với rừng coi như vỏ cây Hậu phác hiện nay. Còn cây Hậu phác chính thức nữa. Hậu phác được nhân dân dùng nhiều trong Nam y. Hậu phác có vị đắng cay, tính ôn không độc, vào 3 kinh tỳ, vị và đại tràng.

Có khả năng chữa bệnh đầy bụng, ăn uống chậm tiêu, đau bụng nôn mửa. Liều dùng từ 8 gram đến 12 gram. Chữa kinh giãn đàm động, phong thấp, ngực đầy tức.

Hậu phác chữa viêm ruột có đau bụng, đau ruột chướng khí. Hậu phác 6 gram, Chỉ thực 3 gram, Đại hoàng 3 gram dùng 600ml nước còn 200ml uống ấm nóng trong ngày.

268. Hẹ:

Tên khoa học : *Allium odorum L*

Hẹ là loại rau giúp tiêu hóa và bổ, dùng để ăn của nhân dân. Để ẩm thận, ích gan, tính ôn, hơi chua cay vào kinh tỳ thanh phế, trị ho.

nhỏ vào tai, côn trùng sẽ bò ra. Hẹ xào với tép để bồi dưỡng trị bệnh liệt dương. Gốc rễ hẹ xào với giấm chữa đau sườn.

269. Hen:

Tên khoa học : *Calotropis gigantea R.B.*

Cây Hen là cây Bông. Bông lấy nhựa trị răng đau nhức. Lấy nhựa đặt vào hố răng. Người bị hen dùng lá tươi cây Hen 20 gram đến 30 gram lá tươi sắc nước uống.

270. Hoa cúc heo:

Tên khoa học : *Ageratum conyzoides L*

Thường được hái trên cây cỏ cúc heo. Phụ nữ bị ho có đờm, tác dụng chữa viêm xoang mũi, phổi yếu, phối hợp với những vị thuốc khác như Mạch môn, Vỏ bưởi. Phối hợp với nước bồ kết gội đầu được sạch và thơm. Sạch gàu trơn tóc. Hoa phơi khô vẫn tốt.

271. Hoa đào:

Trong ngày tết nếu có cành đào, Hoa đào sẽ có cảm giác ngày xuân vui tươi đậm đà. Hoa đào làm cho xuân sắc là vị thuốc theo Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh phụ nữ nước ta dùng bài thuốc Hoa đào làm đẹp nhan sắc. Cách dùng Hoa đào thu hái về, bắt con gà chích lấy máu mào gà, giã nát 10 Hoa trộn máu gà cho đều bôi lên mặt 2 → 4 ngày sau nước thuốc tróc đi thì nhan sắc tươi sáng như hoa.

Theo cổ truyền có ghi hoa mai, hoa đào, pha trong nước ấm ấm dùng rửa mặt có tác dụng tẩy bỏ dần dần các vết nám

thâm trên mặt, làm đẹp da mặt, không dùng mỹ phẩm. Làm thuốc uống thì dùng hoa đào già nát ngâm với nửa lít mật ong, ngâm 15 ngày, mỗi ngày dùng 30ml làm thuốc bổ ngũ tạng đẹp dung nhan.

272. Hoa Lăng tiêu:

Tên khoa học: *Campsis grandiflora thunb*

Hoa lăng tiêu có giá trị làm cảnh trong dân gian còn là một vị thuốc độc đáo. Cây Lăng tiêu vị chua, tính lạnh. Hoa có công dụng làm mát huyết, chống huyết ứ dùng để trị chứng huyết trệ, kinh bế, phong ngứa do huyết nhiệt, bế kinh, kinh nguyệt không đều. Liều dùng: Hoa Lăng tiêu 10 gram, Hoa hồng (hồng hoa) 6 gram, Đan sâm 15 gram sắc uống.

Gãy xương: Vỏ rễ cây Lăng tiêu, rễ thanh tro lượng 30 gram bằng nhau giã nhuyễn sao uống với rượu, bó vào chỗ xương gãy (3 ngày thay). Tháng 7 hoa nở rộ hái về phơi nơi râm mát để tích trữ dùng dần. Nấm da: rễ và lá tươi 20 gram, giã nhuyễn đắp lên nơi bị nấm. Khí hư: rễ lăng tiêu tươi 30 gram, trứng gà 1 quả sắc kỹ. Uống nước lăng tiêu 200ml, bỏ xác ăn hết trứng gà.





273. Hoa Cúc trắng:

Thường được trồng nhiều nơi để lấy hoa làm thuốc, ướp chè hay nấu rượu (rượu hoa cúc). Xem bài cúc hoa.

274. Hoa hiên

Tên khoa học : *Hemerocallis fulva L*

Còn được gọi là Lê lo. Theo Đông y, Hoa hiên có vị ngọt, tính mát được dùng trong Nam y dược. Chữa người bị vàng da do rượu, tiểu tiện ra sỏi, trị sỏi bàng quang, vú sưng đau, ra máu cam. Thường làm thuốc giảm đau, chữa sốt, đau khớp xương. Liều dùng hàng ngày 8 gram đến 12 gram dạng thuốc sắc, hay ép tươi lấy nước uống. Củ Hoa hiên như củ Mạch môn. Dùng ngoài lấy củ giã nát, đắp lên chỗ tay chân, vú sưng đau.

Tế tôm, Bạch thực nghịch với Hoa hiên.



Hoa Lãng tiêu



Hoa hiên

275. Hoa hòe:

Tên khoa học : *Sophora japonica L.*

Hoa hòe vị đắng, tính bình, quả vị đắng tính hàn. Được trồng nhiều nơi. Chữa mụn trĩ, chữa máu xấu, chóng váng, đi vào hai kinh can và đại tràng.

Hoa hòe dùng làm thuốc điều hòa máu, dùng hạ huyết áp cao. Dùng cho người xuất huyết phổi không rõ nguyên nhân.

tắm mặt sao thì bổ phổi, dùng tươi thì sáng mắt.

276. Hoa Kim ngân:

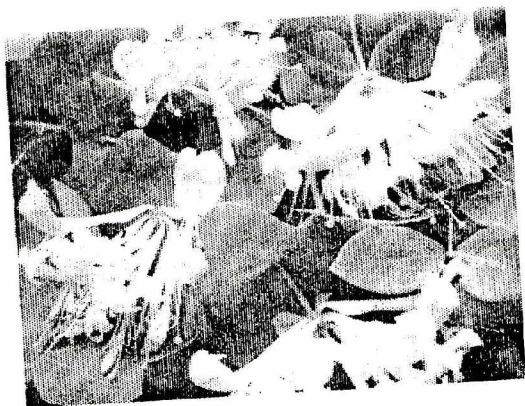
Tên khoa học : *Lonicera japonica Thunb*

Kim ngân là loại dây leo dễ trồng ở đồng bằng, có thể trồng bằng dâm cành. Dây Kim ngân cho ta vị thuốc hoa Kim ngân sát trùng khá mạnh. Diệt được vi trùng thương hàn, vi trùng lỵ. Dùng chữa mụn nhọt, rôm sảy, lên sởi, sốt, tả lỵ. Hoa Kim ngân vị ngọt tính hàn, không độc đi vào kinh phế, tỳ, tâm, vị. Có khả năng lọc máu, giải nhiệt độc. Đặc biệt là hoa Kim ngân có khả năng làm khí động phải tan, tức là tích tụ khí là giải tán được, kháng viêm. Uống lâu ngày thì được thư thái con người, tăng tuổi thọ, chống nấm. Lúc điều trị Kim ngân thường được dùng phối hợp với vị thuốc khác.

Có khả năng trị thấp khớp, vài trường hợp dị ứng mẩn ngứa, áp huyết cao, người tỳ vị bị hư hàn không nên dùng. Liều dùng từ 8 gram đến 15 gram uống quá liều có thể bị đi lỏng, ngừng thuốc sẽ hết. Lưu ý coi chừng lầm lộn với vị Kim ngân dại.



Hoa hòe



Hoa Kim ngân

Tên khoa học : *Telosma cordata* Burm. F.

Còn gọi là hoa Thiên lý. Cây hoa Thiên lý được trồng khắp nơi, được làm giàn cao lên 2m50 cho mát, cho rợp cành lá, đi vào kinh vị. Thường dùng hoa và lá thiên lý non để nấu canh ăn cho mát, cho người mất ngủ ăn ngủ được.

Chữa lòi dom: Cách dùng lấy 100 gram lá và hoa Thiên lý giã nhỏ thêm ít muối, vắt qua vải gạc. Tẩm vào bông đắp lên hậu môn, làm thường trong 4 ngày là khỏi.

278. Hoa lài:

Tên khoa học : *Jasminum sambac* Ait

Thường cũng được gọi là hoa nhài, được trồng khắp nơi ở Việt Nam. Để lấy hoa dùng ướp chè hoặc làm thơm bánh kẹo, hoặc chế biến người hoa. Trong nhân dân còn dùng hoa tươi cho nước sôi vào độ mười phút rồi uống chữa nhức đầu. Lá hoa nhài chữa đơn sưng.

279. Hoa huệ trắng:

Tính mát lạt thơm. Vào kinh phế, chữa chóng mặt, đau đầu, chứng lấy nước uống. Xào ăn đờng khử tử.

280. Hoa mười giờ:

Tên khoa học : *P. pilosa* L, subsp *grandiflora* Hook. /Gees

Hoa màu hồng, trắng cô độc hay từng cặp ở chóp nhánh, đẹp, được trồng làm cảnh. Hoa nở lúc 10 giờ sáng, cũng làm rau ăn được nhưng vì có tính kháng sinh, lợi tiểu, giải độc tốt

nên có tác dụng trị nhiễm trùng đường ruột, kiết lỵ t
trùng, ho. Liều dùng 30 gram đến 50 gram tươi rửa sạch :
nhỏ, nấu canh ăn.

281. Hoa phấn:

Tên khoa học : *Mirabilis jalapa L*

Hoa phấn là một cây nhỏ cao độ 6 tấc, thân mềm, c
nhiều cành. Thường được trồng làm cảnh vì có hoa màu đ
Hoa màu đỏ, hoa màu hơi vàng, cây lá xanh tươi. Lá cà
giã nát thêm giấm xoa bóp, chữa sốt, người nữ trẻ thườ
lấy hoa đỏ nghiền nát bôi vào má cho có má hồng, ph
trong quả rất trắng mịn được dùng xoa mặt thay ph
không làm hư da mặt. Lá giã nát đắp lên vết thương, dù
ngoài không kể liều lượng.



Hoa Huệ trắng



Hoa Mười giờ



Hoa Thiên lý



Hoa Phấn

282. Hoa sứ trắng:

Tên khoa học : *Plumeria acutilolia* Poir

Còn có tên gọi là hoa đại, sứ cùi. Thường được trồng làm cảnh ngoài sân nhà. Hoa sứ có hai loại: hoa đỏ, hoa trắng.

Hoa sứ dùng chữa ho. Cây Hoa sứ giã nhuyễn đắp vào nơi sai khớp, bong gân, chắp xương, còn dùng chữa chai chân. Dùng hoa để chữa cao huyết áp. Liều dùng từ 8 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc 400ml còn 150ml, uống lúc thuốc còn ấm. Hoa sứ phơi thật khô xay nhuyễn làm bột uống rất tiện. Công năng xổ lã. Vị đắng nhiều.

283. Hoa tiên:

Tên khoa học : *Asarum mokcinum Hemsl*

Cây mọc hoang ở những vùng núi cao, lạnh chỗ ẩm, tán che ven suối như ở Sapa, Tam Đảo (Vĩnh Phú) Ba Vì. Người ta dùng rễ lá và hoa tươi hoặc phơi khô.

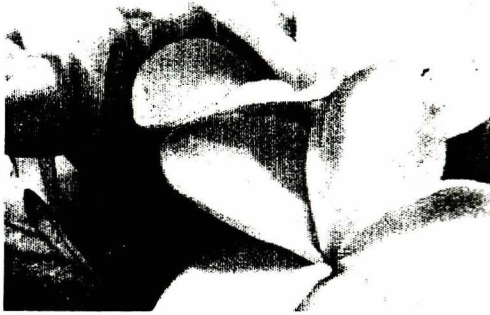
Người dân dùng hoa tiên làm thuốc bổ tăng lực cho người bệnh mới mạnh, người cao tuổi sức yếu, chữa kém tiêu hóa Hoa và rễ ngâm rượu uống ngày 8 gram đến 12 gram ngâm rượu hay dưới dạng thuốc sắc.

284. Hoắc hương:

Tên khoa học: *Herba Pogostémou cablin (Blanco) Bent*

Dùng cành và lá phơi khô. Hoắc hương có vị cay, tính ấm vào kinh tâm, tỳ. Công dụng Hoắc hương giúp sự tiêu hóa và ruột, hôi miệng hết. Hoắc hương dùng để giải cảm, hóa thố giải biểu, mình mẩy đau nhức do cảm, nhức đầu, bị sôi bụng bụng trướng, đau bụng, lấm hơi dạ dày khỏi uất. Dùng 8 gram đến 12 gram dưới dạng thuốc sắc, hay xay làm bột, có thể phối hợp với nhiều vị thuốc khác như : Hậu phác, xương bồ, vỏ bưởi.

Với kỹ nghệ nước hoa, Hoắc hương còn là nguyên liệu quý vì vị hoắc hương có một tinh dầu thơm như ý.



Hoa sứ trắng



Hoắc hương

285. Hồng bì :

Tên khoa học : *Clausena lansium* (Lour)

Hồng bì được trồng nhiều tỉnh ở miền Bắc nước ta để lấy quả ăn. Hồng bì được làm thuốc trong nhân dân.

Chữa hô hấp với đường cho uống, liều dùng từ 6 gram đến 8 gram. Vỏ và rễ Hồng bì dùng làm thuốc ho, sốt, dưới dạng sắc uống. Lá Hồng bì dùng nấu nước gội đầu cho sạch gầu.

286. Hồng hoa:

Tên khoa học : *Carthamus tinctorius L*

Vị Hồng hoa là hoa phơi hay sấy khô của cây Hồng hoa (cây rum) trồng tại Việt Nam và đang phát triển nhiều nơi ở miền Bắc. Vị Hồng hoa rất cay, tính ấm vào kinh tâm và can.

Có khả năng phá ứ huyết, sinh huyết mới, giải nhiệt ra mồ hôi, có thai chết trong bụng. Hồng hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, có kinh đau bụng. Bị mất kinh, khí hư, viêm phổi trứng, viêm phổi, ứ nước ở phổi. Còn dùng làm nguyên liệu chế màu không độc, dùng làm bánh màu vàng đỏ hay nhuộm thức ăn, cũng dùng Hồng hoa ngâm làm màu.



Hồng bì



Hồng hoa

287. Hoàng bá nam:

Tên khoa học : *Cortex Oroxyli*

Thường gọi là núc nác. Vị núc nác đắng. Theo Đông y thì chỉ khái, nhuận phế, sát trùng, bình can, ho dây dưa, đau dạ dày, đau bụng, vết loét thường không liền miệng. Liều dùng 3 gram đến 6 gram sắc uống. Dùng ngoài tán bột rắc lên vết thương. Chữa dị ứng, còn dùng làm màu vàng để nhuộm.

288. Hoàng cầm:

Tên khoa học : *Radix Sentellariae*

Mới được trồng ở miền Bắc nước Việt Nam. Cây mọc lên tốt nhưng chưa phát triển. Hoàng cầm trị được sốt do tính chất sát trùng. Trị được chứng nhức đầu của người cao huyết áp do mạch máu bị cứng. Có tác dụng tả hỏa (trừ nhiệt) trị thấp nhiệt da vàng.

Theo Đông y Hoàng cầm vị đắng tính hàn vào kinh tâm phế, can, đởm và đại tràng. Chữa được hàn, nhiệt tới lui đau bụng, nhức đầu, mắt đỏ. Liều dùng mỗi ngày 8 gram đến 16 gram sắc với nước uống, chia làm 2 lần uống trong ngày.

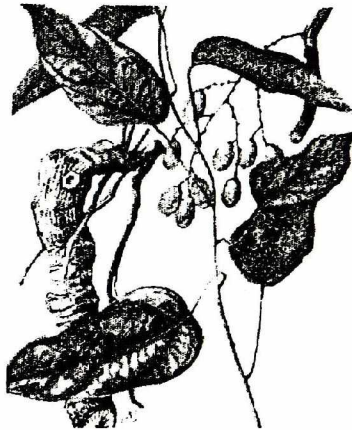
289. Hoàng liên nam:

Tên khoa học : *Filinaurea tinctoria Lour*

Có tên gọi là hoàng đằng. Cây mọc hoang rộng khắp ở vùng núi nước ta. Có khả năng trừ mụn đầu đinh đau nhức sát trùng chữa lỵ, bệnh về gan, chữa viêm ruột, tả hỏa Hoàng liên vị đắng tính hơi mạnh đi vào kinh can, đởm tâm, vị và đại tràng, người tỳ vị nhược hay huyết trắng không nên dùng. Liều dùng từ 4 gram đến 6 gram sắc uống.



Hoàng cầm



Hoàng liên nam

290. Hoàng kỳ:

Tên khoa học : *Radix Astragali*

Hoàng kỳ đã trồng ở nước ta nhưng chưa phát triển. Trồng 4 năm mới xài rễ Hoàng kỳ tốt. Hoàng kỳ hay là huỳnh kỳ còn dùng trong phạm vi Đông y và Nam y, làm thuốc ích khí, chữa chứng ra mồ hôi trộm của trẻ con. Trị bệnh lở loét lâu ngày, suy nhược lâu ngày ra nhiều mồ hôi.

Theo tài liệu cổ, Hoàng kỳ có vị ngọt, tính ôn vào hai kinh phế và tỳ. Có khả năng bổ khí, cố biểu, huyết áp cao, viêm thận, dương hư huyết thoát. Hoàng kỳ còn có nhiều loại cây khác nên lưu ý. Dùng Hoàng kỳ thì được lợi tam tiêu.

291. Hoàng tinh:

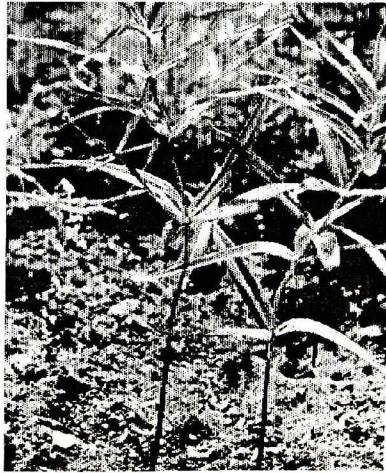
Tên khoa học : *Rhizoma Polygarati*

Củ Hoàng tinh được trồng ở Sapa (Hoàng Liên Sơn) và Lào Cai. Hoàng tinh theo sách cổ có khả năng làm thuốc bổ, mạnh gân cốt, bổ tỳ, nhuận phế, trị lao thương, ích tỳ vị. Thuốc tính bình có vị ngọt. Nếu không chế biến ăn bị ngứa ngay.

Công dụng của Hoàng tinh như Thục địa. Có nơi gọi là Thục hoàng tinh, lưu ý kéo lầm. Liều dùng từ 15 gram đến 20 gram dưới dạng thuốc sắc hay nấu cao. Nên phối hợp với thuốc khác như Đương quy, Huỳnh kỳ



Hoàng kỳ



Hoàng tinh

292. Hoàn ngọc:

Xem bài Nhật nguyệt.

293. Hoạt thạch:

Tên khoa học : *Talcum*

Hoạt thạch là một chất khoáng. Hoạt thạch là chất bột trắng mịn, không tan trong nước. Hoạt thạch cũng dùng làm phấn thoa sẩy, cho mát trẻ em, da trơn mau khô.

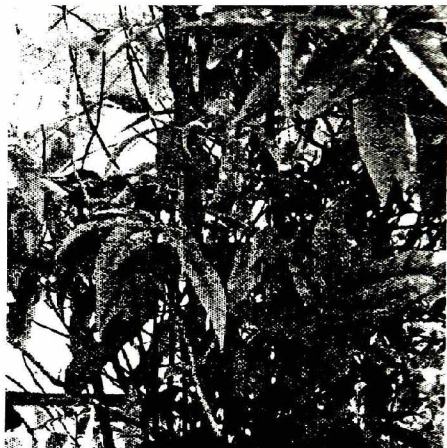
Theo tài liệu cổ Hoạt thạch có vị ngọt, tính hàn, không độc, vào kinh vị và bàng quang. Hoạt thạch khi muốn dùng phải phi. Phụ nữ có thai không được dùng.

294. Hồ tiêu:

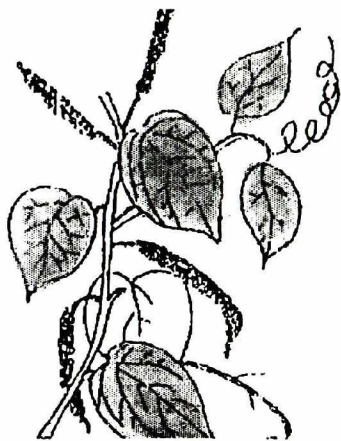
Tên khoa học : *Pipernigrum L*

Là hạt tiêu có công dụng làm gia vị. Tiêu được dùng làm thuốc kích thích sự tiêu hóa, chữa đau bụng, đau răng. Tiêu vị cay tính ấm, tiêu dùng nhiều có độc. Ngày dùng 1 gram đến 2 gram dưới dạng bột. Hoặc rắc vô canh 1gram rồi ăn luôn.

Ăn vào rồi nôn ra: dùng tiêu 2 gram, bán hạ 3 gram, tán nhuyễn rồi uống, dùng nước gừng uống.



Hoàng ngọc



Hồ tiêu

295. Hổ cốt:

Là toàn bộ xương con hổ. Xương Hổ cốt và cao Hổ cốt là một vị thuốc được trọng dụng trong nhân dân và Đông y và Nam y.

Có tác dụng trong những bệnh đau xương, tê thấp đi lại khó khăn, đau nhức mỗi gối. Còn dùng những bệnh cảm giặc thuốc bổ toàn thân. Thường được dùng trong tê thấp, đa nhức, đau khớp xương. Xương hổ năm 2000 trở lại đây rất hiếm, thường người ta nấu lẫn với xương khác. Xương hổ có vị cay tính ôn vào 2 kinh can và thận. Người huyết hư hổ vượng không được dùng. Dùng cao hổ mỗi ngày 4 gram → 10 gram. Rượu Hổ cốt chữa yếu xương, vết thương gãy mới lành. Xương sao vàng, ngâm rượu với liều 150 gram với 700ml rượu nếp tốt, ngâm độ 12 ngày mới uống có kết quả tốt.

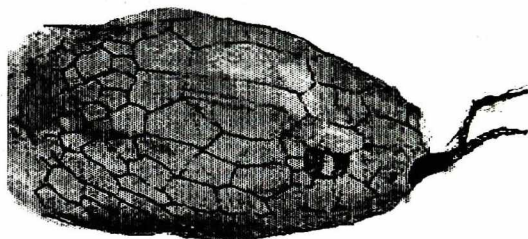
296. Hổ đất:

Tên khoa học : *Naja naja* L

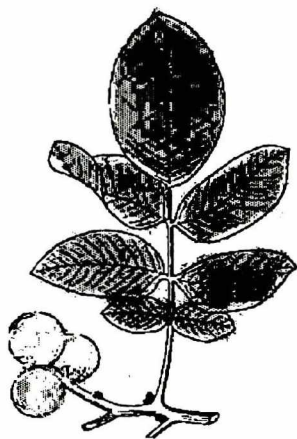
Cũng thường gọi là rắn hổ mang, hổ phì. Rắn hổ hay miền rừng núi và đồng bằng rộng khắp. Thịt rắn trong nhân dân xem như là vị thuốc bổ gân xương.

Chữa những bệnh tê liệt, bán thân bất toại, đau như khỉ phong thấp, bị cảm trợn mắt, miệng méo (kinh phong). Thịt rắn làm sạch để luôn xương. Liều dùng 200 gram nước 1 lít nấu thiệt như rồi ăn và uống nước nấu đó. Sách cổ nói thịt rắn vị ngọt mặn tính ôn, hơi có độc vào kinh can. Thịt rắn thường phối hợp với vị thuốc khác để chữa đau lưng nhức đầu. Có khi ngâm với rượu để uống. Mật rắn có độ dùng với liều thấp. Xác rắn khi nó đã lột. Xác rắn lột từ bình, vị ngọt mặn, không độc, trị đau cổ họng, sát trùng

ghế lở. Ngày dùng 6 gram đến 10 gram, nướng vàng cháy, tán nhỏ rồi dùng. Nọc rắn độc có chế biến để xoa bóp dưới dạng thuốc mỡ (pomvde) để xoa bóp nơi đau nhức ngày xoa bóp 2 hoặc 3 lần.



Hồ đất



Hồ đào nhân

297. Hồ đào nhân:

Tên khoa học : *Semen juglandis*

Là cây óc chó cho ta nhân phơi hay sấy khô của quả óc chó đã chín.

Theo tài liệu cổ, Hồ đào nhân có vị ngọt, tính ôn vào kinh phế và thận có tác dụng bền lưng, đầu gối, cổ thận, bổ gan chữa ho, trừ đờm, làm thuốc bổ.

298. Hồ vĩ lá mép vàng:

Tên khoa học : *Sansevieria Trifosciata Proinvar*

Lá tươi tốt quanh năm. Cây hồ vĩ làm thuốc chữa ho viêm họng, khản tiếng, có khả năng chữa vào tai có mủ chữa viêm họng thì hồ vĩ giã nát với 3 hột muối rồi ngậm trong miệng nuốt dần dần. Nhỏ lỗ tai giã nhuyễn vắt lấy nước nhỏ vào lỗ tai đau, ngày nhỏ nhiều lần. Còn trồng làm cảnh màu vàng xen kẽ đen trông rất đẹp. Người ta dùng tươi làm thuốc hái quanh năm.

299. Hợp hoan:

Tên khoa học : *Albizzia julibrissin*

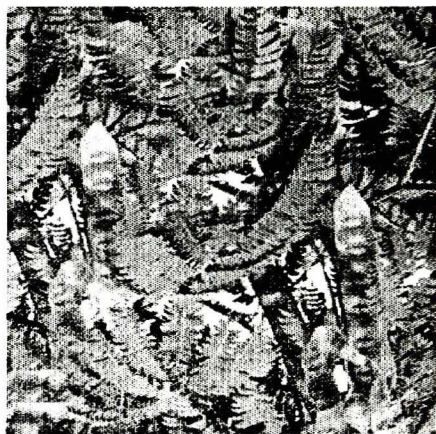
Là loại cây gỗ cao khoảng 15 mét thân nhẵn, lá màu lục sáng. Bộ phận dùng là vỏ cây và dùng hoa có tên Hợp hoan hoa. Vị ngọt, tính bình, có tác dụng an thần, hoạt huyết mất ngủ do suy nhược thần kinh, giải uất, thấp khớp, sưng đau. Liều dùng 40 gram, Đơn sâm 20 gram, sắc uống 600ml còn 150ml, uống khi thuốc còn ấm nóng.

300. Hồi hương: .

Tên khoa học : *Illicium verum*

Hồi được làm gia vị đầy mùi và cho thơm và làm thuốc từ lâu. Có tác dụng dịu đau, dịu cơ bóp được dùng giúp tiêu hóa, đau dạ dày trong trường hợp cơ bóp quá mạnh. Ngoài ra còn làm rượu gia vị (rượu Anis) làm thơm kem đánh răng.

Theo tài liệu cổ đại, hồi có vị cay tính ôn vào kinh can, thận, tỳ và vị. Có khả năng đuổi lạnh, kiện tỳ, khai vị, chữa nôn mửa, đau bụng, giải độc cá thịt. Người âm hư hỏa vượng không dùng. Liều dùng mỗi ngày từ 4 gram đến 8 gram thuốc sắc. Dùng ngoài ngâm rượu xoa bóp chữa tê thấp đau nhức, làm gia vị thịt bò, heo và thịt khác cho đầy mùi.



Hợp hoan



Hổ vĩ lá mép vàng



Hồi hương

301. Hạt đào:

Tên khoa học : *Semen Persicae*

Theo tiếng Hán gọi là đào nhân. Được trồng nhiều nhất là Sapa, Cao Lạng. Đập ra lấy hạt, phơi hay sấy khô.

302. Hạt quan âm:

Tên khoa học : *Fructis Viticis*

Là hạt màng kinh tử, mọc hoang rất nhiều ở nước ta. Theo tài liệu cổ Hạt quan âm vị đắng cay, tính hơi hàn và kinh phế, can và bàng quang.

Có tác dụng chữa nhức đầu, chóng mặt, chữa cảm mạo đau nhức trong mắt. Ngày uống từ 8 gram đến 12 gram dạng thuốc sắc. Dùng bột 6 gram.



Hột đào



Huyền sâm

303. Huyền sâm:

Tên khoa học : *Radix Serophylariae*

Cây Huyền sâm khác với cây Bắc Huyền sâm. Cây Huyền sâm đã được di thực vào nước ta thu hoạch rễ vào tháng 1

Huyền sâm có tác dụng mạnh tim, giảm sốt, viêm cổ họng, lở loét trong miệng.

Theo tài liệu cổ, vị đắng, mặn tính hơi hàn vào kinh phế thận. Dùng để tư âm giáng hỏa, chỉ khát giải độc, nhuận tràng. Liều dùng ngày từ 10 gram đến 15 gram dưới dạng thuốc sắc. Người tỳ hư hàn không dùng được, dùng để thanh thần hiệu nghiệm.

304. Dây huyết rồng:

Tên khoa học : *Spatholobus harmandit gagnep.*

Dây huyết rồng dài khoảng 12 mét có hơn, đường kính gần 1 tấc, thân màu nâu đỏ. Huyết rồng mọc hoang khắp nơi ở trong rừng thưa như Bình Dương, Tây Ninh, Phú Quốc, Biên Hòa. Ta chặt cây Huyết rồng nước màu đỏ chảy ra như máu.

Huyết rồng vị ngọt, mặn, tính bình, không độc, đi vàc can, thận.

Tác dụng dược lý: Bổ tỳ, thận, tư âm, mộng tinh băng huyết, tán ú, hoạt huyết, bổ ngũ tạng, bổ huyết. Liều dùng Huyết rồng 20 gram, có Hà thủ ô thì thêm 15 gram cho 500ml sắc còn 200ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

Nên kiêng thức uống, thức ăn cay nóng.

Có thể ngâm rượu trị nhức khớp, nhức mỏi

Huyết rồng 50 gram

Đỗ trọng 15 gram

Tang ký sinh 20 gram

Ngưu tất 20 gram

Dâu tằm 25 gram

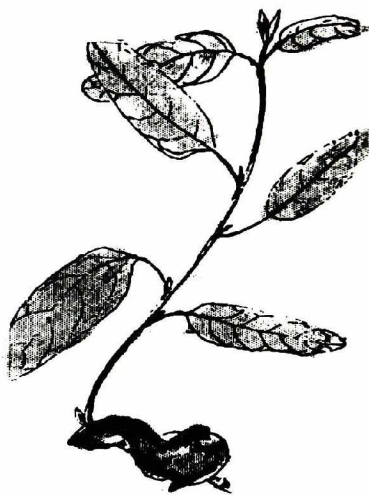
Ngâm 2 lít rượu nếp. Ngâm 10 ngày uống, ngày dùng 50ml (2 ly con). Uống có kết quả tốt.

305. Hương lâu:

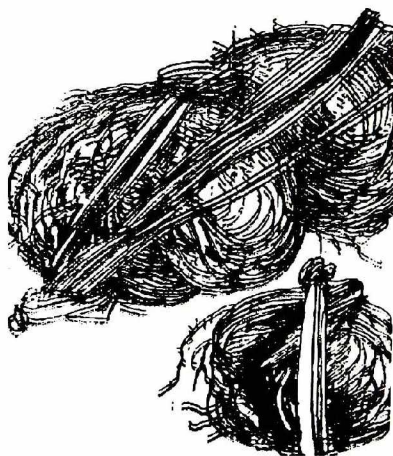
Tên khoa học : *Vertiveria zizanioides (Linn)*

Còn có tên là hương bài được trồng nhiều ở tỉnh Thái Bình dọc theo đất cát bờ biển nước ta. Người dân chỉ dùng nấ

nước gọt cau cho sạch thơm, cho vào quan áo cho thơm. Súc te hương lâu có nơi dùng để chữa sốt, lưu ý nghiên cứu thêm.



Huyết rồng



Hương lâu

300. Hương dương:

Tên khoa học : *Helianthus annuus L.*

Cây hoa Hương dương có tên gọi là hoa quỳ. Hoa nở hướng về mặt trời mọc. Hoa Hương dương có tác dụng làm nở xương chậu ra cho người mang thai dễ sanh nở. Liều dùng 3 hoa to bằm nhỏ sắc uống. Tuần lễ uống 6 lần, cách khoảng 1 ngày uống 1 lần, uống trước ngày đi sanh 3 tuần. Hoa Hương dương trị viêm thận, viêm khớp thì dùng đài hoa hương dương: 35 đài hoa sắc cô đặc thành dạng cao, phết vào giấy rồi dán lên. Hoa vị ngọt. Trị bế kinh: cành hoa 30 gram sắc uống. Tính ấm, vị ngọt không độc. Hoa có khả năng trừ phong, làm sáng mắt, nặng mặt, nhức đầu, mắt hoa. Lá hương dương dùng trị cao huyết áp. Rễ hương dương trị chứng đau ngực sườn. Liều dùng 30 gram đến 60 gram sắc uống. Cao huyết áp: lá hương dương tươi 60 gram, Củ xước 60 gram sắc uống 700ml còn 200ml chia làm 2 lần uống / ngày. Bông lữa: Hoa, lá Hương dương 120 gram sấy khô, tán bột trộn với dầu đậu nành hoặc dầu mè bôi lên nơi vết bỏng, vết thương.

307. Hương nhu trắng:

Tên khoa học : *Herba omici gratissimi*

Hương nhu trắng còn gọi là é trắng. Vì Hương nhu có hai loại: Hương nhu trắng và Hương nhu tím. Hương là mùi thơm, nhu là mềm dịu. Vì cây có mùi thơm lá mềm. Hương nhu của Việt Nam và của Trung Quốc có nguồn gốc khác nhau nhưng cùng một công dụng.

Theo cổ truyền Hương nhu có vị cay tính hơi ôn đi vào kinh phế và vị. Chữa cảm sốt làm cho ra mồ hôi, dùng chữa

phải khí thủng), chảy máu cam.

Chữa được chứng hôi miệng dùng 18 gram Hương nhu sắc với 200ml nước để sôi 5 phút, dùng súc miệng và ngâm lâu lâu, nuốt luôn được. Hương nhu tía có cùng tác dụng. Liều dùng chung: 4 gram đến 10 gram. Trúng cảm có thể xông Hương nhu với lá xả. Trùm mền xông nên chữa lỗ hơi cho có không khí, thấy ra mồ hôi sẽ khỏi. Nấu nồi xông không kể liều lượng. Thủy thủng dùng 100 gram mỗi ngày 2 lần uống.



Hương dương



Hương nhu

308. Huyết giác:

Tên khoa học: *Pleomele cochinchinensis Merr.*

Còn có tên là cây xó nhà. Thường mọc hoang vùng núi Quảng Ninh, Hà Sơn Bình. Phải cây già, đã chết khô mới có gỗ.

Huyết giác còn dùng trong Nam y, Đông y. Dùng chữa ứ huyết, bị thương máu bầm tím bị ứ, phụ nữ dùng khi kinh bế. Dùng ngâm rượu để xoa bóp khi bị té bầm, bị đánh đòn có máu bầm. Dùng để uống 12 gram đến 20 gram (sắc uống) ngâm rượu xoa bóp thì dùng nhiều hơn 50 gram – 100 gram 1 lít rượu. Nếu ngâm uống thì dùng ít hơn. Huyết giác có tính ấm, uống cầm máu cũng tốt, bớt đau nhức luôn.

Tên khoa học : *Folium cordilinae*

Huyết dụ có 2 loại : Loại mặt đỏ mặt xanh, loại đỏ cả 2 mặt. Cả hai thứ đều dùng tốt. Dùng để giã nát cầm máu hoặc vắt lấy nước uống.

Chữa bệnh lậu, xích bạch đới. Liều dùng ngày uống 15 gram đến 25 gram lá tươi. Xài tươi có tác dụng mau hơn lá khô 20 gram đến 30 gram. Không được dùng cho người có thai gần ngày đi sanh hoặc đẻ rồi.

Ho khan lâu ngày: Lá tươi, thuốc giò tươi mỗi thứ 14 gram giã nhuyễn vắt lấy nước uống hoặc sắc uống (500ml còn 150ml). Huyết dụ còn tác dụng đặc biệt tràng nhạc chảy máu rất tài tình.



Huyết giác



Huyết dụ

310. Hy thiêm (cây):

Tên khoa học : *Siegesbeckia orientalis* L

Cây cỏ mọc hoang ở khắp các tỉnh nước ta, cao 1 mét, thu hái vào tháng 4 – 5, hái lúc cây chưa ra hoa.

Theo tài liệu cổ, cây Hy thiêm có vị đắng, tính hàn, hơi có độc, vào 2 kinh can và thận. Có tác dụng khử phong thấp, lợi gân cốt. Chữa chân tay tê dại, lưng mỗi gối đau vì lạnh. Hiện nay vị thuốc này mới được dùng trong nhân dân dùng làm thuốc chữa đau nhức, yếu chân, bán thân bất toại, lưng gối tê dại, kiện tỳ vị. Liều dùng 16 gram cây khô sắc uống.



I

311. Ích mẫu:

Tên khoa học : *Herba Leonuri*

Còn có tên là chói đèn. Được mọc hoang ở ven ruộng vườn. Nay được trồng nhiều để làm thuốc. Cây Ích mẫu dùng chữa bệnh phụ nữ.

Theo sách cổ, Ích mẫu có tính hơi hàn vị cay đắng. Có khả năng trục huyết ứ, hoạt huyết điều kinh, sinh huyết mới, các bệnh về tuần hoàn, kinh nguyệt quá nhiều, sau khi sanh bị rong huyết, đau đớn. Nấu cao Ích mẫu dùng chữa cao huyết áp, làm thông tiểu. Liều dùng từ 8gram đến 12 gram dưới dạng

thuộc sắc hay nấu cao. Dùng ngoài già nhuyễn đắp sưng vu. Những người có đồng tử mở rộng không dùng được.

312. Ích trí nhân:

Tên khoa học : *Fructus Alpinise oxyphyllae*

Nước Việt Nam mới bắt đầu trồng. Theo cổ truyền mới dùng trong đông y. Theo đông y là vị cay tính ôn, có tác dụng làm ấm thận, tỳ vị. Dùng làm thuốc chữa đái dầm, nín đái không được. Đi tiểu đêm quá nhiều lần, di tinh. Liều dùng từ 5 gram đến 15 gram dưới dạng sắc uống.



Ích mẫu



Ích trí nhân

K

313. Ké đầu ngựa:

Tên khoa học : *Xanthium strumarium L*

Cây Ké đầu ngựa mọc hoang nhiều nơi trong các tỉnh ta, đất hoang, bờ ruộng đều có. Toàn cây có chứa iốt.

Có tác dụng làm ra mồ hôi, tán phong, sát trùng da khi bị ngứa dị ứng, trị phong hàn, đau nhức, tê dại, tay chân co giật. Uống lâu ngày được ích khí, chữa bướu cổ, đau răng, đau cổ họng, nấm ở đầu, hắc bào.

Theo sách cổ uống thuốc Ké đầu ngựa phải kiêng ăn thịt lợn. Nấu cao phải để thuốc chống mốc, để 2 ngày bị mốc ngay. Để thuốc chống mốc để được 3 tháng. Có thể xay bột chế thành viên (Ké đầu ngựa) để uống. Cách dùng trước khi ăn

cơm thì uống 15 gram đến 20 gram, chữa sát trùng lở loét chảy nước mũi mau hết. Vị ngọt tính ôn, hơi có độc, trị viêm xoang nên gia thêm.

314. Ké hoa vàng.

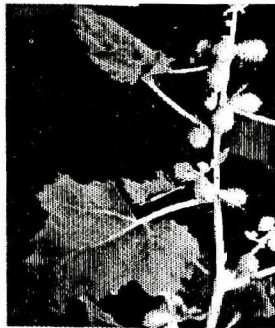
Xem bài Chối đực cho rõ.

315. Ké huyết đằng

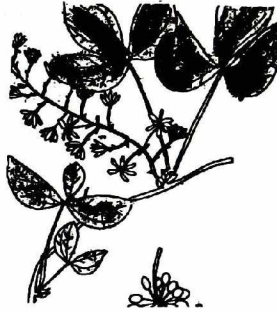
Tên khoa học : *Sargentodoxa cuneata (oliv)*

Còn được gọi là huyết đằng, là loại dây leo dài khoảng mét). Huyết đằng còn là vị thuốc được dùng trong Nam y, 1 được dùng từ lâu. Đông y cho rằng vị huyết đằng có vị đắng tính bình, có tác dụng khử phong, thông kinh lạc.

Ké huyết đằng có vị đắng tính ôn có tác dụng bổ huyết hành huyết, khỏe gân cốt, dùng chữa đau lưng đau mình. Liều dùng từ 10 đến 15 gram dưới hình thức sắc uống. Vì nhiều loại huyết đằng nên khi dùng có lẫn lộn. Người đi lấy thuốc đem ngâm rượu cũng có tác dụng như nhau. Ngâm rượu 10 ngày có màu đỏ rồi uống dần 1 ly nhỏ (30ml)



Ké đầu ngựa



Kê huyết đằng

316. Kê nội kim:

Tên khoa học : *Gallus domesticus* *Brissou*

Là màng mẽ gà, một vị thuốc cổ truyền từ trong nhân dân Việt Nam.

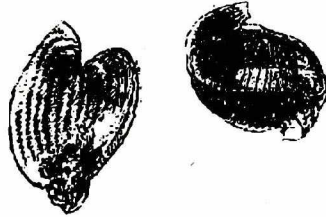
Theo tài liệu cổ ghi Kê nội kim vị ngọt tính bình vào 2 kinh phế và tỳ. Có khả năng tiêu thức ăn có bã, ích tỳ vị. Người ta dùng mẽ gà lấy màng ra phơi khô để dùng trong những khi bị đau bụng, ăn không tiêu, ợ chua, nặng bụng, viêm ruột già, nôn mửa, tiểu tiện ra máu. Liều dùng mỗi ngày từ 3 gram đến 6 gram dưới dạng thuốc sắc hoặc nướng vàng rồi tán bột uống.

Kê nội kim phơi khô tán mịn trộn với dầu đậu nành xoa bôi lên mụn nhọt sau lưng (với không tới chỗ mụn nhọt) rất hữu hiệu.

317. Keo da trâu:

Là da trâu sao. Vị ngọt, tính bình, không độc. Dùng chữa các bệnh xuất huyết, đau phong, đờm kết, có thai đại tiểu tiện không

thông. Keo da trâu sao phông, Chỉ xác (20 gram đều nhau) nhuỷên. Luyện với mật làm viên bằng hột đậu. Dùng hoạt t làm áo, uống mỗi lần 15 viên, 2 lần/ ngày.



318. Keo me gai:

Tên khoa học : *Pithecellobiupr olulce*

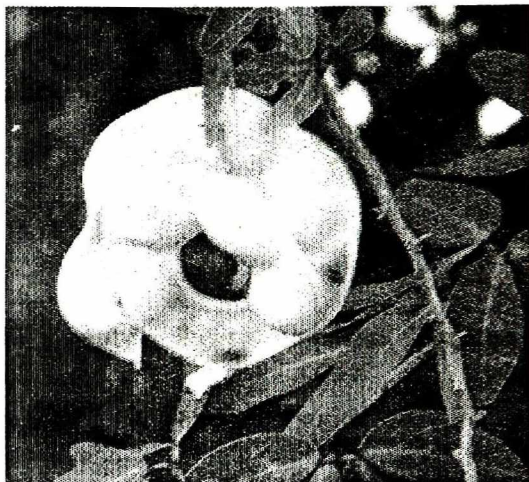
Cây thường trồng ở miền Nam, vùng chân đồi, Hà T Hòn Đất, Rạch Giá. Có sức sống mãnh liệt, phát triển t đồng bằng hoặc nơi đất khô cằn. Cây cao tới 6 → 15n nhiều gai. Cây trồng làm hàng rào, bóng mát phát t nhanh và có hoa quả. Trong dân dùng vỏ cây, rễ chữa sốt rét, dạng nấu để uống. Lá dùng cho bệnh đái t đường, mỗi ngày dùng 30 → 50gr nấu uống (sắc 4 bát c phân) có thể nấu với vị Bạch truật (20gr). Con dê rất t ăn lá này tuy có gai.

319. Kha tử:

Tên khoa học : *Fructus Terminaliae*

Quả Kha tử chín phơi hay sấy khô. Ở miền Nam t Việt Nam có nhiều. Kha tử là một vị thuốc chữa ly l niên, chữa ho mất tiếng, di tinh, xích bạch đới. Quả của

chiêu liệu. Ngày dùng từ 4 gram đến 6 gram dưới dạng sắc. Cách dùng, lấy trái Kha tử đập giập lấy hạt bỏ rồi thịt của quả Kha tử. Khi dùng Kha tử liều nhỏ thì cầm liều lớn lại gây đi ỉa. Liều cầm ỉa từ 4 gram đến 6 gram.



Keo me gai



Kha tử

Khê chua:

n khoa học : *Averrhoa Carambola L*

ng được gọi là khế ta, khế cơm. Theo Đông y, khế vị ngọt, có tính mát, tính bình, không độc. Chủ trị phong , lợi tiểu, dùng cho giải khát, sinh tân dịch. Quả dùng ước uống tiêu viêm cho mát. Còn dùng cho mẩn ngứa, đau do dị ứng.

ng lá hạ sốt: Khế già nhỏ đắp lên nơi bị lở sơn ăn, g. Dùng 100 gram kể cả cành non nấu sôi 15 phút (3 ớc) dùng xông và tắm già sốt. Lá và hoa khế cũng là iốc.

Khiên ngư:

n khoa học: *Pharbitis hederacea choisy*

loại dây leo có tên là Bạch sửu. Dùng làm thuốc thông iện. Có tác dụng trục đờm, cước khí, hạ khí, sát trùng, ; mật, đôi khi có tác dụng ra giun.

iên ngư vị cay tính nóng hơi có độc vào 3 kinh phế, và đại tràng. Chữa được phù thũng. Liều dùng mỗi 3 gram đến 4 gram tán bột, dùng nước âm ấm chiêu . Dưới dạng thuốc sắc 10 gram đến 25 gram. Dùng hạt khô, dùng lá để nấu tắm sát trùng.



Khế chua

322. Khỉ:

Tên khoa học : *Macaca SP*

Nước Việt Nam có nhiều loại Khỉ. Trước đây ta chỉ bắt ăn thịt.

Cao xương Khỉ là một loại thuốc giải phong, bổ máu, trong trường hợp kém ăn mất ngủ, xanh xao thiếu máu. Liều dùng hàng ngày là 5 gram đến 10 gram cắt từng miếng nhỏ ngâm cho tan dần. Có thể ngâm rượu uống, cao Khỉ thường khó bảo quản khô. Ngâm 50 gram cao Khỉ với nửa lít rượu nếp. Quay cho tan hết rồi uống ngày 60 ml chia làm 2 lần uống. Sỏi mật của Khỉ tính hàn, vị mặn đắng vào kinh tâm, phế, đờm và gan. Có khả năng trấn kinh, giải độc, tiêu đờm, định suyễn. Dùng liều nhỏ 0,25 gram .

323. Khoai lang:

Tên khoa học : *Ipomoea batatas (L.) Poir*

Khoai lang có nhiều loại, thường trồng lấy củ ăn. Lá làm rau luộc ăn, có nơi thích rửa sạch, kỹ để ăn sống, tươi. Còn lòng để con heo ăn và dê ăn cho có sữa.

Ngoài công dụng thực phẩm, nguyên liệu tinh bột, ta còn dùng khoai lang làm thuốc nhuận tràng, dễ tiêu hóa. Rau uộc dùng 150 gram là có tác dụng nhuận trường, không lau bụng.



Khoai lang

324. Khoai mài:

Tên khoa học: *Dioscorea persimilis*

Cũng được gọi là củ mài. Củ Khoai mài là một loại dây leo, có thân củ như các loại khoai. Người dân thường ăn để chống đói. Khoai mài còn là vị thuốc bổ có tính thu sáp. Khoai mài còn gọi là Hoài sơn, có khả năng trị đái đêm, di tinh, viêm ruột kinh niên, mồ hôi trộm có ban đêm.

Khoai mài có vị ngọt, tính bình vào 4 kinh tỳ, vị, phế, thận, sinh tân, bình suyễn, sáp tinh bạch đới tiểu tiện nhiều lần. Liều dùng ngày 12 gram đến 25 gram thuốc sắc hay thuốc bột quậy với nước uống như sữa, mát tiêu hóa và bổ.

Thuốc bổ cho dạ dày và đường ruột : Khoai mài 12 gram, Bạch truật 10 gram, Phục linh 6 gram, Trần bì 4 gram, nước 500ml sắc uống. Chia 2 lần uống trong ngày. Khoai mài nhào thành bột nhào đắp lên chỗ mụn lâu lành miệng, ngày thay 1 lần.

325. Khoai tây:

Tên khoa học: *Solauum tuberosum L*

Hiện nay ta đang trồng phát triển Khoai tây vào vụ Đông. Khoai tây được làm lương thực là chủ yếu. Chế tinh bột dùng cho lương thực. Làm chất hồ vải, hồ giấy, làm công nghệ được phẩm.

Khi ăn Khoai tây mọc mầm hay vỏ củ tái màu dễ bị ngộ độc, phát sinh đau bụng, nôn mửa, suy giảm hô hấp, nên lưu ý.



Củ mài



Khoai tây

326. Khổ qua:

Tên khoa học : *Mornordica Charantis L*

Còn có tên gọi là mướp đắng. Cây Khổ qua được trồng rộng khắp các tỉnh trong nước ta. Khổ qua là một loài dây leo rất có nhiều hoa trái.

Ngoài công dụng làm thức ăn khổ qua còn được làm vị thuốc mát chữa ho, tẩm trừ rôm sảy cho trẻ em. Khổ qua có vị đắng tính mát, không có độc. Nấu ăn làm thuốc chừng 2 quả (100 gram) là đủ. Hạt Khổ qua trị tiểu đường cũng kết quả tốt. Liệu dùng từ 8 gram đến 20 gram hạt Khổ qua. Dây Khổ qua dùng nấu uống mát gan, chữa sốt nóng, chữa ho, nhiệt đờm đặc.

327. Khổ sâm (cho lá)

Tên khoa học : *Croton tonkinensis*

Cây này ta thường dùng lá (đáng nhiều) dùng chữa ăn chậm tiêu, bệnh dạ dày, thông ruột, dễ tiêu hóa. Dùng lá khô 30 gram đến 40 gram, thêm 500ml còn 150ml chia làm 2 lần uống.

328. Khúc khắc:

Tên khoa học : *Smilax glabra Roxb*

Người dân thường gọi là củ kim cang, Đông y có tên là thổ phục linh. Là một loại dây sống lâu năm, đào lên lấy thân rễ mà dùng.

Theo tài liệu cổ Đông y thì củ khúc khắc vị hơi ngọt nhạt, tính bình vào kinh can và vị. Có tác dụng khử phong thấp, lợi gân cốt, chữa đau xương, chữa đau gan, tẩy độc cơ thể, làm cho ra mồ hôi. Liều dùng từ 15 gram đến 25 gram sắc với nước mà uống (600ml còn 150 ml)



Khúc khắc



Khổ qua

329. Khuynh diệp:

Tên khoa học : *Eucalyptus globulus labill*

Là cây cao to (8 mét) được trồng nhiều nơi ở nước ta. Phổ biến nhất là tinh dầu, nhất là chế biến ra dầu Khuynh diệp chữa đau nhức, tê thấp, dùng xoa bóp. Tinh dầu Khuynh diệp nấu chế biến từ lá cây bạch đàn. Lá bạch đàn có nhiều loại. Có loại dùng để nổi xông để xông hơi cho người bị cảm cũng tốt cả.

Ngoài ra còn dùng trong công nghiệp nước hoa. Lá bạch đàn khô có nhiều tinh dầu, đốt cháy rụi mau không chứa kíp.

330. Kiến cò:

Tên khoa học : *Rhinacanthus nasuta (L.)*

Còn có tên là nam Uy linh tiên. Cây mọc hoang ở miền Bắc nước ta, có khi được trồng làm cảnh. Kiến cò có vị ngọt.

Dùng làm thuốc thì dùng toàn cây. Dùng trị liệu cho người có huyết áp cao. Dùng rễ tươi hay khô ngâm rượu 10 ngày. Rửa sạch vết hắc lào, rồi bôi rượu thuốc này lên và dùng nội số bệnh ngoài da như chốc lở, ghẻ ngứa.



Kiến cò

331. Kim anh:

Tên khoa học: *Rosa laevigata Michx*

Mọc hoang trên các đảo ở nước ta. Cây mềm leo, thân và cành đều có gai. Thường người dân chế biến làm mứt. Vị vừa chát ngọt, chua, dùng làm thuốc bổ. Kim anh tính vị chua, chát, bình vào kinh tỳ, phế, thận.

Tác dụng dược lý: Chữa di tinh, tiểu tiện nhiều lần, dùng chữa phụ nữ khí hư, bạch đới. Dùng toàn quả dưới hình thức bột hay cao mềm. Ngày dùng từ 6 gram đến 10 gram.

332. Kim cang:

Xem bài Thổ phục linh là củ khác.

333. Kim sương:

Tên khoa học : *Micromelum Faleatum (Lour)*

Cây Kim sương thường mọc hoang nhiều tỉnh vùng rừng núi nước Việt Nam. Lá dùng ngoài già nát đắp lên vết thương.

Sao vàng ngâm rượu xoa bóp chữa tê thấp, teo cơ. Rễ cũng
lùng ngâm rượu xoa bóp.

Lá và rễ cũng dùng sắc uống chữa kinh nguyệt không
đều, sốt đau nhức. Liều dùng 8 gram đến 12 gram dưới
dạng thuốc sắc.



Kim anh



Kim sương

334. Kim thất tai:

Tên khoa học : *Gynura auriculata* Cars

Cây cỏ được trồng nhiều nơi như để làm cảnh. Lá ăn sống được như ăn rau cải, vị lạt tính mát.

Có tác dụng lợi tiểu, kháng viêm, giải độc, tán ú, giảm sưng, mát phổi. Liều dùng từ 100 gram đến 250 gram lá nấu canh. Cây Kim thất tai có loại lá lớn hơn cùng tác dụng. Lưu ý có cây Kim thất nhật (*Gjapouica Thumb Juel*) lá xẻ thùy, xài củ.

335. Kim tiên thảo:

Tên khoa học: *Desmodium styracifolium (osb) Merr*

Cây cỏ dễ trồng, cao 2 tấc đến 5 tấc. Kinh nghiệm nhân dân chữa bệnh sạn thận, bàng quang, bệnh về thận, sỏi túi mật, tiểu vàng, gắt. Ngày dùng từ 15 gram đến 30 gram. Dùng nước sắc uống hoặc phối hợp với rau râu mèo thuốc cứu. Hoặc sấy khô xay nhuyễn thành bột mà uống.

336. Kim vàng:

Tên khoa học : *Barleria lupulina* Lindl

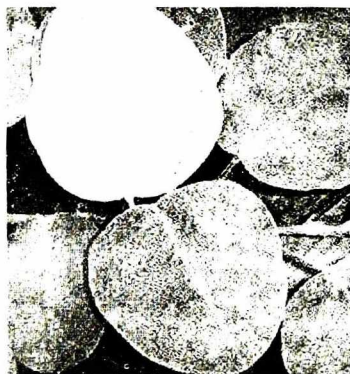
Loại cây có gai nhọn, cây cao độ 6 tấc đến 9 tấc. Vị nhẫn tính ôn vào kinh can. Có tác dụng trị đau nhức, ho sốt, sát trùng, trị bệnh về tử cung u độc. Giã ép tươi trị chân nứt nẻ, đau lưng, chữa rắn độc cắn. Liều dùng 30 gram cành lá kim vàng sắc uống .



Kim thất tai



Kim thất nhật



Kim tiên thảo



Kim vàng

337. Kim tinh thảo:

Tên khoa học : *Pyrrhosia lingua (Thunb)*

Còn được gọi là thạch vĩ. Thường mọc hoang ở nhiều nơi nước ta. Dùng lá, toàn thân rễ tươi hay khô.

Theo tài liệu cổ: Vị đắng ngọt, hơi hàn, vào kinh phế và bàng quang. Tác dụng của Kim tinh thảo là lợi tiểu, làm thuốc lợi tiểu, thông lâm, thanh thấp nhiệt, tiểu ra máu, viêm niệu đạo, tiểu ra sỏi. Nấu với dầu đậu nành xúc lên nơi tóc không mọc để chữa bệnh tóc rụng, làm mát gan. Ngày dùng từ 8 gram đến 12 gram dưới dạng thuốc sắc.

338. Kinh giới:

Tên khoa học : *Origanum siyriacum*

Kinh giới trồng tại nhiều nơi ở Việt Nam. Nếu lấy hoa phơi khô được gọi là Kinh giới tuệ.

Theo tài liệu cổ, Kinh giới có vị cay, tính ôn vào hai kinh phế và can. Kinh giới có hai loại nhưng có tác dụng như nhau, tác dụng trị cảm, sốt, cảm nắng, làm gia vị, ăn rau tươi, phát biểu khử phong, thanh nhiệt, tán ú, nhức đầu, yết hầu sưng đau, dễ xông bị huyết vận. Kinh giới sao đen tổn tính (không cháy khét) thì cầm máu, tiểu ra máu, đổ máu cam, băng huyết. Khi bị cảm nắng nấu nổi xông với Kinh giới để giải cảm. Kinh giới đâm nhỏ sát lên sống lưng. Liều dùng từ 8 gram đến 14 gram sắc uống hay bột. Tụ ra mồ hôi thì không dùng được.

Kinh giới có khả năng thông huyết mạch, ăn tươi như lá tía tô. Sắc uống tác dụng an thai, có thai bị ới.



Kim tinh thảo



Kinh giới

339. Kèo nèo:

Tên khoa học : *Limnocharis flava (L.) Buch*

Cây cỏ Kèo nèo có ở Thái Lan từ 1929. Lá cây Kèo nèo cao tới 0,7m màu lục tươi như lá lục bình, có hoa vàng lá non, nõng và hoa nõng nõng ăn như rau cải, đợc thông dụng trên 20 năm nay, nên nõng nõng canh hay xào ăn, tránh ăn sống vì lá rau thủy sinh. Có tác dụng lợi tiểu, nhuận trường, có một ít sinh tố khoáng chất. Tính mát, vị lạt. Xin tìm hiểu và nghiên cứu thêm.

340. Kỷ tử:

Tên khoa học : *Fructus Lycii*

Ta bắt đầu trồng để làm thuốc. Trồng hạt hay dâm cành. Cắt cành từng khúc 20cm để trồng. Sau 3 năm có thể thu hoạch dần dần. Cũng đợc gọi là Câu kỷ tử

Mới di thực vào nước ta, ở miền Bắc đợc trồng từ mấy chục năm nay. Khởi tử cũng đợc gọi Kỷ tử là một vị thuốc bổ toàn thân, dùng trong các bệnh đau mới mạnh, trong các bệnh viêm phổi, mệt nõng, gây yếu, bồi bổ tinh khí, giữ cho trẻ lâu chống lão hóa.

Theo tài liệu cũ, Kỷ tử có vị nõng, tính bình vào kinh phế, can và thận, nhuận phế, mạnh gân cốt cho người yếu tay chân, chứng di mộng tinh. Lá Kỷ tử cũng dùng nõng canh với thịt để chữa sốt. Vỏ rễ cây Kỷ tử đợc gọi là Địa cốt bì (tiếng Hán) lá vỏ rễ đợc phơi hay sấy khô.



Kèo nèo



Kỷ tử

L

341. Lá dong:

Tên khoa học : *Phrynium parvi florum Roxb*

Cây mọc hoang ở khắp rừng núi nơi ẩm ướt. Lá cũng dùng làm thuốc, có thể hái quanh năm. Lá dong lá to hình trứng, thuôn dài đầu nhọn được dùng chủ yếu gói bánh chưng, sau khi luộc có mùi thơm đặc biệt và dễ chịu.

Lá dong nhân dân còn làm thuốc giã rượu. Khi đã say rượu làm thuốc giải độc. Liều dùng từ 100 gram đến 200 gram giã nhuyễn vắt lấy nước uống.

342. Lá chãm:

Tên khác là Lam điệp (chữ Hán) giã nát bôi nơi sưng tấy. Giã nát, thêm giấm đắp nơi viêm, mụn nhọt.

343. Lá tràng sinh:

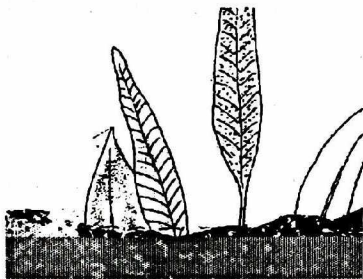
Tên khoa học: *Justicia gendarussa L.*

Còn gọi là Thanh táo, Tần cửu. Chữa phụ nữ bị máu xâm sau khi đẻ. Được trồng làm cảnh trong vườn hoa. Dùng lá hay cành giã nát đắp lên vết sưng, đau xương, đau thấp khớp, có khi ngâm rượu uống (100 gram). Dưới dạng thuốc sắc 8 gram đến 14 gram. Cần nghiên cứu

344. Lá lốt:

Tên khoa học : *Piper lolot C. DC.*

Cây Lá lốt được trồng ở nhiều nơi trong vườn, sau hè nhà. Lá hái quanh năm. Lá lốt vừa là dùng gia vị, ăn tươi sống và là vị thuốc chữa đau xương, đau lưng tê thấp, đổ mồ hôi tay chân. Lá lốt dùng ăn tươi sống với bánh xèo là không thể thiếu vì nó cho mùi vị rất hợp. Người ta còn nấu để ngâm chân tay thường bị ra mồ hôi. Liều dùng từ 8 gram đến 12 gram lá khô sắc với nước.



Lá mái dầm

345. Lá mái dầm:

Lá mái dầm là lá cây mọc theo mé rạch, mé mương. Lá mái dầm vị lạt tính mát.

Dùng chữa đau mắt, mắt có ghèn. Hái Lá mái dầm rửa sạch cắt nhỏ để vô chén hay tô nhỏ đem chung cách thủy cho mồ hôi, nước mái dầm nhỏ xuống tô hoặc bát. Lấy nước đó nhỏ vào hai mắt, mắt sẽ hết bệnh. Nóng gan cũng dùng 8 gram đến 15 gram Lá mái dầm tươi sắc uống. Người ta gọi Lá mái dầm vì nó giống như mái dầm để bơi. Cây mọc mé nước ló mái dầm lên.

346. Lá lấu:

Tên khoa học : *Psychotria montana* BL

Lấu là một loại cây cao khoảng 6m mọc phổ biến ở miền Bắc Việt nam , miền Đông Nam bộ (Lộc Ninh, Trảng Bàng) Dùng lá tươi và rễ. Vị ngọt, hơi đắng tính ôn. Có tác dụng tán ứ, hành huyết, giảm đau, trật đả. Liều dùng từ 15 gram đến 20 gram.

347. Lá men:

Tên khoa học : *Mosla dianthera* Maxim

Còn có tên là Kinh giới núi, được trồng và mọc hoang khắp miền núi nước ta. Trồng bằng hạt.

Toàn cây có tinh dầu mùi thơm nhẹ. Thường thu hái vào lúc cây ra hoa, đem phơi hoặc sấy khô. Công dụng: cây lá men dùng để chế biến men rượu. Có khả năng chữa đau bụng, ăn không tiêu, đầy hơi, nhức đầu, ăn kém ngon miệng. Có nơi còn dùng làm rau ăn sống hoặc nấu như canh. Liều dùng từ 5 gram đến 10 gram dưới dạng thuốc sắc (500ml còn 120ml) chia làm 2 lần uống.



Lá lốt



Lá lấu



lá men

348. Lá má ngọc:

Tên khoa học : *Polygonum perfoliatum L*

Là loại rau sống lâu, thân bò hay leo, có gai. Mọc hoang những nơi ẩm thấp ở các tỉnh ở Việt Nam. Lá 3 cạnh (hình tam giác), rau má ngọc thường được dùng trong phạm vi người dân.

Làm mềm chất xương và ngà voi để uốn nắn. Dùng ngoài giã nát đắp lên mụn nhọt, sặc rửa trĩ.

349. Lá móng tay:

Tên khoa học : *Lousonia inermis L.*

Cây mọc hoang và trồng làm cảnh ở các tỉnh thành Việt Nam. Chữa bệnh vàng da, hắc bào, lở loét. Lá tươi giã nát trộn với giấm thanh để chữa bệnh ngoài da, mụn nhọt, mẫn ngứa. Hoa móng tay người nữ dùng thoa nhuộm móng tay hồng, làm son thoa lên môi cho đẹp tự nhiên. Tính ôn, chữa mát gan, sắc uống 8 gram đến 15 gram dùng cành lá.

Trị sưng răng : Lá móng tay 1 nắm, muối hột 1 chút giã nhỏ mà ngâm.

350. Lá muỗi:

Tên khác nguyên công diệp. Nấu nước tắm sau khi sinh đẻ. Dùng ngoài không kể liều lượng.

351. Lá sen:

Tên khoa học : *Folium Loti*

Theo tài liệu cổ: Có vị đắng, tính bình vào 3 kinh can, tỳ và vị. Có tác dụng thanh thử, hành thủy, chữa thủy

khí, phù thũng, cầm máu, nôn ra máu. Cầm máu thì dùng lá sen đốt tồn tính, làm bột pha với nước uống. Liều dùng từ 20 gram đến 25 gram lá tươi sắc uống. Đốt tồn tính thì 25 gram đến 35 gram lá.

352. Lá trâu cổ:

Là loại dây leo lấy lá làm thuốc. Lá trâu cổ phơi khô để làm trà uống, trị đau lưng. Sắc từ 8 gram đến 12 gram nấu uống như uống trà để trừ nhức mỏi.

353. Lá so đũa:

Lá dùng nấu canh cho phụ nữ ít sữa ăn có thêm sữa cho con bú. Con dê cũng ưa tìm lá này. Dùng 100 gram lá so đũa nấu canh thịt hoặc cá lóc ăn theo buổi. Vị nhạt, tính ôn.

354. Lạc tiên:

Tên khoa học : *Passiflora foetida L*

Cũng gọi là cây nhãn lồng. Có tác dụng an thần, mất ngủ uống lượng nhiều hơn, chữa hồi hộp, bồn chồn, huyết áp cao dùng nó không thấy biến chứng, làm dịu thần kinh rất công hiệu.

Nấu cao nhãn lồng uống sẽ khỏe tim. Cách làm biến chế: dùng nhãn lồng chừng 200 gram, dâu tằm 60 gram, Liên tâm 10 gram nước cho vào 600ml nấu 35 phút nữa rồi đổ chung vô thau. Bỏ xác thuốc đã nấu. Đổ nước thuốc trong thau vô nồi với 150 gram đường cát vàng, quậy cho tan rồi nấu hoài

ho thuốc còn 250ml (1 xi). Nước thêm 20 gram quây 8 gram Axit benzoic rồi cho vào nước thuốc đã nấu cao, cho sôi lên là được. Vô chai đầy kín dùm mỗi ngày từ 10 gram đến 15 gram thuốc cao nhãn lồng là khỏe tim, dịu thân sinh dễ ngủ.



Lạc tiên



Lá sen



Lá trâu cổ



Lá so đũa

355. Lê bạn:

Tên khoa học : *Rhoeo discolor (l' herit)*

Còn có tên gọi là cây sò huyết. Cây này được trồng khắp nơi ở các tỉnh được làm cảnh, có màu tím đẹp và làm thuốc luôn. Có tác dụng chữa những chứng đi ngoài ra máu, ho ra máu.

Hoa cây Lê bạn lấy về dùng tươi tốt hơn, dùng khô bị mất chất. Vị thuốc rất phổ thông, cần lưu ý nghiên cứu. Ngày dùng 30 gram đến 60 gram hoa tươi, sắc uống giã nát vắt lấy nước uống.

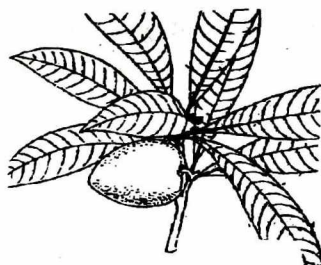
356. Lê ki ma:

Tên khoa học : *Lucuma mammosa Gaertn*

Ở nước ta được trồng nhiều ở miền Nam với tên cây lông mứt. Cây được trồng chủ yếu lấy quả ăn. Hạt rang lên đem tán bột được pha với bột hạt trái ca cao để chế biến sô cô la.



Lê bạn



Lê ki ma

357. Liên nhục:

Tên khoa học : *Fructus Nelumbinis*

Là quả sen, hạt sen đã bóc vỏ, người ta phân tích có nhiều tinh bột.

Liên nhục làm thuốc bổ, cố tinh, thần kinh suy nhược, mất ngủ. Vị ngọt tính bình, có tác dụng bổ tỳ, dưỡng tâm. Dùng chủ yếu tỳ hư, đởi hạ, di mộng tinh. Ngày dùng 15 gram đến 30 gram dưới dạng thuốc bột. Luộc chín ăn, hoặc nấu chè hạt sen.

358. Lạc:

Đậu phộng là loại ngũ cốc có nhiều dinh dưỡng. Trong 100 hạt đậu phộng có chứa 26 gram chất đạm, 46 gram chất béo. Trong Đông y thường dùng dầu lạc làm thuốc (ép từ hạt đậu phộng ra). Vỏ lụa đậu phộng có tác dụng cầm máu rất tốt, với trường hợp chảy máu cam, nôn ra máu, chảy máu tử cung, bệnh chảy máu di truyền. So với hạt thì vỏ lụa đậu phộng có tác dụng cầm máu gấp 40 lần. Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc hoặc tán bột. Mỗi ngày dùng từ 8 gram đến 12 gram, dùng nhiều hơn vẫn tốt.

Vết thương chảy máu: Bột vỏ lụa tán nhuyễn rắc vào và uống trong, máu cam uống 15 gram bột vỏ lụa.

359. Lim:

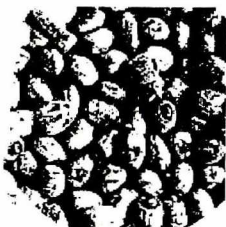
Tên khoa học : *Erythroploeum fordii Oliv*

Là cây lim (gỗ Lim). Cây to cỡ 10 mét được mọc phổ biến ở nước ta. Vỏ cây lim có độc cho nên chưa ai dùng. Ở nước ngoài dùng chế thuốc độc để săn thú.

360. Loét mồm:

Tên khoa học : *Oldenlantia capitellata Kuntze*

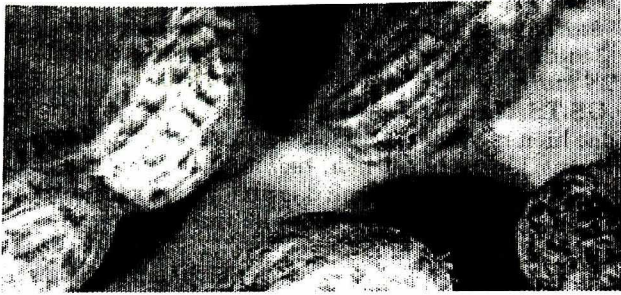
Còn có tên là cây địa cầm. Cây được mọc hoang ở nhiều tỉnh Cao Lạng, Hà Tuyên. Thường hái lá và ngọn non để dùng. Điều trị bệnh lở miệng, loét mồm, trị viêm lưỡi, lưỡi có bị đẹn. Dùng lá non giã nhỏ vắt lấy nước uống hoặc ngậm. Có thể dùng lá để sắc uống, liều dùng từ 15 lá đến 25 lá và ngọn khô, thêm chút đường cho dễ uống, chia ra làm 2 lần uống. Có thể tán thành bột dùng 10 gram đến 15gram .



Liên nhục



Loét mồm



Lạc

361. Long cốt:

Tên khoa học : *Os Draconis*

Là xương một số động vật do kết quả hóa đá do ở dưới đất lâu năm. Có tác dụng trấn kinh, sáp tinh (trị di tinh) làm hết mồ hôi, mồ hôi trộm, xích bạch đới, vết loét lâu ngày khó lành. Liều dùng 10 gram đến 30 gram thuốc sắc hay thuốc bột.

362. Long nhân:

Tên khoa học : *Euphoria longana Lam*

Là nhân trái dùng làm trái cây. Thịt trái nhân là nhân nhục là một vị thuốc bồi bổ, chữa các bệnh hay quên, thần kinh kém, hoảng hốt. Người bồn chồn không ngủ được.

Tài liệu cổ nhân nhục vị ngọt, tính bình vào 2 kinh tâm và tỳ. Có tác dụng nuôi huyết, an thần, dùng chữa huyết hư hay quên, hồi hộp mất ngủ. Những người đầy bụng không dùng được vì nhân nhục làm chậm tiêu.

363. Long não

Tên khoa học : *Cinamomun Camphora L.*

Cây Long não cao và to lắm từ 10 mét trở lên. Cây Long não được trồng nhiều tỉnh ở miền Bắc nước ta như Vinh Phú, Hà tuyên, Cao Lạng. Gỗ lá và rễ được cất làm tinh dầu và Long não tinh thể. Long não đặc người ta dùng ngoài để làm thuốc sát trùng, tiêu sưng như mụn nhọt, nơi bị chàm có vết bầm tím. Long não pha với cồn dùng xoa bóp, chế thuốc trừ sâu. Tất cả các bộ phận của cây đều có tinh dầu thơm long não. Vị cay tính thơm nồng, vào kinh tỳ, vị và tâm.

Chữa cảm gió lạnh mưa ẩm, sốt nhức đầu hoặc ngộ gió mê man không tỉnh. Chân tay giá lạnh dùng ngoài xoa tay chân, ngực, dọc sống lưng. Cảm sốt thường xông hơi. Liều xông 1 gram hoặc 2 gram tinh long não bỏ vào nồi nước sôi định xông, trùm mền, chườm mặt ra cho khỏi bị ngộp. Cây long não chữa phong thấp, nhức xương, khai khiếu, tẩy uế, trị đau hắc loạn.



Long não

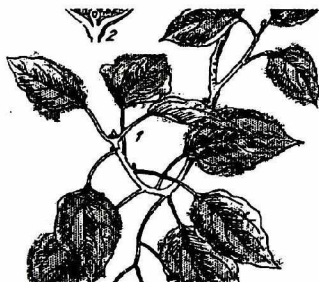
364. Lô hội:

Tên khoa học : *Aloe vera* L.

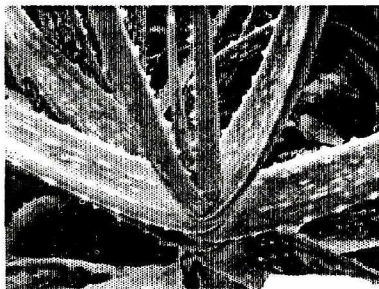
Có tên gọi là nha đam. Cây Lô hội có nhiều loại. Ở đây nói về cây Nha đam (Lô hội) của nước ta. Lô hội là một vị thuốc có vị đắng lạt, tính hàn vào kinh can, tỳ vị và đại tràng, hơi có độc.

Có tác dụng sát trùng thanh nhiệt, mát gan, dùng chữa zam tích, trẻ con táo bón. Làm thuốc tẩy nhuận tràng. Không dùng cho phụ nữ có thai, lòi dom. Gọt vỏ cứng lá nha đam, dùng thịt lá thái mỏng thêm đường, nước đá rồi uống.

Trị bثور cổ: Dùng xoa ngoài cổ 1 gram chỗ có bثور. Lưu ý, dùng rất ít. Liều dùng hàng ngày giúp sự tiêu hóa 0,1 gram, dùng tẩy là 0,2 gram đến 1 gram nên dùng sau bữa ăn sẽ dịu hơn.



Long não



Lô hội

365. Lộc giác:

Tên khoa học : *Cornu servi*

Còn gọi là gạc hươu nai, sừng con nai. Hàng năm mùa hạ con hươu nai cọ đầu vào cây cho sừng rụng. Trong Đông y và Nam y được coi là vị thuốc bổ dùng cho người suy yếu mệt

nhọc, làm cho máu được chạy điều hòa, chữa khớp xương bị sưng phù, mụn nhọt độc.

Từ Lộc giác được nấu chế thành cao ban long. Liều dùng Lộc giác ngày 5 gram đến 10 gram chiêu với thuốc bằng nước sôi nấu với gừng (5 gram với 1 lít nước). Nhưng hươu nai bổ khí huyết, bổ thận, ngâm rượu tốt, 15 ngày cho ra thuốc mới uống.

366. Lộc bình:

Tính mát, vị lạt. Đắp ngoài cho mụn nhọt, vết thương. Hoa Lộc bình ăn tươi rất ngon chấm với nước thịt cá. Trong chiến tranh chống Mỹ bị lở loét do chất độc hóa học gây ra, dùng Lộc bình tước cọng non giã nát đắp lên nơi loét có kết quả tốt. Lộc bình cất dài, phơi khô làm dây đan đệm lót ở phòng, thảm lót chân. Rễ lộc bình hút nhiều thứ bần và độc chất ở mặt nước.



Lộc giác



Lục bình

367. Lức cây:

Tên khoa học : *Pluchea Indica (L) Less*

Còn gọi là Cúc tần, dùng lá và cành non chữa cảm sốt dùng loại thuốc sắc, làm thuốc chữa ăn kém ngon, bụng chậm tiêu.

Xào nóng đắp lên lưng đau, hoặc hai bên thận. Rễ cây lức làm vị Sài hồ nam. Ngày dùng 10 gram đến 20 gram dưới dạng thuốc sắc. Dùng ngoài xào đắp không kể liều lượng. Hoặc xông hơi nấu phối hợp với lá sả, lá từ bi để chữa ho cảm. Có loại lức bò: vị ngọt, ban trái, giải độc đều tốt.

368. Lưỡi ươi:

Cũng được gọi là đười ươi. Cây Lưỡi ươi được sử dụng khai thác ở miền Nam nước ta tại vùng Biên Hòa, Bà Rịa, Bình Thuận, Phú Yên. Lưỡi ươi ngâm nước sẽ nở ra, có vị

ngọt tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi cổ họng, cổ họng sưng đau, ho khan không đờm, chảy máu cam.

369. Lưu hoàng:

Tên khoa học : *Sulfur*

Được gọi là Diêm sinh, là nguyên tố có sẵn trong thiên nhiên. Khi đốt lên có ánh lửa xanh và tỏa ra mùi khét khó thở.

Theo tài liệu cổ, Diêm sinh có vị chua, tính ôn có độc. Dùng ngoài có tác dụng sát trùng, chữa ghẻ ngứa, mụn nhọt. Có thêm “sà sàng tử” giã nhỏ thêm dầu vừng mà bôi lên.



Lức cây



Lưỡi ươi

370. Lưỡi đồng:

Dây Lưỡi đồng được mọc hoang ở đồng nội, sau bờ vườn. Có tác dụng tiêu ban, giải nhiệt, trị cơn cảm sốt do trúng nắng. Liều dùng tươi hay khô từ 10 gram đến 25 gram tươi để trị ban thêm 1 trái mướp khía. Giải nhiệt dùng 30 gram dưới dạng thuốc sắc.

371. Lựu:

Tên khoa học : *Punicagra natum L.*

Tên khác thạch lựu, bạch lựu. Lựu là cây gỗ cao độ 3 – 4 mét được trồng nhiều nơi trong nước ta. Lựu trồng để ăn quả và làm thuốc. Hoa lựu màu đỏ và trắng.

Vị chua, thơm, mát, tính ôn vào kinh đại tràng. Có tác dụng cầm tiêu chảy, bị đới hạ. Vỏ quả lựu, vỏ rễ có tác dụng tẩy sán (chú ý, uống nhiều có độc), nước ép quả lựu có tác

dụng chữa tim do hẹp động mạch. Nước ép quả lựu, hạt lựu có tác dụng chống lão hóa.

Bệnh lý, trực khuẩn: Vỏ quả lựu 15 gram sắc 2 chén nước nấu cô lại còn nửa bát chia làm 3 lần uống trong ngày, ngày sau uống tiếp theo.



Lựu

M

372. Mã đề:

Tên khoa học : *Herba Plantaginis*

Mã đề dùng giải độc, trẻ em kinh phong co giật, trấn kinh. Dùng lợi tiểu, phong nhiệt, long đờm dễ khạc, tính mát, vị mặn ngọt vào kinh can, thận và tiểu trường.

Chữa dễ khó, sáng mắt, đi tiểu gắt, tiểu đỏ, có tác dụng thanh phế, phế bị đờm đặc, bị viêm phế quản, ho lâu ngày, đau mắt đỏ.

Sách cổ nói đi người tiểu nhiều, đại tiện táo bón không được dùng. Dùng ngoài lá Mã đề tươi giã nát đắp mụn nhọt, làm chóng vỡ, mau lành. Liều dùng từ 8 gram đến 12 gram dùng nước sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng. Hạt gọi là xa tiền tử.

373. Mã đề nước:

Tên khoa học : *Ottelia Alismoides*

Là loại cỏ thủy sinh, mọc trong ao, ruộng, nước cạn, rễ chui trong bùn. Lá mềm có cuống. Trông toàn trạng giống như lá mã đề. Do đó đặt tên là mã đề nước. Cũng như cây Trạch tả. Toàn cây thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc khô. Tính vị : ngọt, lạt, mát. Tác dụng : thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi niệu, long đờm, giải cảm nhiệt. Phù thũng, đái ít: Lá mã đề nước 30 gram, cây sậy 60 gram, râu ngô 60 gram, nấu sắc uống 2 lần trong ngày. Bong da, viêm da: Mã đề tươi, lá cây lạt (đậu phộng) lượng bằng nhau, giã nát lấy thuốc đắp lên da.

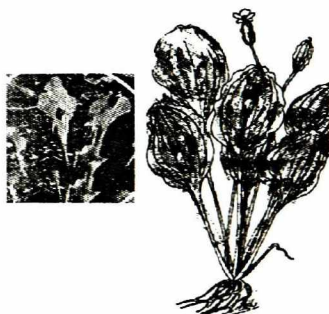
374. Mã thầy:

Tên khoa học : *Heleocchoris Plantaginea R.B.r*

Là củ năn. To bằng củ hành, có lớp vỏ màu nâu đen. Xem bài củ năn.



Mã thầy



Mã thầy nước

375. Mã tiên:

Tên khoa học : *Strychnos unx Vomica L*

Mã tiên có nhiều loại, một loại có cây thẳng đứng, có một loại dây leo dài khoảng 20 – 30 mét. Hạt mã tiên rất độc: Mã

iền dùng trong Đông y, Nam y phải chế biến cho kỹ mới lược dùng. Cách chế biến: cho dầu vừng đun sôi, cho hạt Mã tiền vào tới khi hạt Mã tiền nổi lên thì vớt ra ngay (chạm tay thì bị chét). Thái nhỏ để vào lọ cất mà dùng.

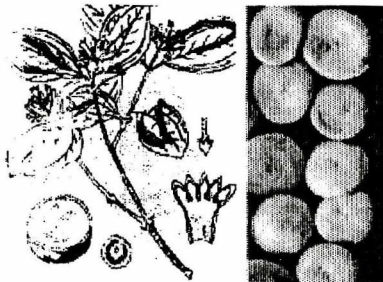
Mã tiền là vị thuốc xem như chữa tê, trúng phong thấp, bại liệt, bán thân bất toại. Mỗi ngày uống chừng 0,15gram lên 0,3 gram. Bệnh ngoài da: dùng Mã tiền đã chế biến tán bột trộn với dầu vừng hoặc dầu dừa mà bôi lên nơi loét, hủ ở chân với liều 30 gram bột Mã tiền với 200 gram dầu vừng.

Đơn thuốc có Mã tiền chế : 30 gram Mã tiền đã chế biến, 15 gram Hương phụ chế, bột Địa liên 15 gram, Quế chi 4 gram, bột Mộc hương 10 gram. Mỗi ngày dùng 2 gram đến 4 gram uống khi thấy giật giật thì ngưng uống. Ngày 4 ngày rồi uống tiếp, trị đau nhức cũng hay.

376. Mặc nưa:

Tên khoa học : *Diospyros mollis* Griff

Cây Mặc nưa chủ yếu trồng ở miền Nam nước ta nhất là vùng Tân Châu, Châu Đốc. Quả dùng để nhuộm đen các tơ lụa và hàng nylon. Hạt Mặc nưa được dùng làm thuốc trừ giun. Dùng từ 6 hạt đến 10 hạt. Trái Mặc nưa ít độc. Gỗ đen như gỗ mun, đóng làm đồ gỗ quý.



Mã tiền



Mặc nưa

377. Mặc cỡ:

Tên khoa học: *Mimosa pudica L*

Còn có tên là cây xấu hổ, cây trinh nữ. Cây cỏ mọc hoang ở ven đường, chỉ mới thấy dùng trong Nam y, trong dân gian. Được làm thuốc làm dịu thần kinh. Chữa cao huyết áp, chữa nhức xương (dùng rễ) vị lạt, tính ôn. Liều dùng từ 8 gram đến 15 gram hoặc làm trà uống.

378. Mạch lạc:

Cây Mạch lạc tính bình, trị cảm cúm, hoạt huyết nhức đầu 10 gram mỗi ngày.

379. Mạch môn:

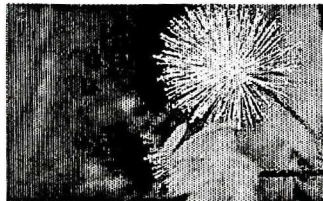
Tên khoa học : *Radix Ophiopogon*

Mọc hoang và trồng ở nhiều nơi trong xứ ta để lấy củ dùng. Là một vị thuốc rất thông dụng. Dùng làm long đờm, ho có

đờm, thuốc bổ phổi, nhuận phế, sinh tâm, dưỡng vị, chữa sốt, khát nước, mát phổi.

Theo tài liệu cổ, Mạch môn có vị ngọt, tính hơi đắng, hơi hàn. Bệnh nhiệt, tân dịch khô. Liều dùng từ 8 gram đến 20 gram thuốc sắc. Người tỳ vị hư hàn không được dùng. Mạch môn vào 3 kinh tâm, phế và vị. Trị hư lao (sắc uống như trà). Bệnh ho lâu ngày mệt khó thở.

Đơn thuốc có Mạch môn: Mạch môn 16 gram, Bán hạ 10 gram, Đẳng sâm 5 gram, Cam thảo 4 gram, Đại táo 4 gram, nước sắc 600 gram còn lại 150 gram, có tác dụng thanh nhiệt, thanh phế, nhuận táo, cổ họng khô rát, tâm phiền, điều hòa nhịp tim.



Mắc cỡ



Mạch môn

380. Mạch nha:

Tên khoa học : *Maltum*

Là mầm lúa nếp nấu thành Mạch nha. Làm vị thuốc bồi bổ tốt cho người ăn, uống kém tiêu hóa. Còn chữa cho các bệnh phù do thiếu Vitamin. Dùng 15 gram cho đến 18 gram dưới hình thức nước pha hay cao Mạch nha.

381. Mái dầm:

Cây lá Mái dầm. Xem bài Lá mái dầm.

382. Mai mực:

Tên khoa học : *Os Sepiae*

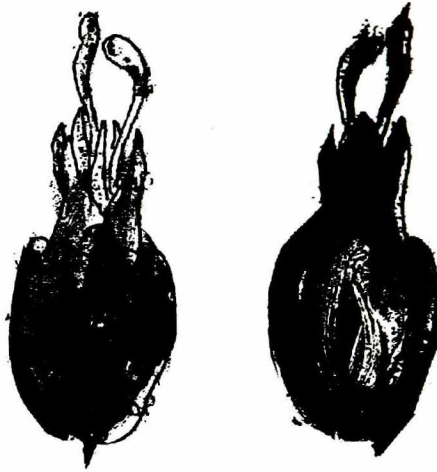
Là mai con cá mực, có tên gọi là ô tắc cốt (tiếng Hán). Ở nước ta có nhiều loại mực, mực ống, mực nang, mực cơm. Mực

được lấy thịt rồi thì thường người ta vớt bỏ mai đi. Khi dùng ta cạo sạch vỏ cứng tán nhỏ mà dùng.

Theo tài liệu cổ, Mai mực vị mặn, tính ôn vào kinh can, vị , thận. Có tác dụng chữa thổ huyết, băng huyết, máu cam, xích bạch đới, kinh bế, cầm máu. Chữa đau dạ dày, loét dạ dày. Làm sạch xay nhuyễn lấy bột mà dùng. Ngày dùng 5 gram trước bữa ăn. Dùng ngoài tán bột rắc lên vết thương để cầm máu. Bột Mai mực còn dùng để đánh cho sạch mặt kiếng tử, làm sạch được vết bẩn mà không làm trầy xước kính. Liều dùng từ 5 gram đến 10 gram dưới dạng sắc uống.



Mach nha



Mai mục

383. Mai con ba ba:

Tên khoa học : *Cora[ax] Amydae*

Còn gọi theo tiếng Hán là Miết giáp. Còn dùng trong phạm vi nhân dân.

Theo tài liệu cổ yếm ba ba vị mặn tính hàn, vào 3 kinh can, phế và tỳ, không độc, có tác dụng dưỡng âm, ích khí, tán kết, trường hợp cần bổ âm, lao gầy, nhức xuyên, kinh nguyệt bế, tiểu tiện ra sỏi, sạn. Người hư hàn, phụ nữ có thai không dùng được. Liều dùng từ 15 gram đến 30 gram trong một ngày dưới dạng thuốc sắc. Cao miết giáp dùng từ 10 gram đến 30 gram một ngày. Chữa đau lưng cúi xuống không được. Miết giáp nướng vàng tán nhỏ, uống ngày 6 gram, hai lần trong ngày, phụ nữ rong huyết, cầm khẩu.

384. Mai con rùa :

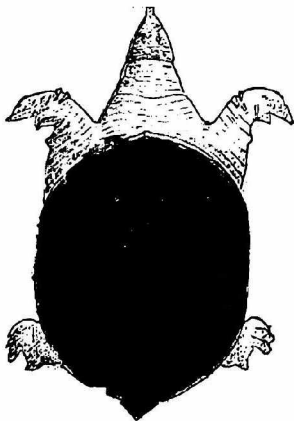
Là yếm con rùa, có tác dụng dưỡng tâm khí, bổ khí huyết, thêm tinh tủy (kết hợp lộc nhung) trị đau lưng, yếu 2 chân gối, chữa rong huyết, tư âm, bổ thận, tính vị ngọt lạnh, lưu thông huyết mạch, dưỡng tâm, tê liệt.

385. Mai chiếu thủy:

Tên khoa học: *Wrightia religiosa*

Cây được trồng làm cảnh, nhà chơi cảnh và cây làm thuốc. Lá hoa đều dùng làm thuốc. Lá vị cay tính nóng.

Người dân dùng chữa đau bụng lạnh, tỳ vị chậm tiêu, giã nát lấy nước uống. Liều dùng 4 gram đến 6 gram, không nên nhai sẽ phồng lưỡi, miệng, giã lấy nước mà uống.



Mai con ba ba



Mai chiếu thủy

386. Mai vàng:

Tên khoa học: *Ochna integerima*

Cây Mai trở hoa vàng vào ngày xuân.

Có tác dụng cho người bệnh đau lâu đi không nổi, phải bò lần lần tới, già yếu, đau mới mạnh, sinh đẻ rồi bệnh. Cách dùng: chặt cây mai đem phơi mỗi ngày dùng 20 gram đến 30 gram. Sắc uống 600ml nước còn lại 150ml sắc lần II cũng vậy.

387. Mai phiến

Tên khoa học : *Bornéo Camphor*

Cũng có tên gọi là băng phiến. Chất Mai phiến được tinh chế với lá đại bi và nhiều lá cây khác. Có khả năng làm sát trùng, mùi rất thơm.

388. Màng mẽ gà

Tên khoa học: *Corium Stomochichum Galli*

Màng mẽ gà, chữ Hán là kê nội kim. Là một vị thuốc cổ truyền trong nhân dân Việt Nam.

Theo tài liệu cổ có ghi : Màng mẽ gà vị ngọt, tính bình vào kinh phế và tỳ. Có khả năng tiêu thức ăn cứng, khó tiêu, viêm ruột già, đau bụng đầy chướng, nôn mửa, bệnh lỵ. Liều dùng mỗi ngày 3 gram đến 5 gram thuốc sắc với nước uống hoặc tán bột uống. Màng mẽ gà rang thật vàng tán nhuyễn rồi uống.

Kê nội kim phơi khô tán nhỏ trộn với dầu bôi lên mụn nhọt sau lưng.



Mai vàng



Màng mẽ gà



Mai chỉ thiên

389. Mãng cầu ta:

Tên khoa học : *Anona squamosa L.*

Còn được gọi là trái na. Quả na người dân dùng để ăn. Lá na được dùng chữa sốt rét. Liều dùng từ 25 lá, vò lá vắt lấy nước uống tươi, mỗi ngày chỉ 1 lần. Uống trong 3 ngày.

Nhân hạt na rất độc, tránh dùng để nước hạt na bắn vào mắt (bị sưng) liền. Quả na điếc bị rụng nhân dân hay dùng quả na này để giã nát đắp lên vú bị sưng.

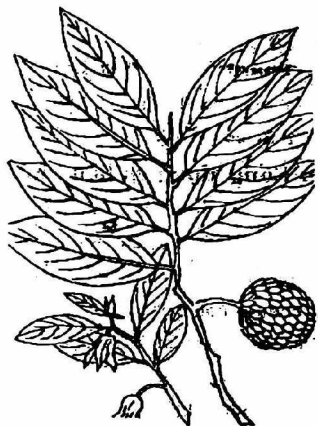
390. Máu chó :

Tên khoa học : *Knema Corticosa Lour*

Cây máu chó được mọc hoang ở các rừng núi các tỉnh miền Bắc, Trung, Nam bộ.

Hạt máu chó dùng làm thuốc chữa ghẻ. Cách dùng: 50 gram hạt máu chó giã thật nhỏ, sấy bỏ vỏ, trộn với 200ml rượu, đun lên bếp để sôi trên bếp khi thấy sền sệt thì nhắc xuống dùng,

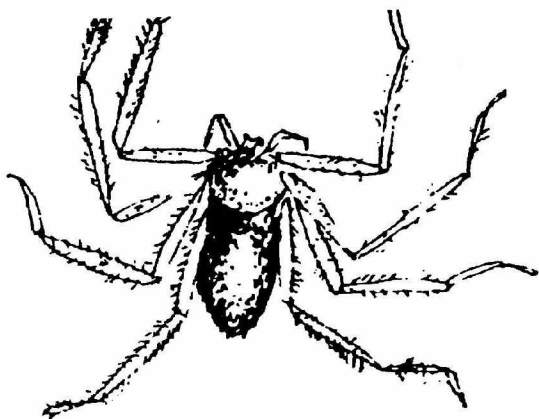
ôi ngay dầu còn hơi nóng nóng. Ngày sau tắm sạch bôi lên
ữa, vài lần là khỏi.



Mãn cầu



Máu chó



Màng nhện

391. Mần ri

Cây cao cỡ 7 tấc. Có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, chữa về bệnh phụ nữ, kinh bế, bị huyết trắng, có kinh bị nhức mỏi. Vị nhần đắng, tính ôn. Liều dùng từ 10 gram đến 15 gram phơi khô. Có nơi gọi là cây bàng bàng.

392. Măng cụt:

Tên khoa học : *Garcinia mangostana L.*

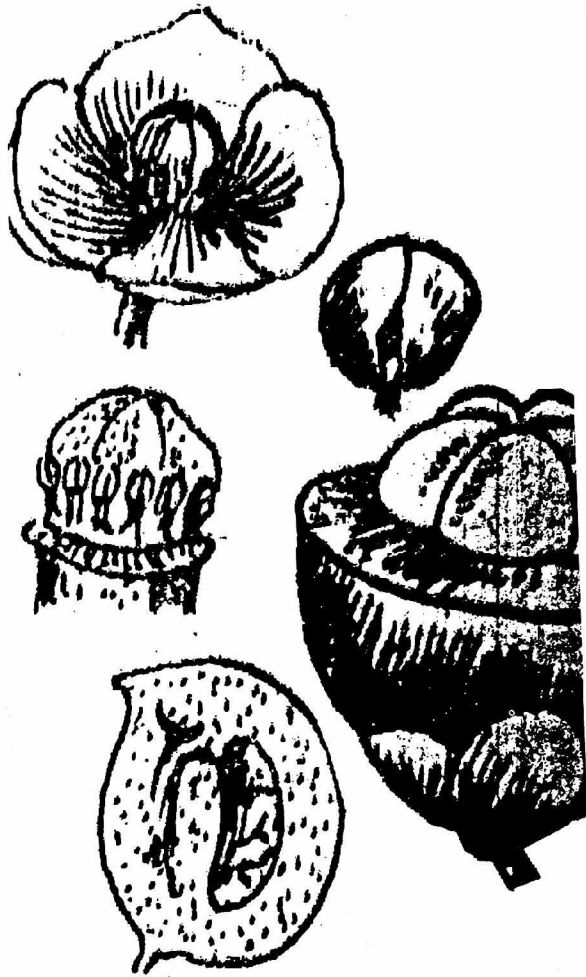
Thịt trái Măng cụt thơm, ngon. Vỏ Măng cụt trị được bệnh ỉa lỏng, đau bụng. Liều dùng 40 gram vỏ Măng cụt với 500ml đun sôi còn 200ml chia làm 2 lần uống.

393. Măng sậy:

Cây sậy già sẽ lên Măng sậy. Măng sậy vị ngọt, tính mát. Có khả năng cho nhuận phế, giải nhiệt, thanh tâm, giảm sốt do trúng nắng.

394. Mật bò đực:

Sát trùng đường ruột, chữa viêm mật, viêm gan, vàng da, chữa kinh phong, làm kinh giật trong mọi trường hợp, rối loạn tiêu hóa. Liều dùng ngày 1 gram đến 3 gram, nên thêm các vị thuốc khác tán bột làm viên.



Măng cụt

395. Mật ca chày:

Dùng ngoài da, bôi nơi sưng tấy, dùng nhiều có độc. Hãy thận trọng vì chưa nghiên cứu.

396. Mật con dê:

Có tác dụng giải độc, viêm mắt, viêm gan, chữa đường tiêu hóa rất tốt. Dùng chữa mắt có bị màng che, cắt đứt mắt màng, giúp sự tiêu hóa giải độc, ác thương đau nhức ngâm rượu xoa bóp chỗ sưng đau.

Liều dùng: nhỏ mắt tan màng. Liều mật bằng hột lúa, pha nước sôi để nguội lượng nước 10ml (chai cỡ nhỏ mắt) nhỏ ngày 3 – 4 lần tan mây.

397. Mật gấu:

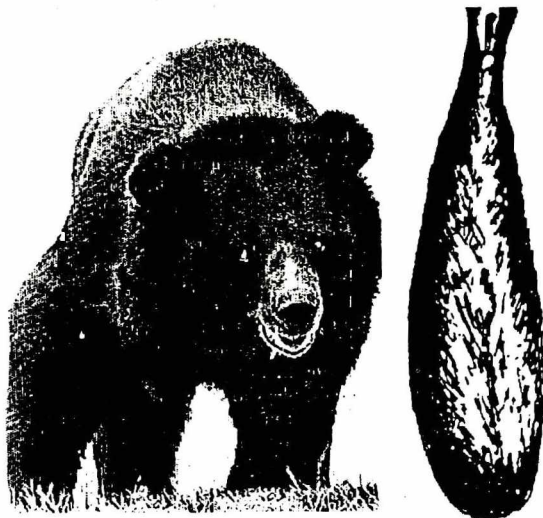
Tên khoa học : *Felursi*

Mật gấu thật đốt không cháy, Mật gấu có vị đắng sau thấy ngọt the, màu nâu, tính ấm, nhuận. Thả vào rượu thì chìm thõng xuống.

Mật gấu có tính sát trùng, giảm đau tốt. Mật gấu chữa chấn thương, có khả năng làm tan máu tụ, bầm để khôi phục tuần hoàn máu đến vết thương. Mật gấu thanh nhiệt, kích thích gan làm việc điều trị đường gan mật.

Điều trị đau mắt, viêm đại tràng, mắt có màng che. Cách dùng: lấy Mật gấu cỡ hai hột gạo đem ngâm với nước chín để nguội (8ml nước) rồi đựng vào chai thuốc nhỏ mắt (chai đã rửa sạch) nhỏ ngày 3 lần. Dùng 2 chai sẽ cắt mắt màng che, mắt sáng lại.

Chữa viêm tuyến tiền liệt, bệnh phụ khoa, các ung thư trong rượu uống là tốt nhất. Uống vào ban đêm, ngâm rượu 2 gram mật với 100ml rượu uống chia ra làm 8 ngày uống. Người có thai không dùng.



398. Mật heo:

Mật heo được làm thuốc chữa về gan, táo bón, về đường tiêu hóa, chữa ho gà. Có thể dùng dưới dạng thuốc viên. Mỗi lần 0,1mg thuốc viên táo bón.

399. Mật mía:

Dùng làm thực phẩm, nhuận tâm tràng. Biến chế rượu: đặt rượu bằng Mật mía thì độ rượu cao hơn.

400. Mật nhân:

Cây Mật nhân mọc hoang ở rừng thưa. Hòn Phú Quốc có cây Mật nhân.

Cây Mật nhân vị nó đắng lắ. Thường được chữa đau lưng, đau xương. Ngâm rượu uống kết hợp với vị thuốc khác. Liều từ 30 gram để ngâm.

401. Mật ong:

Tên khoa học : *Mel*

Mật ong là loại tinh chất do ong mật lấy từ nhụy các loài hoa về làm thành, độ dinh dưỡng cao. Mật ong nhuận tâm tràng có thể trị về gan, túi mật và một vài bệnh thần kinh. Mật ong là phong mật, bổ, an thần. Mật ong có tác dụng sát trùng. Mật ong vị ngọt, tính bình vào 5 kinh. Chữa viêm khí quản (uống với gừng 50gr) chữa bỏng, tiêu đờm.

Mật ong được thay đổi tùy từng vùng có hoa như vùng trà thì ong lấy mật trong hoa trà, như vườn nhãn thì ong lấy mật trong hoa nhãn. Nếu ong đi hút mật ở những cây hoa có độc như hoa phụ tử, hoa cà độc dược thì mật ong có thể có chất độc. Mật ong không thuận với hàn the. Mật không gây phản ứng phụ. Chống lão hóa, kéo dài tuổi thọ, an thần, dưỡng tâm.

402. Mật khỉ:

Tên khoa học : *Calculus Macacae*

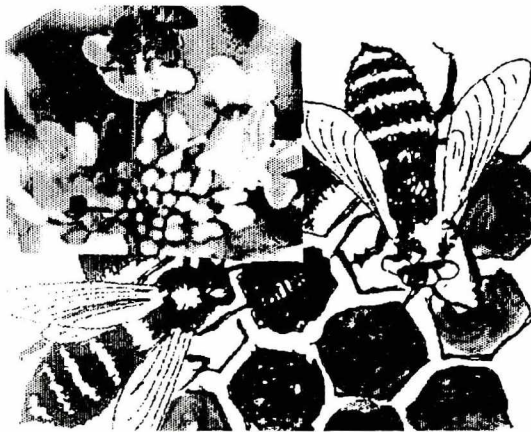
Đông y coi Mật khỉ tính lạnh, vị đắng hơi mặn vào kinh tâm, phế, đờm, gan.

Có khả năng thanh nhiệt, giải độc, trấn kinh, tiêu đờm, định suyễn, tiêu thũng. Ngày dùng với liều 0,2 gram đến 0,3 gram dưới hình thức thuốc bột hoặc phối hợp thêm các vị thuốc khác mà uống. Cao xương khỉ cũng trấn kinh và bổ máu.

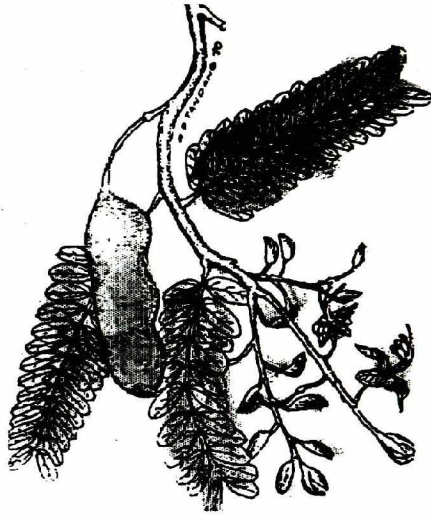
403. Me:

Tên khoa học : *Tamarindus Indica L.*

Cây me được trồng ở nước ta, có 2 loại : Loại me ngọt, me chua. Cơm me này pha với nước uống khi bị nhiễm sốt, bệnh về gan tiêu hóa. Liều dùng từ 20 gram đến 80 gram cơm me thêm nước, thêm đường uống.



Mật ong



Me

404. Me đất:

Có 2 loại : Loại hoa đỏ và hoa vàng.

Là một loài mọc hoang bờ vườn. Trị được vàng da, mọc nơi ẩm ướt, đồng ruộng. Vị hơi chua, tính lạnh. Củ me chua có 3 lá. Khi dùng người ta hái toàn cây về dùng tươi. Người dân thường giã đập giập ngậm khi khan tiếng, đau cổ họng, làm thuốc mát (giã nhỏ đắp lên mụn nhọt sưng tấy), đái thông, hoạt huyết, sốt co giật, tán ú , sát trùng, chữa chứng ho, chữa xích bạch đới, thanh nhiệt, tiêu viêm. Liều dùng từ 10 gram đến 40 gram. Người bị sỏi bàng quang cấm dùng.

405. Mè đất:

Tên khoa học : *Leucas aspera*

Cây Mè đất còn có tên tổ ong, vùng đất có vị đắng, cay, tính ấm, mùi thơm. Có khả năng giải cảm, tiêu đờm, giảm ho. Bộ phận dùng cả cây.

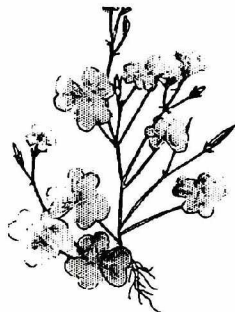
Bệnh ho gà trẻ em dùng: Mè đất 30 gram, Kim ngân hoa 10 gram, Lá chanh 20 gram, Tần dầy lá 20 gram, nấu sắc uống (600ml còn 150ml) thêm chút đường uống. Liều dùng cho người lớn :30 gram đến 50 gram.

406. Mè đen:

Tên khoa học : *Semen Sesami*

Còn được gọi là vùng đen. Vùng được trồng khắp nơi trong nước ta được dùng làm thuốc bổ thận, nuôi huyết, là thuốc tự dưỡng cường tráng, bền gân cốt, sáng tai mắt, đầy tủy não, ích khí lực. Vùng đen có vị ngọt, tính bình, không độc vào kinh can, phế, tỳ, thận. Hoa vùng ngâm vào nước đắp lên mắt đỏ, mắt có ghèn làm mát mắt dịu đau.

Trị bỏng: Vùng tươi giã nát như bùn non, đắp vào vết bỏng.



Chua



Me đất

407. Mía:

Tên khoa học : *Saccharum officinarum* L.

Mía dùng làm chế biến đường đủ loại. Nước mía làm nước để giải khát, bổ dưỡng, tiêu đờm, bổ tỳ, lợi tràng. Mía lao chặt từng khúc nấu với rễ tranh uống giải khát, mát huyết. Nước nấu với 4 lát gừng cho sôi để chữa ho khan không dứt.

408. Mít:

Tên khoa học : *Artocarpus integrifolia* L.F.

Lá Mít dùng cho phụ nữ đẻ rồi bị ít sữa. Nấu 40 hoặc 50 lá tươi để uống, làm thuốc lợi sữa cho trâu, bò, dê. Hạt Mít luộc ăn để tăng sữa.

409. Mỏ quạ:

Tên khoa học : *Cudrania tricuspidata (carr) Bur*

Cây Mỏ quạ mọc hoang. Có 2 loại thứ trái dài và một th tròn ở đất vườn vì có gai giống Mỏ quạ. Lá Mỏ quạ đượ dùng cho vết thương phần mềm, phá ứ. Lá Mỏ quạ tươi lấ về rửa sạch, bỏ cọng, giã nhỏ đắp vào vết thương.

Trái Mỏ quạ dài bằng ngón tay (6 phân) sắc uống trị đa nhức, đau lưng gối, ngâm rượu dùng. Liều dùng sắc uống 1 gram đến 15 gram sát trùng hiệu quả. Phụ nữ có thai khôn đượ dùng.



Mía



Mỏ quạ

410. Mộc thông:

Tên khoa học : *Hocquartia manshunieusis (Korn)*

Ở Việt Nam có mấy loại cây khai thác với tên Mộc thông. Mộc thông vị đắng tính hàn, đi vào kinh tâm, phế, bàng quang.

Có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi tiểu tiện, tiểu gắt khó khăn, kinh nguyệt bế tắc, thủy thũng. Phụ nữ có thai không dùng. Liều dùng 6 gram đến 8 gram dưới dạng thuốc sắc.

411. Mỏ vàng:

Cây Mỏ vàng cao khoảng 2m, cây nhỏ mép hơi có răng cưa. Rễ mọc thẳng dài xuống đất màu vàng tươi. Cây mọc ở Trảng Bàng, Lộc Ninh, Bình Dương. Khi thu trái thì lấy rễ rửa sạch phơi khô dùng dần. Vị ngọt, tính ấm không độc. Có khả năng chủ trị đau gân xương trừ phong nhiệt, thư cân hoạt lạc, trật đã ứ huyết. Liều dùng 12 gram đến 15 gram. Bệnh thuộc hàn thì sao qua.

412. Móng tay nhuộm:

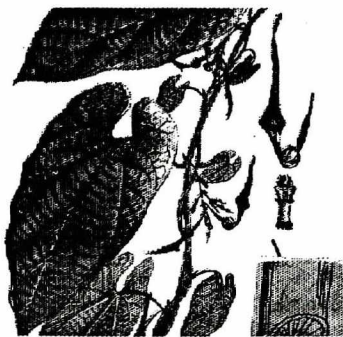
Tên khoa học : *Lawsonia inermis*

Là một cây thuốc được trồng làm cảnh, lấy thân lá nhuộm màu cho thực phẩm, bánh rượu, nhuộm móng tay vì chứa chất nhựa henotanic, tanin.

Thân, lá, vỏ cây có tính kháng sinh mạnh. Vỏ có chế lauson trị ung thư. Cành, lá có tác dụng trị đau nhức, rối loạn kinh nguyệt, da vàng, viêm lá lách. Trị thấp khớp, nóng sốt, nhiễm trùng đường ruột.

Trị rắn rết, nhện cắn, nhai cành lá nuốt nước bã đắp lên vết cắn, làm liên tục cho hết 100 lá cành tươi.

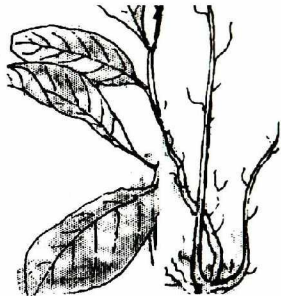
Chữa viêm gan: Lá móng tay nhuộm 30 gram, Dành dành 20 gram, Mộc thông 15 gram, sắc cứ ngày 1 thang, dùng liên tục 12 ngày.



Mộc thông



Móng tay nhuộm



Mỡ vàng

413. Mộc hương:

Tên khoa học : *Radix saussureae lappae*

Cả 2 loại Mộc hương đã được di thực và đang được trồng rộng rãi cả nước Việt Nam ta và đã thành công. Trồng 3 năm mới thu hoạch tốt.

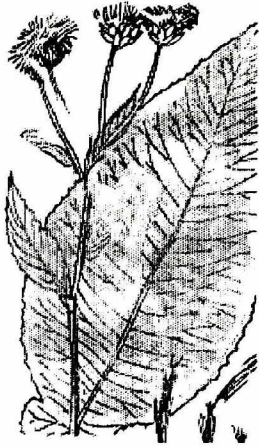
Theo tài liệu cổ, Mộc hương vị cay, đắng tính ôn, vào kinh phế, can và tỳ. Có tác dụng hỏa vị, chữa đau bụng, bụng đầy hơi, nôn ọe, điều khí chỉ thống, giúp sự tiêu hóa mạnh tim, trừ đờm, lợi tiểu, bệnh về gan, da vàng. Mộc hương là rễ phơi khô, sấy khô của cây vân mộc hương.

414. Mông gà trắng:

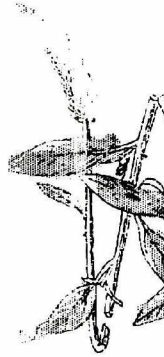
Tên khoa học : *Semen Celosiae*

Được trồng khắp nơi ở nước ta. Nhờ có hoa đẹp mắt. Dùng hoa hay hạt làm thuốc. Có tác dụng khử phong nhiệt, làm sáng mắt, xích bạch đới, bệnh về gan, mắt sưng. Liều dùng từ 6 gram đến 15 gram trọng ngày dưới dạng thuốc sắc.

Mồng gà đỏ cũng có tác dụng tương tự như nhau. Hoa và hạt Mồng gà đỏ vào kinh can và đại tràng. Có tác dụng cầm máu. Sắc hoa và hạt mà uống. Có thể chế thành thuốc viêm mà dùng.



Mồng gà đỏ



Mồng gà trắng



415. Mồng tơi đỏ:

Tên khoa học : *Basella rubra* L.

Mồng tơi là loại rau có dây leo.

Theo tài liệu cổ, Mồng tơi có vị chua, tính hàn hoạt, không độc có tác dụng tán nhiệt, lợi đại tiểu trường, trị được người bị táo bón, giải độc. Rau Mồng tơi trắng và tía cùng một tác dụng.

Thường người dân nấu canh ăn cho mát, huyệt trường.

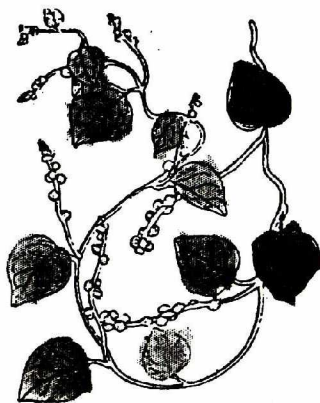
416. Mơ:

Tên khoa học : *Prunus armeniaca* L.

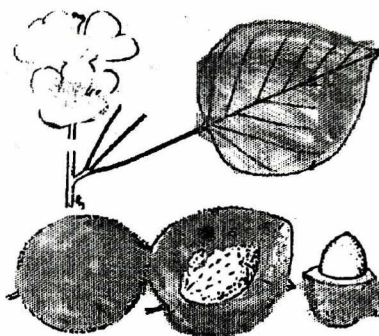
Cây hạnh cũng được gọi là cây mơ. Trồng ở các tỉnh miền Bắc Việt Nam như Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa. Quả mơ hái vào tháng 3 - 4 dương lịch (tháng 2 - 3 âm lịch). Ô mai là quả mơ chế hay phơi sấy khô (Fructus Armenicae praeparatus) héo đen làm như vậy 6 - 7 lần cho đến khi quả mơ tím đen là tốt.

Ô mai dùng trong dân gian làm thuốc chữa ho, trừ đờm, suyễn khó thở. Ngâm hoặc sắc uống, ngày uống từ 3 gram đến 6 gram. Ô mai còn dùng chữa chai chân. Dầu hạt mơ làm thuốc bổ, nhuận trường với liều 5m - 15ml dưới hình thức thuốc rửa.

Rượu mơ dùng làm rượu bổ giúp ăn ngon cơm. Ngày uống 40ml theo buổi cơm. Ngâm họng tắt khan tiếng rất hiệu quả.



Mông tơi đỏ



Mỡ

417. Mỡ lông:

Tên khoa học : *Paederia tomentosa L.*

Dây mỡ lông là một thứ dây leo được mọc hoang ở những nơi hàng rào nhiều nơi trong tỉnh nhà nước ta.

Mỡ lông điều trị đường ruột. Viêm ruột già. Chữa người táo bón đi cầu ít quá, chữa bí tiểu tiện, sắc uống rồi ăn luôn lá, ngày 60 lá đến 100 lá ăn rau với cơm cá rất ngon. Dùng 10 ngày cảm thấy tiêu hóa tốt hết đau.

Mỡ tam thể cũng cùng chung tác dụng. Dây thối địt lá nhỏ và dài hơn để lấy lá nhồi giập ra nước rồi trộn vô bột gạo làm bánh tằm. Lưu ý hai thứ lá rau cỏ này. Lá thối địt ít thấy được làm thuốc.

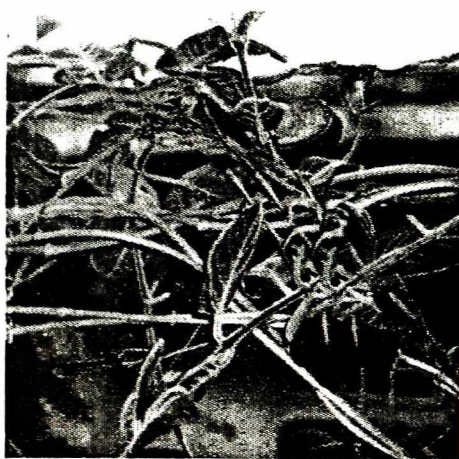
418. Mù u:

Tên khoa học : *Calophyllum Inophyllum L.*

Cây Mù u cũng được mọc hoang và được trồng ở miền Bắc và miền Nam nước ta. Cây Mù u hiện nay được nghiên cứu kỹ hơn.

Lá tươi Mù u dùng để chữa loét dạ dày, giã nhuyễn 12 lá Mù u tươi thêm ít nước, dùng khăn tay vắt lấy nửa bát nước thuốc uống mỗi ngày. Lá Mù u tươi còn có khả năng giải độc thịt nhất là thịt cóc có độc, người ăn bị trúng độc thịt cóc ói mửa không nói được. Dùng 12 lá Mù u giã nhỏ, vắt lấy nước, dùng đũa cấy răng miệng ra cho uống cấp tốc cứu được (rất hiệu quả).

Vỏ Mù u lấy 1 khúc đốt đầu, đầu kia sôi dầu lấy mà xát vào chỗ lở. Dầu trái Mù u có công dụng chế biến chữa bị phỏng, bị trầy ra máu bị sưng nhọt. Nói chung, dầu Mù u đã pha chế bán trong thị trường dùng tất cả các chứng ngoài da, là loại xúc ghê mau lành rất hay.



Mông toi đỏ



Mơ

419. Mua:

Tên khoa học : *Melostoma candidum* D. Don

Là loại cây mọc hoang khắp nơi đồng bằng và đồi núi . Cây cao chừng 9 tấc. Hoa to có màu hồng tím. Mua là vị thuốc dân gian có tác dụng tốt.

Theo tài liệu cổ, Mua có vị chát tính bình, có công dụng hoạt huyết tiêu thũng, thanh nhiệt, giải độc, làm hết đau nhức do đình độc, trị chứng viêm gan.

Sưng đau khớp gối: Cây mua 14 gram, Kim ngân 12 gram sắc uống trong ngày.

Sưng tấy do chấn thương bị đánh: Cây lá Mua 25 gram, rễ Kim anh tử 10 gram sắc uống chế thêm chút giấm vào sát trùng nóng đắp nơi bầm.

Ngộ độc khoai mì dùng cây hoặc rễ Mua dùng từ 30 gram đến 40 gram sắc uống ấm ấm.

Tiêm thuốc bị áp xe chưa có mủ: lá mua tươi 50 gram, muối 20 gram giã nát chưng nóng đắp nơi đau hàng ngày, sau vài lần là khỏi.



Cây mua

420. Muối:

Cây muối là một cây nhỏ cao từ 2 – 7m. Hoa hái mọc đầu cành. Xem bài Ngũ bội tử thì rõ.

421. Muối:

Tên khoa học : *Natrium chloridum crudum*

Muối có vị mặn, tính hàn không độc vào 3 kinh thận, tâm và đại tràng. Muối ăn là một chất gia vị của thức ăn có tác dụng thanh âm, hương huyết, dẫn các thuốc khác vào kinh lạc.

Chữa đau bụng: Lấy muối sao cho nóng, bọc vào vải chườm vào rốn, đau lưng chườm vào lưng, khi nguội làm mới lại.

Chữa hoặc loạn, cổ họng sưng đau. Dùng muối cả hạt ngậm rồi nuốt hết lại lấy hạt khác mà ngậm.

Chảy nước mắt: Pha nước muối rửa mắt. Nấu nước muối loãng rửa vết thương.

422. Muồng trâu:

Tên khoa học : Cassia alata L.

Ở Việt Nam cây này mọc hoang. Dân gian thường dùng lá muồng chữa bệnh hắc bào. Lá, quả, gỗ đều là vị thuốc nhuận tràng, uống tới liều thì xổ (8 gram đến 12 gram). Dùng lá muồng giã nhỏ bọc vải lại xát vào nơi bị bệnh, làm vài lần là khỏi.



Muồng hòe



Muồng trâu

423. Muồng hòe:

Tên khoa học : Cassia tora L.

Có mọc khắp nơi hoang dã và trồng trong vườn. Chữa đau mắt, mắt có mây án. Liều dùng : giã nát thêm chút muối (đọt non) vắt lấy nước, lọc lấy nước trong, nhỏ vào mắt đau, chữa sốt.

424. Mực nang:

Nước ta có nhiều loại mực, mực ống, mực nang, mực com, hột con mực không độc. Trong dân gian người ta dùng mai mực làm thuốc làm sáng mắt, chữa cam ly. Xem bài mai mực.

Con mực còn được nấu với gừng ăn có tác dụng bổ huyết và rất bổ kinh nguyệt. Cách dùng: Cá mực 250 gram, gừng 40

gram vắt bằm nhỏ, thêm chút muối và giấm, nấu chín gần nhừ, ăn hết trong ngày. Dùng trong 3 ngày thì được như ý.

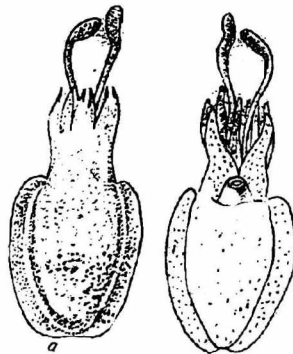
425. Mướp:

Tên khoa học : *Luffa cylindrica L.*

Mướp là loại dây leo trồng mọi nơi trong nước ta. Thường người dân hay nấu canh mướp chung với mồng tơi. Ngoài ra còn dùng làm thuốc với dây mướp, xơ mướp, lá mướp.

Xơ mướp là vị thuốc thường dùng, có tác dụng thanh lương, máu huyết lưu thông, hoạt huyết, giải độc, thông kinh, cầm máu. Cầm máu phải đốt xơ mướp thành cháy khét còn tồn tính (quậy với nước cho uống). Liều 3 gram đến 5 gram, ngày dùng 2 lần. Kể cả xuất huyết tử cung. Dây mướp chặt gần gốc đem phơi sắc uống chữa đau lưng (6 gram– 10 gram). Quả mướp nấu cho phụ nữ mới đẻ được lợi sữa. Lá mướp vò nát chữa bị giời leo, mẩn ngứa.

Có nhiều loại mướp : Mướp hương, mướp trâu, mướp ta. Mướp loại nào cũng có vị thuốc dùng cho bệnh.



Mướp nang



Mướp

426. Mướp khía:

Tên khoa học : *Luffa acutangula L.*

Là loại mướp dây, trái có khía như trái khế.

Dùng cho mát để chữa sốt, ban đỏ, ban đen của trẻ em (thương hàn làm ban). Cách dùng : Lấy 2 trái mướp khía chẻ ra một đường (như chẻ bánh mì) nhét trùng chỉ vô ruột trái mướp, nhét 4 con, đem nướng cho chín vàng, thơm. Vỡ vải, vắt lấy nước đó cho bệnh uống liền thêm 2 hột muối. Dùng cho trẻ biết, trẻ sẽ không uống. Uống còn đang nóng, để nguội nó tanh khó uống (nếu cần hâm nóng lại)

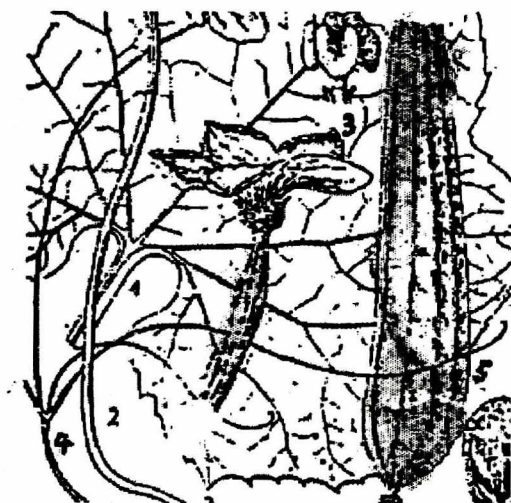
427. Mướp đắng:

Tên khoa học : *Momordica charantia L.*

Là cây khổ qua, loại dây leo được trồng ở khắp các tỉnh thành nước ta, thường người dân dùng quả tươi. Khổ qua có vị

đắng, tính hàn, không độc. Trái khổ qua dùng làm thức ăn, nấu với thịt, chủ yếu hoặc xào ăn cho ngon và mát huyết. Còn là vị thuốc mát chữa ho, chữa sốt cao. Ngày dùng 2 hoặc 4 quả bỏ hết hạt nấu lên dùng hoặc dùng nước uống. Dây lá khổ qua dùng nấu uống mát gan, mát phổi, giảm ho. Nấu tẩm cho trẻ em trừ được rôm sảy.

Thời này người ta thường làm trà khổ qua. Khổ qua xắt mỏng phơi khô trộn với lá dứa phơi khô làm trà nấu uống. Hạt khổ qua cũng có tác dụng mát gan, mát phổi như trái. Liều dùng 3 gram hạt phơi khô sắc uống có kết hợp với thuốc khác như Dành dành, Râu bắp, Mạch môn.



Mướp khía



Khổ hoa

428. Mướp tây:

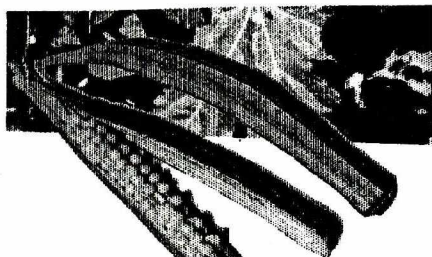
Tên khoa học : *Hibiscus esculentus L.*

Còn được gọi là đậu bắp. Ngoài việc làm thức ăn, nấu ăn sẽ mát có một chất nhầy làm dễ tiêu hóa. Đậu bắp có vị hơi chua tính mát.

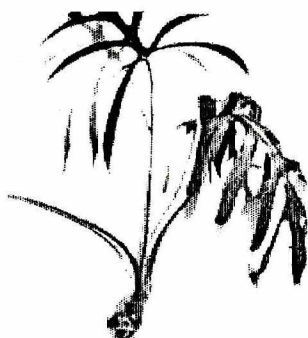
Có khả năng làm hết tiểu gắt, viêm đường tiểu tiện. Rễ và lá thái nhỏ phơi khô dùng chữa ho, viêm họng. Ngày dùng 12 gram đến 20 gram dưới dạng thuốc sắc. Nấu pha nước dùng để súc miệng. Hạt, quả đã già thì phơi khô để làm thuốc như rễ. Hạt già phơi khô rang lên pha uống như hạt cà phê

429. Mớp gai

Cây mọc hoang dại theo bờ sông, mé vườn, mé ruộng. Chữa xuất huyết do gan, nôn ra máu do tỳ, vị, nước tiểu đỏ gắt. Có tác dụng mát gan, hoạt huyết, nên bổ sung thêm vị chớ để cho có tác dụng do gan. Dùng trái mớp gai thì phơi khô để dùng dần.



Mướp Tây



Cây mướp gai

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Phân tích âm dương	5		
Toa thuốc Nam	7	Bàng sa	19
A		Bắc đèn	19
Actisô	8	Bần	19
A giao	8	Bầu	21
An tức hương	9	Bầu đất	20
Ấu (Ấu trĩ)	10	Bán biên liên	21
B		Bán chi liên	21
Ba đậu	10	Bao thụ liên	23
Ba kích	11	Bèo tai tượng	23
Bạc hà	11	Bèo hoa dâu	23
Bách bộ	12	Bí bái	23
Bá tử	13	Bí đỏ	25
Bạch đàn	13	Bí đao	25
Bạch đầu ông	13	Bìm Bìm	25
Bạch hoa xà	14	Bìm bịp	25
Bạch cương tằm	15	Bìm Bịp	25
Bạch đồng nữ	15	Bình vôi	27
Bạch tật lê	15	Bo bo	27
Bạch quả	17	Bò cạp	29
Bạc sau	17	Bồ hòn	29
Bàm bám	17	Bồng bong	29
Bàng	19	Bồng bồng	31

Bò công anh	31	Cam thảo Nam	44
Bọ mảy	32	Canh Kina	44
Bọ ngựa	32	Cao ban long	45
Bỏ dề	33	Cau quả đỏ	46
Bỏ kết	34	Cao hổ cốt	46
Bỏ ngọt	34	Cao yếm rùa	47
Bỏ béo	34	Cát bối	48
Bông cỏ	34	Cát lỏi	48
Bông ổi	35	Cà rốt	49
Bông sứ	35	Cá ngựa	49
Bông trang đỏ	35	Cá chạch	49
Bồn bồn	35	Cải củ	50
Bông sa	38	Cải trời	51
Bời lời	36	Cây ban	51
Bứa	38	Chân chim	52
Bưởi	38	Chè xanh	52
Bướm bạc	39	Chè đắng	53
C		Chỉ thiên	53
Ca cao	40	Chanh	54
Cà cuống	40	Chỉ thực	54
Cà dê tím	40	Chiêng chiêng	54
Cà dâm	41	Chim sẻ	55
Cari	42	Chiêu liêu	56
Cà độc dược	42	Chút chút	56
Cà na	42	Cỏ may	56
Cà pháo	44	Cỏ muội	57
Cam thảo dây	44	Cỏ mực	57
Cỏ bạc đầu	58	Cây côm nếp	73
Cỏ bợ	59	Con ngài tằm	73
Cỏ chân vịt	59	Con nhện	73
Cỏ cứt heo	60	Con rít	73
		Con trùng đất	74

Cỏ cú	61	Cốt toái bổ	75
Cỏ lá xoài đất	61	Cua đồng	76
Cỏ dùn trống	61	Củ cây bạc hà	76
Cỏ đuôi lương	62	Củ khí	77
Cỏ gà	63	Củ chóc	77
Cỏ tranh	63	Củ mài	78
Cỏ trói gà	63	Củ nghệ	78
Cỏ ngọt	64	Củ nghệ đen	79
Cỏ xước	65	Củ năn	79
Cỏ nến	65	Củ sắn	80
Cỏ the	65	Củ sùng	81
Cỏ roi ngựa	66	Củ móp	82
Có chay	67	Củ riềng	82
Chối đực	67	Cù đèn	82
Chối xuể	69	Củ tóc tiên	83
Chua me đất	69	Củ tóc tiên leo	84
Chối đèn	69	Cua biển	84
Chối lá tre	69	Cua dinh	86
Chó đẻ	69	Cúc hoa	86
Chòi mòi	70	Cúc bách nhật	86
Chuối tiêu	71	Cúc tần	87
Chuối chát	71	Cúc vàng	88
Chuối nước	71	Duối	103
Cựa gà	88	Dứa	104
		Dứa gai	104
		Dừa cạn	105
		Dứa dại	105
		Dừa nước	108
		Dừa xiêm	107
		Dương vông	107
		Dương	107

D

Da ếch	90
Da nhím	90
Da voi	90
Dành dành	91
Dằng xây	92

âm dương hoắc	94	Đa bồ đề	108
Dâu tằm	94	Đại bi	108
Đu tây	96	Đại hồi	108
Đu mè ăn	96	Đan sâm	109
Đu mù u	98	Đay	110
Đu lai có củ	97	Đá nam châm	110
Đu rái trắng	98	Đàn hương	110
Đu trứng gà	98	Đất lòng bếp	110
Đy giác	98	Đào lộn hột	112
Đy cốt quạ	99	Đình lịch	112
Đy cóc kèn	99	Đậu chiều	112
Đy cóc	99	Đậu khấu	114
Đy đau xương	100	Đào liên	114
Đy mơ lông	100	Đậu đen	115
Đy thìa canh	101	Đậu đỏ	116
Đy ruột gà	101	Đậu nành	116
Ưa hấu	102	Đậu xanh	116
ê	102	Gai	134
ế	102	Giá đậu xanh	135
ậu sị	116	Gáo vàng	135
âu ván trắng	118	Gạo - (Cây bông)	137
ôi môi	118	Gạo nếp	137
ịa hoàng	119	Gạo lâu năm	138
ịa long	119	Gấm	138
ình hương	120	Găng tu hú	139
ình lăng	121	Găng trâu	140
ình lăng lá nhỏ	122	Gấc	140
ỗ trọng nam	122	Giun đất	142
ơn buốt	123	Gòn	142
ơn nem	124		

Đông tiến lông	125
Đờm phèn	126
Đu đủ	127
Đu đủ vàng	127
Đu đủ tía	129
Đùm dùm	129
Đuôi công	129
Đuôi hổ	130
Đuôi phượng	131
Đương quy	131

E

É tía	132
-------	-----

G

Gạc nai	
Gạc hươu nai	133
Hạt dẻ	153
Hạt é	153
Hạt cau	155
Hạt mã đề	155
Hột dây tơ hồng	155
Hạt quyết minh	156
Hạt quít	157
Hạt sen	157
Hạt tiêu	157
Hạt vải	158
Hắc sừ	158
Hậu phác	159
He	159
Hen	160

Gừng	142
Gương sen	144
Giấm thanh	145
Giấp cá	145
Giổi đỏ	146

H

Hà thủ ô nam	147
Hà thủ ô đỏ	148
Hạ khô thảo	148
Hải mã	149
Hải táo	150
Hải yến	151
Hàn the	151
Hành	151
Hành tây	153
Hoắc hương	169
Hồng bì	170
Hồng hoa	171
Hoàng bá nam	173
Hoàng cầm	173
Hoàng liên nam	173
Hoàng kỳ	175
Hoàng tinh	175
Hoàn ngọc	177
Hoạt thạch	177
Hồ tiêu	177
Hồ cốt	179
Hồ đất	179
Hồ đào nhân	181
Hồ vĩ lá mép vàng	181

Hoa đào	160	Hồi hương	182
Hoa lăng tiêu	161	Hạt đào	183
Hoa cúc trắng	162	Hạt quan âm	183
Hoa hiên	162	Huyền sâm	184
Hoa hoè	163	Huyết rồng	185
Hoa kim ngân	164	Hương lâu	185
Hoa lý	166	Hương dương	187
Hoa lài	166	Hương nhu trắng	187
Hoa huệ trắng	166	Huyết giác	189
Hoa mười giờ	166	Huyết dụ (lá)	190
Hoa phấn	167	Hy thiêm (Cây)	191
Hoa sứ trắng	168		
Hoa tiên	169	Kim vàng	208
I		Kim tinh thảo	117
Ích mẫu	192	Kính giới	210
Ích trí nhân	193	Kỳ nèo	212
		Kỷ tử	212
K		L	
Ké đầu ngựa	194	Lá dong	214
Ké hoa vàng	195	Lá chàm	214
Kê huyết đằng	195	Lá tràng sinh	214
Kê nội kim	196	Lá lốt	215
Keo dao trâu	196	Lá mái dâm	215
Keo me gai	197	Lá lấu	216
Kha tử	197	Lá men	216
Khế chua	199	Lá má ngọc	217
Khiên ngư	199	Lá móng tay	217
Khỉ	200	Lá muối	217
Khoai lang	201	Lá sen	217
Khoai mài	202	Lá trâu cổ	218
Khoai tây	202		

Khô sâm	204	Lạc tiên	218
Khúc khắc	204	Lẻ bạn	220
Khuyh diệp	205	Lê-ki-ma	220
Kiến cò	205	Liên nhục	221
Kim anh	206	Lạc	221
Kim cương	206	Lim	222
Kim sương	206	Loét mồm	222
Kim thất tai	208	Long cốt	223
Kim tiền thảo	208	Long nhâm	223
Long não	224	Máu chó	242
Lô hội	225	Mần ri	244
Lộc giác	225	Mãng cụt	244
Lục bình	226	Mãng sậy	244
Lức cây	227	Mật bò đực	244
Lưỡi ươi	227	Mật cá chà	246
Lưu hoàng	228	Mật con dê	246
Lữ đồng	229	Mật gấu	246
Lựu	229	Mật lợn	247
M		Mật mía	247
Mã đề	231	Mật nhân	248
Mã đề nước	231	Mật ong	248
Mã thầy	232	Mật khi	248
Mã tiền	232	Me	249
Mặc nưa	233	Mè đất	250
Mắc cỡ	234	Mè đen	251
Mạch lạc	234	Mía	252
Mạch môn	234	Mít	252
Mạch nha	236	Mỏ quạ	253
Mái dầm	236	Mộc thông	254
Mai mực	236	Mỏ vàng	254
		Móng tay nhuộm	255

Mai con ba ba	238	Mộc hương	256
Mai con rùa	239	Mồng gà trắng	256
Mai chiếu thủy	239	Mồng tơ đỏ	257
Mai vàng	240	Mơ	258
Mai phiến	240	Mơ lông	259
Màng mẽ gà	241	Mù u	259
Mãng cầu ta	242	Mua	
Mua	261		
Muối	262		
Muối (Cây)	262		
Muồng trâu	263		
Muồng hoè	264		
Mực nang	264		
Mướp	265		
Mướp khía	266		
Mướp đắng	266		
Mướp tây , gai	268		

SÁCH CÙNG MỘT TÁC GIẢ ĐỂ THAM KHẢO

153 Mẹo đông y
Bệnh lý Người cao tuổi

